

Số: /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định danh mục chuẩn định dạng dữ liệu kết nối liên thông
y tế cơ sở với Nền tảng quản lý thông tin y tế cơ sở V20**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 tại Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định 4888/QĐ-BYT ngày 18/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt đề án ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin y tế thông minh giai đoạn 2019-2025;

Căn cứ Quyết định 3532/QĐ-BYT ngày 12/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về xây dựng và triển khai hệ thống thông tin quản lý Trạm Y tế xã, phường, thị trấn;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định danh mục chuẩn định dạng dữ liệu kết nối liên thông y tế cơ sở với Nền tảng quản lý thông tin y tế cơ sở V20, gồm:

1. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ dữ liệu Dân số;
2. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ dữ liệu Khám chữa bệnh;
3. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ dữ liệu Tiêm chủng;
4. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ dữ liệu Bệnh không lây nhiễm;
5. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ dữ liệu Nhân lực y tế;
6. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ dữ liệu Bệnh truyền nhiễm;
7. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ dữ liệu Thuốc, vật tư thiết yếu;
8. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ dữ liệu Tai nạn thương tích, tử vong;
9. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ dữ liệu Vệ sinh môi trường;
10. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ dữ liệu An toàn thực phẩm;

11. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ dữ liệu HIV/AIDS;
12. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ dữ liệu Sổ theo dõi sức khỏe Bà mẹ và trẻ em;
13. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ dữ liệu Quản lý uống Vitamin A;
14. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ dữ liệu Quản lý tài sản trang thiết bị;
15. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ dữ liệu Quản lý truyền thông giáo dục sức khỏe;
16. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ dữ liệu Quản lý tài chính kế toán;
17. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ dữ liệu Quản lý phòng chống suy dinh dưỡng;
18. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ dữ liệu chăm sóc sức khỏe sinh sản.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Nền tảng quản lý thông tin y tế cơ sở V20 thu thập dữ liệu từ các đơn vị y tế cơ sở theo chuẩn định dạng dữ liệu tại Quy định này.
2. Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Y tế triển khai phần mềm chuyên ngành để thu thập các dữ liệu của Trạm Y tế xã, phường, thị trấn theo yêu cầu quản lý phải thực hiện kết nối, chia sẻ thông qua Nền tảng quản lý thông tin y tế cơ sở V20 theo chuẩn định dạng dữ liệu tại Quy định này.
3. Các đơn vị khác khi có nhu cầu thu thập, khai thác dữ liệu của Trạm Y tế xã, phường, thị trấn phải thực hiện kết nối và khai thác thông qua Nền tảng quản lý thông tin y tế cơ sở V20 theo chuẩn định dạng dữ liệu tại Quy định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 4. Các Ông/Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin, Thủ trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Trưởng Bộ Y tế (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng Bộ Y tế (để phối hợp);
- Công Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, CNTT.

**KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Văn Thuấn

BỘ Y TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Danh mục chuẩn định dạng dữ liệu kết nối liên thông y tế cơ sở
với Nền tảng quản lý thông tin y tế cơ sở V20**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Y tế)*

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BHYT	Bảo hiểm y tế
BHXXH	Bảo hiểm xã hội
UBND	Ủy ban nhân dân
KCB	Khám chữa bệnh
CSYT	Cơ sở y tế
YHCT	Y học cổ truyền
GCN	Giấy chứng nhận
ATTP	An toàn thực phẩm
ICD10	Bảng phân loại thống kê Quốc tế về bệnh tật và các vấn đề sức khỏe có liên quan phiên bản lần thứ 10
ICD9-CM	Bảng phân loại quốc tế phẫu thuật, thủ thuật ICD-9 CM
XML	Ngôn ngữ đánh dấu mở rộng (sử dụng để đặc tả dữ liệu)
V20	Nền tảng quản lý thông tin y tế cơ sở V20

Nhóm 1. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ phần mềm Dân số

Bảng 1. Bảng lưu thông tin Cộng tác viên

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_CTV	Số	12	Mã cộng tác viên
2	HO_TEN_CTV	Chuỗi	100	Tên cộng tác viên
3	NGAY_THAM_GIA	Chuỗi	12	Ngày bắt đầu Ví dụ: ngày 31/03/2020 15:20 được hiển thị là: 202003311520
4	MA_DIA_CHI	Số	12	Mã địa chỉ
5	MA_TINH_CTV	Chuỗi	2	Mã tỉnh - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
6	MA_HUYEN_CTV	Chuỗi	3	Mã huyện - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
7	MA_XA_CTV	Chuỗi	5	Mã xã - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
8	GIOI_TINH	Số	1	Giới tính; Mã hóa (1: Nam; 2: Nữ; 3: Chưa xác định)

Bảng 2. Bảng lưu thông tin Địa chỉ

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_DIA_CHI	Số	12	Mã địa chỉ
2	TEN_DIA_CHI	Chuỗi	255	Tên địa chỉ
3	MA_TINH	Chuỗi	2	Mã tỉnh - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
4	MA_HUYEN	Chuỗi	3	Mã huyện - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
5	MA_XA	Chuỗi	5	Mã xã - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)

Bảng 3. Bảng lưu thông tin Hộ gia đình

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_HGD	Chuỗi	10	Mã hộ gia đình
2	MA_TINH_HGD	Chuỗi	2	Mã tỉnh - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
3	MA_HUYEN_HGD	Chuỗi	3	Mã huyện - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
4	MA_XA_HGD	Chuỗi	5	Mã xã - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
5	DIA_CHI_HGD	Số	12	Địa chỉ chi tiết của hộ gia đình
6	MA_DINH_DANH_V20	Số	13	Mã định danh cá nhân của chủ hộ
7	NGAY_BAT_DAU	Chuỗi	12	Ngày bắt đầu Ví dụ: ngày 31/03/2020 15:20 được hiển thị là: 202003311520
8	NGAY_KET_THUC	Chuỗi	12	Ngày kết thúc Ví dụ: ngày 31/03/2020

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				15:20 được hiển thị là: 202003311520
9	THON_XOM	Chuỗi	200	Tên thôn xóm
10	SO_NHA	Chuỗi	100	Số nhà
11	DIA_CHI	Chuỗi	100	Địa chỉ nhà chi tiết
12	TEN_CHU_HO	Chuỗi	100	Tên chủ hộ
13	LOAI_HGD	Số	1	Là hộ tập thể có từ 2 cặp vợ chồng
14	HO_NGHEO	Số	1	Xác định có phải là hộ nghèo 0: hộ bình thường 1: hộ nghèo
15	TINH_TRANG	Số	1	Tình trạng hộ

Bảng 4. Bảng lưu thông tin Cá nhân

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_DINH_DANH_V20	Số	13	Mã định danh cá nhân
2	MA_CA_NHAN	Số	12	Mã cá nhân
3	HO_TEN	Chuỗi	100	Họ tên
4	NGAY_SINH	Chuỗi	8	Ngày sinh ghi trên thẻ gồm 8 ký tự; 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày (nếu không có ngày sinh và tháng sinh thì mặc định là 0101)
5	MA_TINH_NOI_SINH	Chuỗi	2	Mã tỉnh nơi sinh - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
6	MA_HUYEN_NOI_SINH	Chuỗi	3	Mã huyện nơi sinh - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				(Tổng cục Thống kê ban hành)
7	MA_XA_NOI_SINH	Chuỗi	5	Mã xã nơi sinh - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
8	NOI_SINH_CHI_TIET	Chuỗi	200	Nơi sinh chi tiết
9	MA_QUOC_TICH	Chuỗi	3	Mã quốc tịch- Lấy theo danh mục quốc tịch
10	QUAN_HE_CHU_HO	Chuỗi	10	Mã Quan hệ chủ hộ- Lấy theo danh mục quan hệ với chủ hộ
11	MA_DAN_TOC	Chuỗi	10	Mã dân tộc- Lấy theo danh mục dân tộc
12	TINH_TRANG_CU_TRU	Chuỗi	10	Tình trạng cư trú- (1. Thực tế thường trú có mặt, 2. Thực tế thường trú vắng mặt, 3. Tạm trú)
13	HOC_VAN	Chuỗi	10	Học vấn- Lấy theo danh mục học vấn
14	CHUYEN_MON_KY_THUAT	Chuỗi	10	Chuyên môn kỹ thuật
15	TINH_TRANG_HON_NHAN	Chuỗi	10	Tình trạng hôn nhân 1. Có vợ/ có chồng 2. Chưa có vợ hoặc chồng 3. Ly hôn 4. Ly thân/Góa
16	GIOI_TINH	Số	1	Giới tính; Mã hóa (1: Nam; 2: Nữ; 3: Chưa xác định)
17	MA_HGD	Chuỗi	10	Mã hộ gia đình
18	HE_HOC_VAN	Chuỗi	10	Học vấn (hệ 10/10, 12/10)
19	TAN_TAT	Chuỗi	10	Tàn tật (Lấy theo danh mục tàn tật)

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
20	NGAY_THAY_DOI	Chuỗi	12	Ngày thay đổi Ví dụ: ngày 31/03/2020 15:20 được hiển thị là: 202003311520
21	MA_NCSC	Chuỗi	20	Mã người chăm sóc/ mã của bố/mẹ
22	NHOM_MAU	Chuỗi	15	Nhóm máu hệ ABO, hệ RH
23	MA_TINH_THUONG_TRU	Số	2	Mã tỉnh của địa chỉ thường trú- Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
24	MA_HUYEN_THUONG_TRU	Số	3	Mã huyện của địa chỉ thường trú- Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
25	MA_XA_THUONG_TRU	Số	5	Mã xã của địa chỉ thường trú- Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
26	DIA_CHI_THUONG_TRU	Chuỗi	500	Địa chỉ thường trú chi tiết
27	MA_TINH_TAM_TRU	Số	2	Mã tỉnh - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
28	MA_HUYEN_TAM_TRU	Số	3	Mã huyện - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
29	MA_XA_TAM_TRU	Số	5	Mã xã - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
30	DIA_CHI_TAM_TRU	Chuỗi	500	Địa chỉ tạm trú chi tiết
31	MA_TINH_KHAI_SINH	Số	2	Mã tỉnh của địa chỉ khai sinh- Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
32	MA_HUYEN_KHAI_SINH	Số	3	Mã huyện của địa chỉ khai sinh- Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
33	MA_XA_KHAI_SINH	Số	5	Mã xã của địa chỉ khai sinh - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
34	DIA_CHI_KHAI_SINH	Chuỗi	500	Địa chỉ khai sinh chi tiết
35	NGUOI_ME	Số	12	Mã cá nhân người mẹ
36	CON_THU	Số	2	Là con thứ mấy
37	SO_CMND	Chuỗi	12	Số chứng minh thư nhân dân / số căn cước công dân
38	NGAY_CAP_CMND	Chuỗi	8	Ngày cấp chứng minh thư/ căn cước công dân Ví dụ: ngày 31/03/2020 được hiển thị là 31032020
39	NOI_CAP_CMND	Chuỗi	100	Nơi cấp chứng minh thư/ căn cước công dân
40	TINH_TRANG_TV	Số	1	Tình trạng hộ 1. Chết 0. Còn sống

Bảng 5. Bảng lưu thông tin biến động

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_BIEN_DONG	Số	12	Mã biến động
2	NGAY_BIEN_DONG	Chuỗi	12	Ngày thay đổi
3	TINH_TRANG	Chuỗi	10	Tình trạng 1. Biến động sinh 2. Biến động chết 3. Biến động đi 4. Biến động đến 5. Biến động hôn nhân
4	MA_THAY_DOI	Chuỗi	10	Mã thay đổi (sinh chết đi đến)
5	MA_CA_NHAN	Số	12	Mã cá nhân
6	MA_TINH_BD	Chuỗi	2	Mã tỉnh trước biến động - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
7	MA_HUYEN_BD	Chuỗi	3	Mã huyện trước biến động - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
8	MA_XA_BD	Chuỗi	5	Mã xã trước biến động - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
9	DIA_CHI_BD	Chuỗi	200	Địa chỉ chi tiết trước biến động
10	MA_TINH_KT	Chuỗi	2	Mã tỉnh sau biến động - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
11	MA_HUYEN_KT	Chuỗi	3	Mã huyện sau biến động -

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
12	MA_XA_KT	Chuỗi	5	Mã xã sau biến động - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
13	DIA_CHI_KT	Chuỗi	200	Địa chỉ chi tiết sau biến động
14	MA_HGD_BD	Chuỗi	10	Mã hộ gia đình trước biến động
15	MA_HGD_KT	Chuỗi	10	Mã hộ gia đình sau biến động
16	NGAY_CAP_NHAT	Chuỗi	12	Ngày cập nhật Ví dụ: ngày 31/03/2020 15:20 được hiển thị là: 202003311520
17	NGAY_CHET	Chuỗi	12	Ngày chết Ví dụ: ngày 31/03/2020 15:20 được hiển thị là: 202003311520
18	NGAY_CHUYEN_DI	Chuỗi	12	Ngày chuyển đi Ví dụ: ngày 31/03/2020 15:20 được hiển thị là: 202003311520
19	NGAY_CHUYEN_DEN	Chuỗi	12	Ngày chuyển đến Ví dụ: ngày 31/03/2020 15:20 được hiển thị là: 202003311520

Bảng 6. Bảng lưu thông tin Sức khỏe sinh sản

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
-----	--------------------	--------------	-------------------	-------

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	NGAY_SU_DUNG	Chuỗi	12	Ngày sử dụng Ví dụ: ngày 31/03/2020 15:20 được hiển thị là: 202003311520
2	LA_CON_THU	Số	1	Là con thứ
3	CAN_NANG1	Số	12	Cân nặng 1 (trường hợp người mẹ sinh nhiều con)
4	CAN_NANG2	Số	12	Cân nặng 2
5	CAN_NANG3	Số	12	Cân nặng 3
6	CAN_NANG4	Số	12	Cân nặng 4
7	NOI_SINH_CHI_TIET	Chuỗi	200	Nơi sinh
8	SO_LAN_KHAM_THAI	Số	12	Số lần khám thai
9	MA_CA_NHAN	Số	12	Mã cá nhân
10	MA_DIA_CHI	Số	12	Mã địa chỉ
11	NGAY_CAP_NHAT	Chuỗi	12	Ngày cập nhật Ví dụ: ngày 31/03/2020 15:20 được hiển thị là: 202003311520
12	NGAY_TAO	Chuỗi	12	Ngày cập nhật Ví dụ: ngày 31/03/2020 15:20 được hiển thị là: 202003311520
13	NGAY_SANG_LOC_SO_SINH	Chuỗi	12	Ngày thực hiện sàng lọc sơ sinh Ví dụ: ngày 31/03/2020 15:20 được hiển thị là: 202003311520
14	KET_QUA_SANG_LOC_SO_SINH	Chuỗi	2	Kết quả sàng lọc sơ sinh
15	NGAY_SANG_LOC_SO_SINH 1	Chuỗi	12	Ngày thực hiện sàng lọc sơ sinh 1 Ví dụ: ngày 31/03/2020 15:20 được hiển thị là:

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				202003311520
16	KET_QUA_SANG_LOC_SO_SINH1	Chuỗi	2	Kết quả sàng lọc sơ sinh 1
17	NGAY_SANG_LOC_SO_SINH2	Chuỗi	12	Ngày thực hiện sàng lọc sơ sinh 2 Ví dụ: ngày 31/03/2020 15:20 được hiển thị là: 202003311520
18	KET_QUA_SANG_LOC_SO_SINH2	Chuỗi	2	Kết quả sàng lọc sơ sinh 2

Bảng 7. Bảng lưu thông tin Kế hoạch hóa gia đình

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_CA_NHAN	Số	12	Mã cá nhân
2	NGAY_THUC_HIEN	Chuỗi	12	Ngày thực hiện
3	MA_BIEN_PHAP_TRANH_THAI	Chuỗi	10	Mã biện pháp tránh thai
4	MA_TINH	Chuỗi	2	Mã tỉnh - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
5	MA_HUYEN	Chuỗi	3	Mã huyện - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
6	MA_XA	Chuỗi	5	Mã xã - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
7	DIA_CHI	Chuỗi	200	Địa chỉ chi tiết
8	NGAY_CAP_NHAT	Chuỗi	12	Ngày cập nhật Ví dụ: ngày 31/03/2020 15:20 được hiển thị là:

				202003311520
--	--	--	--	--------------

Bảng 8. Bảng lưu thông tin Quản lý giấy chứng sinh

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_CA_NHAN	Số	12	Mã cá nhân
2	MA_DKBD	Chuỗi	5	Mã cơ sở khám chữa bệnh mà bệnh nhân đăng ký khám chữa bệnh ban đầu, ghi đúng 5 ký tự trên thẻ BHYT
3	ID	Chuỗi	12	Mã giấy chứng sinh
4	NGAY_CAP_GIAY	Chuỗi	8	Ngày cấp
5	QUYEN_SO	Chuỗi	15	Quyền sở
6	SO	Chuỗi	12	Số
7	TEN_CON	Chuỗi	200	Tên con
8	CAN_NANG	Chuỗi	10	Cân nặng
9	GIO_SINH	Chuỗi	4	Giờ sinh
10	NGAY_SINH	Chuỗi	8	Ngày sinh
11	GIOI_TINH	Số	1	Giới tính; Mã hóa (1: Nam; 2: Nữ; 3: Chưa xác định)
12	TT_TAN_TAT	Chuỗi	200	Tình trạng tàn tật (Lấy theo danh mục tàn tật/ khuyết tật)
13	NOI_SINH	Số	1	Nơi sinh (1. Bệnh viện huyện, 2. Bệnh viện tỉnh, 3. Bệnh viện sản nhi, 4. Cơ sở y tế tư nhân, 5. Nhà hộ sinh, 6. Trạm y tế, 7. Tại nhà, 8. Đẻ rơi, 9. Khác)
14	SINH_TAI	Chuỗi	200	Sinh tại
15	SO_LAN_SINH	Chuỗi	1	Số lần sinh
16	SO_CON	Chuỗi	1	Số con sinh

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
17	CON_SONG	Chuỗi	1	Số con hiện sống
18	MOI_QUAN_HE	Số	1	Quan hệ với chủ hộ- Lấy theo danh mục quan hệ với chủ hộ
19	TEN_NGUOI_DO	Chuỗi	200	Người đỡ đẻ
20	HIEN_TRANG_SK	Chuỗi	200	Hiện trạng sức khỏe
21	SANG_LOC	Số	1	Sàng lọc sơ sinh (1. Có, 2. Không)
22	HO_TEN_ME	Chuỗi	200	Họ và tên mẹ/người nuôi dưỡng
23	DIA_CHI_ME	Chuỗi	200	Địa chỉ thường trú của mẹ
24	MA_TINH_THANH_TT_ME	Chuỗi	2	Mã tỉnh thành của nơi đăng ký thường trú của mẹ - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
25	TEN_TINH_THANH_TT_ME	Chuỗi	50	Tên tỉnh thành của nơi đăng ký thường trú của mẹ - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
26	MA_QUAN_HUYEN_TT_ME	Chuỗi	3	Mã quận huyện của nơi đăng ký thường trú của mẹ - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
27	TEN_QUAN_HUYEN_TT_ME	Chuỗi	50	Tên quận huyện của nơi đăng ký thường trú của mẹ - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
28	MA_PHUONG_XA_TT_ME	Chuỗi	5	Mã phường xã của nơi

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				đăng ký thường trú của mẹ - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
29	TEN_PHUONG_XA_TT_ME	Chuỗi	50	Tên phường xã của nơi đăng ký thường trú của mẹ - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
30	MA_HO_ME	Chuỗi	10	Số hộ của mẹ
31	BHYT	Chuỗi	15	Số thẻ BHYT
32	MA_BN	Chuỗi	10	Mã bệnh nhân
33	SO_CMND_ME	Chuỗi	12	Số chứng minh nhân dân của mẹ
34	NGAY_CAP_CMND_ME	Chuỗi	8	Ngày cấp chứng minh thư nhân dân/căn cước của mẹ
35	NOI_CAP_CMND_ME	Chuỗi	200	Nơi cấp chứng minh thư nhân dân/căn cước của mẹ
36	HO_TEN_BO	Chuỗi	200	Họ tên bố
37	DIA_CHI_BO	Chuỗi	200	Địa chỉ thường trú chi tiết của bố
38	MA_TINH_THANH_TT_BO	Chuỗi	2	Mã tỉnh thành của nơi đăng ký thường trú của bố - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
39	TEN_TINH_THANH_TT_BO	Chuỗi	50	Tên tỉnh thành của nơi đăng ký thường trú của bố - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				ban hành)
40	MA_QUAN_HUYEN_TT_BO	Chuỗi	3	Mã quận huyện của nơi đăng ký thường trú của bố - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
41	TEN_QUAN_HUYEN_TT_BO	Chuỗi	50	Tên quận huyện của nơi đăng ký thường trú của bố - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
42	MA_PHUONG_XA_TT_BO	Chuỗi	5	Mã phường xã của nơi đăng ký thường trú của bố - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
43	TEN_PHUONG_XA_TT_BO	Chuỗi	50	Tên phường xã của nơi đăng ký thường trú của bố - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
44	MA_HO_BO	Chuỗi	10	Số hộ của bố
45	SO_CMND_BO	Chuỗi	12	Số chứng minh nhân dân/căn cước của bố
46	NGAY_CAP_CMND_BO	Chuỗi	8	Ngày cấp chứng minh thư nhân dân/căn cước của của bố
47	NOI_CAP_CMND_BO	Chuỗi	200	Nơi cấp chứng minh thư nhân dân/căn cước của của bố
48	MANG_THAI_HO	Số	1	Mang thai hộ (1. Có, 2. Không)
49	DAN_TOC	Chuỗi	2	Dân tộc của mẹ (Lấy theo

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				danh mục dân tộc)

Bảng 9. Bảng lưu thông tin Quản lý giấy chứng tử

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_CA_NHAN	Số	12	Mã cá nhân
2	MA_GIAY_CHUNG_TU	Chuỗi	12	Mã giấy chứng tử
3	NGAY_TU_VONG	Chuỗi	12	Ngày tử vong
4	NGAY_GHI_NHAN	Chuỗi	12	Ngày ghi nhận
5	CHAM_SOC	Chuỗi	15	Chăm sóc (1. Có, 2. Không)
6	NGUYEN_NHAN_TV	Số	1	Lấy theo danh mục nguyên nhân tử vong
7	NGUYEN_NHAN_CHI_TIET	Chuỗi	200	Nguyên nhân tử vong chi tiết
8	NOI_TU_VONG	Chuỗi	50	Nơi tử vong (1.Tại trạm y tế, 2. Tại bệnh viện huyện, 3. Tại bệnh viện tỉnh, 4. Tại bệnh viện trung ương, 5. Tại cơ sở y tế tư nhân, 6. Tại cơ sở y tế ngành, 7. Tại nhà, 8. Khác)
9	CHI_TIET_NOI_TU_VONG	Chuỗi	200	Chi tiết nơi tử vong
10	TEN_BENH	Chuỗi	50	Tên bệnh (Lấy theo danh mục ICD 10)
11	ICD10	Chuỗi	10	Mã bệnh tử vong (Lấy theo danh mục ICD10)
12	TUOI_THAI	Chuỗi	2	Tuổi thai
13	TU_VONG_ME	Chuỗi	5	Tử vong mẹ (1.Có, 2. Không)
14	KHAM_TRUOC_TU_VONG	Chuỗi	5	Khám trước khi tử vong (1.Đúng, 2 Sai)

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
15	MA_GIAY_BAO_TU	Chuỗi	12	Mã giấy bảo tử
16	NGAY_CAP_GBT	Chuỗi	12	Ngày cấp giấy bảo tử
17	NOI_CAP_GBT	Chuỗi	2000	Nơi cấp giấy bảo tử

Bảng 10. Bảng thông tin người chăm sóc

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_NCSC	chuỗi	20	Mã người chăm sóc/ mã của bố/ mẹ
2	HO_TEN_NCSC	Chuỗi	200	Tên người chăm sóc/ tên bố/ tên mẹ
3	SO_DIEN_THOAI	Chuỗi	10	Số điện thoại
4	MOI_QUAN_HE	Số	1	Mối quan hệ- Lấy theo danh mục mối quan hệ với chủ hộ

Nhóm 2. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ phần mềm Khám chữa bệnh

Bảng 1. Bảng Tổng hợp khám bệnh, chữa bệnh

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_DINH_DANH_V20	Chuỗi	13	Mã định danh cá nhân
2	MA_LK	Chuỗi	100	Mã đợt điều trị duy nhất (dùng để liên kết giữa bảng tổng hợp (bảng 1) và các bảng chi tiết (từ bảng 2 đến bảng 5) trong 1 lần khám bệnh, chữa bệnh (PRIMARY KEY)).
3	STT	Số	10	STT tăng từ 1 đến hết trong 1 lần gửi dữ liệu.
4	MA_BN	Chuỗi	100	Mã số bệnh nhân quy định tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
5	HO_TEN	Chuỗi	255	Họ và tên người bệnh
6	NGAY_SINH	Chuỗi	8	Ngày sinh ghi trên thẻ gồm 8 ký tự; 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày (nếu không có ngày sinh và tháng sinh thì mặc định là 0101)
7	GIOI_TINH	Số	1	Giới tính; Mã hóa (1: Nam; 2: Nữ; 3: Chưa xác định)
8	DOI_TUONG	Số	1	Đối tượng Mã hóa (1: Thu phí ; 2: bảo hiểm ; 3: miễn phí; 4: nhân đạo ; 5: trẻ em dưới 6 tuổi)
9	DIA_CHI	Chuỗi	1024	Ghi địa chỉ theo địa chỉ trên thẻ BHYT hoặc nơi cư trú hiện tại của người bệnh: số nhà (nếu có); đường/phố (nếu có); xã/phường/thị trấn; quận/huyện/thị

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				xã/thành phố trực thuộc tỉnh; tỉnh/thành phố trực thuộc TW
10	MA_THE	Chuỗi	n	- Mã thẻ BHYT do cơ quan BHXH cấp - Trường hợp chưa có thẻ BHYT nhưng vẫn được hưởng quyền lợi BHYT, Ví dụ: trẻ em, người ghép tạng,...thì ghi mã tạm theo nguyên tắc: mã đối tượng + mã quyền lợi + mã tỉnh + KT + 8 ký tự bắt đầu từ 00000001 đến 99999999 tương ứng với số thứ tự tăng dần của đối tượng không có thẻ khi đến khám tại cơ sở khám chữa bệnh. Ví dụ: TE101KT00000011 (Mã thẻ tạm cho trẻ em thứ 11 đến khám, giấy khai sinh/chứng sinh cấp tại Hà Nội). - Trường hợp trong thời gian điều trị, người bệnh được cấp thẻ BHYT mới có thay đổi thông tin liên quan đến mã thẻ: ghi tiếp mã thẻ mới (mỗi mã thẻ gồm có 15 ký tự), giữa các mã thẻ cách nhau bằng dấu “,”
11	MA_DKBD	Chuỗi	n	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi người bệnh đăng ký ban đầu ghi trên thẻ BHYT, gồm có 5 ký tự. - Trường hợp trong thời gian điều trị, người bệnh được cấp thẻ BHYT mới có thay đổi thông tin liên

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				quan đến mã nơi đăng ký ban đầu, ghi tiếp mã nơi đăng ký ban đầu trên thẻ mới, cách nhau bằng dấu “;” - Trường hợp chưa có thẻ BHYT: Ghi mã đơn vị hành chính của tỉnh/TP + 000. Ví dụ: Hà Nội thì ghi là 01000
12	GT_THE_TU	Chuỗi	n	Thời điểm thẻ có giá trị gồm 8 ký tự; 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày - Trường hợp trong thời gian điều trị, người bệnh được cấp thẻ BHYT mới có thay đổi thông tin liên quan đến giá trị thẻ, ghi tiếp thời điểm thẻ có giá trị trên thẻ mới, cách nhau bằng dấu “;”. - Trường hợp chưa có thẻ BHYT: Thay thời điểm thẻ có giá trị bằng ngày người bệnh đến khám bệnh, chữa bệnh (gồm 8 ký tự; 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày)
13	GT_THE_DEN	Chuỗi	n	Thời điểm thẻ hết giá trị gồm 8 ký tự; 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày. - Trường hợp trong thời gian điều trị, người bệnh được cấp thẻ BHYT mới có thay đổi thông tin liên quan đến giá trị thẻ, ghi tiếp thời điểm thẻ hết giá trị trên thẻ mới, cách nhau

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				bằng dấu “;” - Trường hợp chưa có thẻ BHYT: Thay thời điểm thẻ hết giá trị bằng ngày người bệnh ra viện (gồm 8 ký tự; 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày)
14	MIEN_CUNG_CT	Chuỗi	8	- Thời điểm người bệnh bắt đầu được hưởng miễn cùng chi trả theo giấy xác nhận của cơ quan BHXH, gồm 08 ký tự, trong đó: 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày. Ví dụ: ngày 31/03/2020 được hiển thị là: 20200331 - Nếu không có giấy xác nhận miễn cùng chi trả của cơ quan BHXH thì để trống
15	TEN_BENH	Chuỗi	n	Ghi đầy đủ các chẩn đoán được ghi trong hồ sơ, bệnh án
16	MA_BENH	Chuỗi	15	Mã bệnh chính theo ICD 10 hoặc mã bệnh y học cổ truyền
17	MA_BENHKHAC	Chuỗi	255	Mã bệnh kèm theo (nếu có) theo ICD 10 hoặc mã bệnh y học cổ truyền. Trường hợp có nhiều mã thì được phân cách bằng dấu “;”
18	MA_LYDO_VVIEN	Số	1	Mã hóa đối tượng đến khám BHYT (1: Đúng tuyến; 2: Cấp cứu; 3: Trái tuyến; 4: Thông tuyến)
19	MA_NOI_CHUYEN	Chuỗi	5	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chuyển người bệnh đến (mã do cơ quan BHXH cấp)

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
20	MA_TAI_NAN	Số	1	Tai nạn thương tích; Mã hóa tham chiếu Nhóm 8 (Bảng 1: Bảng thông tin người bị tai nạn thương tích) ban hành kèm theo Quyết định này
21	NGAY_VAO	Chuỗi	12	- Thời điểm người bệnh đến khám bệnh, chữa bệnh, gồm 12 ký tự, trong đó: 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày + 2 ký tự giờ (định dạng theo 24 giờ) + 2 ký tự phút. Ví dụ: ngày 31/03/2020 15:20 được hiển thị là: 202003311520
22	NGAY_RA	Chuỗi	12	- Thời điểm ra viện, gồm 12 ký tự, trong đó: 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày + 2 ký tự giờ (định dạng theo 24 giờ) + 2 ký tự phút. Ví dụ: ngày 05/04/2020 09:20 được hiển thị là: 202004050920; - Trường hợp điều trị ngoại trú: ghi ngày kết thúc đợt điều trị ngoại trú (là ngày cuối cùng sử dụng thuốc hoặc dịch vụ theo chỉ định của bác sỹ); 2 ký tự giờ + 2 ký tự phút mặc định là 0000 - Trường hợp khám bệnh ngoại trú thì ghi thời điểm kết thúc lần khám bệnh
23	SO_NGAY_DTRI	Số	3	Số ngày điều trị thực tế
24	KET_QUA_DTRI	Số	1	Kết quả điều trị; Mã hóa (1: Khỏi; 2: Đỡ; 3: Không

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				thay đổi; 4: Nặng hơn; 5: Tử vong)
25	TINH_TRANG_RV	Số	1	Tình trạng ra viện; Mã hóa (1: Ra viện; 2: Chuyển viện; 3: Trốn viện; 4: Xin ra viện)
26	NGAY_TTOAN	Chuỗi	12	- Thời điểm ra viện, gồm 12 ký tự, trong đó: 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày + 2 ký tự giờ (định dạng theo 24 giờ) + 2 ký tự phút. Ví dụ: ngày 05/04/2020 09:20 được hiển thị là: 202004050920; - Trường hợp người bệnh ra viện nhưng chưa thực hiện thanh toán thì để trống khi chuyển dữ liệu lên cổng tiếp nhận. Khi người bệnh thanh toán hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoàn tất thủ tục thanh toán (do bệnh nhân bỏ trốn không làm thủ tục thanh toán) thì cơ sở KCB có trách nhiệm bổ sung thông tin ngày thanh toán và gửi lại dữ liệu lên Cổng tiếp nhận hoặc bổ sung thông tin ngày thanh toán trực tiếp trên Cổng tiếp nhận.
27	T_THUOC	Số	15	Tổng thành tiền các khoản chi thuốc (kể cả oxy), dịch truyền, máu và chế phẩm máu (đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và kháng thể bất thường, KIT gạn tách tiểu cầu), chi phí vận chuyển máu và chi phí bao

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				bì (đối với thuốc thang) trên file XML2, làm tròn số đến hai chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (“.”) để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
28	T_VTYT	Số	15	Tổng thành tiền vật tư y tế trên file XML3, làm tròn số đến hai chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (“.”) để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
29	T_TONGCHI	Số	15	Tổng chi phí trong lần khám bệnh hoặc trong đợt điều trị, là tổng thành tiền trên XML2, XML3, làm tròn đến hai chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (“.”) để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
30	T_BNTT	Số	15	Tổng số tiền người bệnh tự trả ngoài phạm vi chi trả của Quỹ BHYT trên XML2, XML3, làm tròn đến hai chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (“.”) để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
31	T_BNCCT	Số	15	Tổng số tiền người bệnh cùng chi trả trong phạm vi quyền lợi được hưởng BHYT trên XML2, XML3, làm tròn đến hai chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (“.”) để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				vị) với số thập phân đầu tiên.
32	T_BHTT	Số	15	Tổng số tiền đề nghị cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán trên XML2, XML3, làm tròn đến hai chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (“.”) để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
33	T_NGUONKHAC	Số	15	Tổng số tiền người bệnh được các nguồn tài chính khác chi trả trên XML2, XML3, làm tròn đến hai chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (“.”) để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
34	T_NGOAIDS	Số	15	Chi phí ngoài định suất, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân, Sử dụng dấu Chấm (“.”) để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
35	NAM_QT	Số	4	Năm đề nghị cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán
36	THANG_QT	Số	2	Tháng đề nghị cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán
37	MA_LOAI_KCB	Số	1	Mã hóa hình thức khám bệnh, chữa bệnh (1: Khám bệnh; 2: Điều trị ngoại trú; 3: Điều trị nội trú) - Trường hợp điều trị ngoại trú các bệnh mãn tính dài ngày liên tục trong năm thì gửi file XML một tháng

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				một lần (từ ngày 01 đến ngày cuối cùng của tháng) - Trường hợp điều trị ngoại trú các bệnh khác thì chỉ gửi 01 file XML khi kết thúc đợt điều trị
38	MA_KHOA	Chuỗi	15	Mã khoa, nếu bệnh nhân điều trị ở nhiều khoa thì ghi mã khoa thực hiện tổng kết hồ sơ bệnh án
39	MA_CSKCB	Chuỗi	5	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi điều trị (Mã do Bộ Y tế ban hành và quản lý)
40	MA_KHUVUC	Chuỗi	2	Ghi mã nơi sinh sống trên thẻ "K1 hoặc K2 hoặc K3"
41	MA_PTTT_QT	Chuỗi	255	Mã phẫu thuật thủ thuật Quốc tế (theo ICD 9 CM Vol 3) cho phẫu thuật, thủ thuật (Triển khai sau khi Bộ Y tế ban hành bảng tham chiếu và có văn bản chỉ đạo). Nếu có nhiều phẫu thuật thủ thuật thì mỗi mã cách nhau bởi dấu chấm phẩy (;)
42	CAN_NANG	Số	5	Chỉ thu thập với các bệnh nhân là trẻ em dưới 1 tuổi. Là số kilogam (kg) cân nặng của trẻ em khi vào viện. Biểu thị đầy đủ cả Số thập phân, dấu thập phân là dấu chấm (.), ghi đến 2 chữ số sau dấu thập phân. Ví dụ: 5.75 kg.

Bảng 2. Bảng Chi tiết thuốc thanh toán

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_LK	Chuỗi	100	Mã đợt điều trị duy nhất (Dùng để liên kết giữa bảng tổng hợp (Bảng 1) và bảng này trong 1 lần khám bệnh, chữa bệnh).
2	STT	Số	6	Từ 1 đến hết trong một lần gửi dữ liệu.
3	MA_THUOC	Chuỗi	255	- Mã hoạt chất theo quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành; - Trường hợp oxy: ghi mã 40.17; - Máu và chế phẩm của máu: Ghi theo mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành. + Trường hợp máu và chế phẩm của máu có cộng thêm chi phí xét nghiệm kháng thể bất thường: Sau mã máu và chế phẩm của máu ghi thêm 2 ký tự "KT", phân cách bằng dấu chấm chấm “.” + Trường hợp máu và chế phẩm của máu có cộng thêm chi phí xét nghiệm NAT: Sau mã máu và chế phẩm của máu ghi thêm 3 ký tự "NAT", phân cách bằng dấu chấm “.” + Trường hợp máu và chế phẩm của máu có cộng thêm chi phí xét nghiệm kháng thể bất thường và xét nghiệm NAT: Sau mã máu và chế phẩm của máu ghi thêm 5 ký tự

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				"KTNAT", phân cách bằng dấu chấm "." - Chi phí vận chuyển máu: ghi VM.XXXXX, trong đó XXXXX là mã cơ sở khám chữa bệnh nơi cung cấp máu; - Chi phí bao bì cho thuốc thang: ghi BB.XXXXX, trong đó XXXXX là mã cơ sở khám chữa bệnh nơi đề nghị thanh toán
4	MA_NHOM	Số	2	Dùng để phân loại, sắp xếp các chi phí vào các mục tương ứng (tham chiếu phụ lục Bảng 6 ban hành kèm theo Quyết định 4210/QĐ-BYT ngày 20/09/2017)
5	TEN_THUOC	Chuỗi	1024	Tên thuốc ghi đúng theo tên được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền cấp số đăng ký
6	DON_VI_TINH	Chuỗi	50	- Đơn vị tính nhỏ nhất, ghi đúng theo đơn vị tính của thuốc được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền công bố; - Trường hợp đơn vị tính là ống, lọ nhưng chia nhỏ theo đơn vị quốc tế (UI) hoặc mililít (ml) thì khai báo đơn vị tính theo UI hoặc ml
7	HAM_LUONG	Chuỗi	1024	Hàm lượng ghi đúng theo hàm lượng của thuốc được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền cấp số đăng ký; nếu thuốc có nhiều hoạt chất thì

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				ghi hàm lượng của các hoạt chất, giữa các hàm lượng cách nhau bằng dấu chấm phẩy (;) - Đối với vị thuốc, bài thuốc y học cổ truyền không có hàm lượng thì để trống hoặc ghi khối lượng (nếu có).
8	DUONG_DUNG	Chuỗi	4	Đường dùng của thuốc ghi mã đường dùng quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành
9	LIEU_DUNG	Chuỗi	255	Liều dùng: số lượng thuốc dùng trong một lần sử dụng * số lần trong ngày Ví dụ: liều dùng của thuốc A: 2 viên/lần, 2 lần/ngày thì được ghi như sau: 2 viên/lần * 2 lần/ngày
10	SO_DANG_KY	Chuỗi	255	Số đăng ký của thuốc do Bộ Y tế hoặc Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền ban hành (giữa các ký tự không có khoảng trống (space)).
11	TT_THAU	Chuỗi	25	Ghi thông tin thầu của thuốc gồm: số quyết định trúng thầu, gói thầu, nhóm thầu theo danh mục đã thống nhất với cơ quan BHXH, cách nhau bằng dấu “;”. Mã gói thầu và nhóm thầu tham chiếu bảng 9. Ví dụ thuốc trúng thầu theo quyết định số 12/QĐ-SYT thuộc gói Generic nhóm 2 ghi 12/QĐ-SYT;G1;N2 (trường hợp không có

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				quyết định thầu ghi số công văn gửi cơ quan BHXH)
12	PHAM_VI	Số	1	Ghi mã phạm vi của thuốc, trong đó (1): Thuốc trong phạm vi hưởng BHYT (trong danh mục thuốc do quỹ BHYT chi trả); (2): Thuốc ngoài phạm vi hưởng BHYT (ngoài danh mục thuốc do quỹ BHYT chi trả)
13	TYLE_TT	Số	3	Tỷ lệ thanh toán BHYT đối với thuốc có quy định tỷ lệ (%); Biểu thị bằng số nguyên dương Ví dụ: Tỷ lệ thanh toán của thuốc là 50% thì ghi là 50. Trường hợp thuốc không quy định tỷ lệ thanh toán thì ghi 100, trường hợp thuốc không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ BHYT thì ghi là 0.
14	SO_LUONG	Số	10	Số lượng thuốc thực tế sử dụng, làm tròn số đến 3 chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
15	DON_GIA	Số	15	- Ghi đơn giá của thuốc, là giá theo hóa đơn mua vào của cơ sở KCB; làm tròn đến 3 (ba) chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên. - Trường hợp thuốc được liệu thì đơn giá cộng thêm

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				chi phí theo tỷ lệ hư hao theo quy định của Bộ Y tế.
16	THANH_TIEN	Số	15	= SO_LUONG * DON_GIA, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
17	MUC_HUONG	Số	3	Ghi mức hưởng tương ứng với từng loại chi phí - Trường hợp đúng tuyến ghi mức hưởng là 80 hoặc 95 hoặc 100, trường hợp trái tuyến ghi mức hưởng sau khi đã nhân với tỷ lệ hưởng trái tuyến tương ứng với tuyến chuyên môn kỹ thuật của cơ sở KCB. Ví dụ: Đối tượng có mức hưởng 80%, điều trị trái tuyến nội trú tại tuyến trung ương (có tỷ lệ hưởng trái tuyến là 40%) ghi mức hưởng là 32; - Trường hợp khám chữa bệnh đúng tuyến có tổng chi phí dưới 15% mức lương cơ sở hoặc khám chữa bệnh tại trạm y tế xã hoặc người tham gia BHYT đủ điều kiện miễn cùng chi trả trong năm: ghi mức hưởng 100; - Trường hợp KCB trái tuyến có tổng chi phí dưới 15% mức lương cơ sở ghi mức trái tuyến tương ứng với tuyến chuyên môn kỹ thuật của cơ sở KCB.

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
18	T_NGUON KHAC	Số	15	Số tiền người bệnh được các nguồn tài chính khác hỗ trợ, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
19	T_BNTT	Số	15	Số tiền người bệnh tự trả ngoài phạm vi chi trả của Quỹ bảo hiểm y tế, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
20	T_BHTT	Số	15	Số tiền đề nghị cơ quan BHXH thanh toán theo phạm vi quyền lợi hưởng BHYT, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên. $T_BHTT = (THANH_TIEN - T_BNTT - T_NGUONKHAC) \times MUC_HUONG/100 \times TYLE_TT/100$
21	T_BNCCT	Số	15	Số tiền người bệnh cùng chi trả trong phạm vi quyền lợi được hưởng bảo hiểm y tế, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên. $T_BNCCT =$

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				THANH_TIEN- T_NGUONKHAC- T_BNTT - T_BHTT
22	T_NGOAIDS	Số	15	T_NGOAIDS = T_BHTT đối với các chi phí ngoài định suất, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân, Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
23	MA_KHOA	Chuỗi	15	Mã khoa bệnh nhân được chỉ định sử dụng thuốc (tham chiếu phụ lục Bảng 7)
24	MA_BAC_SI	Chuỗi	255	Mã bác sỹ khám và chỉ định (mã hóa theo số ghi trên Chứng chỉ hành nghề)
25	MA_BENH	Chuỗi	255	Mã bệnh chính (theo ICD 10) và/hoặc mã bệnh y học cổ truyền được bác sỹ, y sỹ y học cổ truyền chẩn đoán; nếu có các bệnh khác kèm theo thì ghi các mã bệnh tương ứng, cách nhau bằng dấu chấm phẩy (;)
26	NGAY_YL	Chuỗi	12	Ngày ra y lệnh (gồm 12 ký tự, theo cấu trúc; yyyyymmddHH:mm = 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày + 2 ký tự giờ (24 giờ) + 2 ký tự phút) Ví dụ: ngày 31/03/2020 15:20 được hiển thị là: 202003311520
27	MA_PTTT	Số	1	Mã phương thức thanh toán (0: Phí dịch vụ; 1 : định suất; 2 : ngoài định suất; 3: DRG)

Bảng 3. Bảng Chi tiết dịch vụ kỹ thuật và vật tư y tế

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_LK	Chuỗi	100	Mã đợt điều trị duy nhất (dùng để liên kết giữa bảng tổng hợp (Bảng 1) và bảng này trong 1 lần khám, chữa bệnh).
2	STT	Số	6	Từ 1 đến hết trong một lần gửi dữ liệu.
3	MA_DICH_VU	Chuỗi	20	- Mã dịch vụ kỹ thuật thực hiện theo quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành; - Vận chuyển người bệnh: Ghi VC.XXXXXX, trong đó XXXXXX là mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi người bệnh được chuyển đến - Mã tiền giường theo hạng bệnh viện quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành
4	MA_VAT_TU	Chuỗi	255	- Mã vật tư y tế thực hiện quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành; chỉ ghi các vật tư y tế chưa có trong cơ cấu giá dịch vụ kỹ thuật; - Các vật tư y tế sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật được thanh toán riêng: ghi mã phẫu thuật, thủ thuật vào trường <MA_DICH_VU> trước trường mã vật tư y tế <MA_VAT_TU>; - Các vật tư y tế không sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật: trường mã dịch vụ <MA_DICH_VU> để trống;

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				- Các vật tư y tế gồm nhiều hạng mục thuộc một bộ vật tư: ghi chi tiết từng hạng mục, các hạng mục cách nhau bằng dấu chấm phẩy (;).
5	MA_NHOM	Số	2	Dùng để phân loại, sắp xếp các chi phí vào các mục tương ứng tham chiếu phụ lục Bảng 6. Các vật tư y tế áp dụng tỷ lệ hoặc trần thanh toán ghi mã nhóm 11.
6	GOI_VTYT	Chuỗi	2	Ghi mã gói vật tư y tế trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật (lần thứ nhất ghi G1, lần thứ hai ghi G2,...)
7	TEN_VAT_TU	Chuỗi	1024	Tên vật tư y tế
8	TEN_DICH_VU	Chuỗi	1024	Tên dịch vụ kỹ thuật hoặc tên giường thanh toán; Đối với dịch vụ kỹ thuật, trường hợp cần ghi rõ vị trí, phương pháp thực hiện hoặc phân biệt các mức giá khác nhau thì sau tên dịch vụ kỹ thuật ghi phần mô tả chi tiết trong ngoặc vuông [].
9	DON_VI_TINH	Chuỗi	50	Đơn vị tính
10	PHAM_VI	Số	1	Ghi mã phạm vi của vật tư y tế (1: Vật tư y tế trong phạm vi hưởng BHYT (trong danh mục BHYT); 2: Vật tư y tế ngoài phạm vi hưởng BHYT (ngoài danh mục BHYT))

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
11	SO_LUONG	Số	10	Số lượng thực tế sử dụng, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
12	DON_GIA	Số	15	- Ghi đơn giá của vật tư y tế, là giá theo hóa đơn mua vào của cơ sở KCB; làm tròn đến 3 chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên. - Trường hợp vật tư y tế tái sử dụng: đơn giá bao gồm chi phí để tái sử dụng theo quy định của Bộ Y tế. Ví dụ đơn giá mua vật tư là 100.000 đồng, định mức sử dụng 2 lần, chi phí tái sử dụng là 10.000 đồng, đơn giá ghi 55.000 đồng
13	TT_THAU	Chuỗi	25	Ghi thông tin quyết định trúng thầu của vật tư y tế theo nguyên tắc: XXXX.YY.Z (XXXX: Năm ban hành QĐ, YY: số gói thầu, Z: số QĐ trúng thầu), (trường hợp không có quyết định trúng thầu thì ghi số công văn gửi cơ quan BHXH)
14	TYLE_TT	Số	3	Tỷ lệ thanh toán của quỹ BHYT đối với dịch vụ kỹ thuật hoặc vật tư y tế có quy định tỷ lệ (%); Tỷ lệ này là số nguyên dương. Ví dụ: Tỷ lệ thanh toán của

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				dịch vụ kỹ thuật hoặc vật tư y tế là 50% thì ghi là 50. Trường hợp dịch vụ kỹ thuật hoặc vật tư y tế không quy định tỷ lệ thanh toán thì ghi 100, trường hợp dịch vụ hoặc vật tư y tế không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ BHYT thì ghi là 0. - Đối với ngày giường bệnh điều trị nội trú, trường hợp người bệnh chuyển từ 02 khoa trở lên trong cùng một ngày: + Khoa có giá tiền giường cao nhất và thấp nhất: mã tiền giường và đơn giá không thay đổi; số lượng ghi 0,5; tỷ lệ thanh toán ghi 100; + Các khoa khác (nếu có): mã tiền giường và đơn giá không thay đổi; số lượng ghi 0; - Trường hợp người bệnh chuyển từ 02 khoa trở lên trong cùng một ngày đồng thời có nằm ghép: + Nếu nằm ghép 02 người: mã tiền giường và đơn giá không thay đổi; số lượng ghi 0,5; tỷ lệ thanh toán ghi 50; + Nếu nằm ghép từ 03 người trở lên: mã tiền giường và đơn giá không thay đổi; số lượng ghi 0,5; tỷ lệ thanh toán ghi 30; - Tham khảo hướng dẫn tại Phụ lục ban hành kèm theo

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				Quyết định này đối với các trường hợp có tỷ lệ thanh toán đặc biệt.
15	THANH_TIEN	Số	15	= SO_LUONG * DON_GIA, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên. - Đối với trường hợp có tỷ lệ thanh toán đặc biệt tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này: THANH_TIEN = SO_LUONG * DON_GIA * TYLE_TT / 100, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
16	T_TRANTT	Số	15	Ghi mức thanh toán tối đa của vật tư y tế theo quy định của Bộ Y tế. Trường hợp vật tư y tế không có quy định mức thanh toán đối đa thì để trống.
17	MUC_HUONG	Số	3	Ghi mức hưởng tương ứng với từng loại chi phí - Trường hợp đúng tuyến ghi mức hưởng là 80 hoặc 95 hoặc 100; trái tuyến ghi mức hưởng sau khi đã nhân với tỷ lệ hưởng trái tuyến tương ứng với tuyến chuyên môn kỹ thuật của cơ sở KCB;

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				- Trường hợp khám chữa bệnh đúng tuyến có tổng chi phí dưới 15% mức lương cơ sở hoặc khám chữa bệnh tại trạm y tế xã hoặc người tham gia BHYT đủ điều kiện miễn cùng chi trả trong năm: ghi mức hưởng 100; - Trường hợp KCB trái tuyến có tổng chi phí dưới 15% mức lương cơ sở: ghi mức trái tuyến tương ứng với tuyến chuyên môn kỹ thuật của cơ sở KCB.
18	T_NGUONKHAC	Số	15	Số tiền người bệnh được các nguồn tài chính khác hỗ trợ, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
19	T_BNTT	Số	15	Số tiền người bệnh tự trả ngoài phạm vi chi trả của Quỹ bảo hiểm y tế, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
20	T_BHTT	Số	15	Số tiền đề nghị cơ quan BHXH thanh toán theo phạm vi quyền lợi hưởng BHYT, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				T_BHTT = (THANH_TIEN-T_BNTT- T_NGUONKHAC) x MUC_HUONG/100 x TYLE TT/100
21	T_BNCCT	Số	15	Số tiền người bệnh cùng chi trả trong phạm vi quyền lợi được hưởng bảo hiểm y tế, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên. T_BNCCT = THANHTIEN - T_NGUONKHAC - T_BNTT - T_BHTT
22	T_NGOAIDS	Số	15	T_NGOAIDS = T_BHTT đối với các chi phí ngoài định suất, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân, Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
23	MA_KHOA	Chuỗi	15	Mã khoa nơi phát sinh dịch vụ (tham chiếu phụ lục Bảng 7)
24	MA_GIUONG	Chuỗi	14	Ghi mã giường tại từng khoa điều trị, mã giường gồm có 04 ký tự và được mã hóa theo nguyên tắc: - Đối với giường kế hoạch: H + số giường tại khoa điều trị (đánh số từ 001 đến hết) - Đối với giường kê thêm: T + số giường tại khoa điều trị (đánh số từ 001 đến hết)

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				- Đối với giường tự chọn: C + số giường tại khoa điều trị (đánh số từ 001 đến hết) - Đối với các loại giường khác (băng ca, giường gấp...): K + số giường tại từng khoa điều trị (đánh số từ 001 đến hết) * Nếu người bệnh chuyển nhiều giường thì giữa các mã giường cách nhau bằng dấu chấm phẩy “;”
25	MA_BAC_SI	Chuỗi	255	- Mã bác sỹ khám và chỉ định (mã hóa theo số ghi trên Chứng chỉ hành nghề)/ mã người được cấp chứng chỉ hành nghề khám chữa bệnh ghi theo mã được cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề. - Đối với dịch vụ kỹ thuật, ghi mã bác sỹ hoặc nhân viên y tế thực hiện dịch vụ; trường hợp nhiều nhân viên y tế cùng thực hiện dịch vụ kỹ thuật thì ghi số Chứng chỉ hành nghề của các nhân viên y tế, cách nhau bằng dấu Chấm phẩy (";").
26	MA_BENH	Chuỗi	255	Mã bệnh chính (theo ICD 10) hoặc mã bệnh y học cổ truyền được bác sỹ, y sỹ y học cổ truyền chẩn đoán trong trường hợp KCB y học cổ truyền. Nếu có các bệnh khác kèm theo thì ghi các mã bệnh tương ứng, cách nhau bằng dấu chấm phẩy (;)

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
27	NGAY_YL	Chuỗi	12	Ngày thực hiện y lệnh (gồm 12 ký tự, theo cấu trúc: yyyyymmddHHmm = 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày + 2 ký tự giờ (24 giờ) + 2 ký tự phút). - Đối với phẫu thuật, thủ thuật, can thiệp: ghi thời điểm bắt đầu thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, can thiệp. - Đối với ngày giường bệnh: ghi thời điểm bắt đầu sử dụng từng loại giường bệnh Ví dụ: ngày 31/03/2020 15:20 được hiển thị là: 202003311520
28	NGAY_KQ	Chuỗi	12	Ngày có kết quả (gồm 12 ký tự, theo cấu trúc: yyyyymmddHHmm = 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày + 2 ký tự giờ (24 giờ) + 2 ký tự phút). - Đối với phẫu thuật, thủ thuật, can thiệp: ghi thời điểm kết thúc phẫu thuật, thủ thuật, can thiệp. - Đối với ngày giường bệnh: ghi thời điểm kết thúc sử dụng từng loại giường bệnh Ví dụ: ngày 31/03/2020 15:20 được hiển thị là: 202003311520
29	MA_PTTT	Số	1	Mã phương thức thanh toán (0: Phí dịch vụ; 1: định suất; 2: ngoài định suất; 3: DRG)

Bảng 4. Bảng Chỉ số kết quả cận lâm sàng

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_LK	Chuỗi	100	Mã đợt điều trị duy nhất (dùng để liên kết giữa bảng tổng hợp (Bảng 1) và bảng này trong 1 lần khám bệnh, chữa bệnh).
2	STT	Số	6	Từ 1 đến hết trong 1 lần gửi dữ liệu
3	MA_DICH_VU	Chuỗi	15	Mã dịch vụ kỹ thuật cận lâm sàng quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành
4	MA_CHI_SO	Chuỗi	50	Mã chỉ số xét nghiệm theo quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành
5	TEN_CHI_SO	Chuỗi	255	Tên chỉ số xét nghiệm theo quy định của Bộ Y tế
6	GIA_TRI	Chuỗi	50	Giá trị chỉ số (kết quả xét nghiệm)
7	MA_MAY	Chuỗi	50	Mã danh mục máy cận lâm sàng (máy xét nghiệm, máy XQuang, máy siêu âm...), tạm thời được ghi theo nguyên tắc: XX.n.YYYYYY.ZZZZZZ, trong đó: - XX: Mã nhóm máy thực hiện xét nghiệm. Ví dụ: Huyết học ghi mã "HH"; vi sinh ghi mã "VS"; sinh hóa ghi mã "SH"; siêu âm ghi mã "SA"; Xquang ghi mã "XQ"; chụp cắt lớp vi tính ghi mã "CL"; chụp MRI ghi mã "MRI";... - n: ký hiệu của nguồn kinh phí mua máy (1: ngân sách nhà nước, 2: xã hội hóa, 3:

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				khác) - YYYYYY: Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh - ZZZZZZ: Mã số serial của máy (06 chữ số cuối). Nếu số serial không đủ 06 chữ số thì thêm các chữ số 0 trước số serial.
8	MO_TA	Chuỗi	1024	Mô tả do người đọc kết quả ghi (Đối với các xét nghiệm không có phần mô tả kết quả thì để trống)
9	KET_LUAN	Chuỗi	1024	Kết luận của người đọc kết quả (Đối với các xét nghiệm không có phần mô tả kết quả thì để trống)
10	NGAY_KQ	Chuỗi	12	Ghi thời điểm có kết quả cận lâm sàng (gồm 12 ký tự, theo cấu trúc: yyyyymmddHHmm = 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày + 2 ký tự giờ (24 giờ) + 2 ký tự phút) Ví dụ: ngày 31/03/2020 15:20 được hiển thị là: 202003311520

Bảng 5. Bảng Theo dõi diễn biến lâm sàng

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_LK	Chuỗi	100	Mã đợt điều trị duy nhất (dùng để liên kết giữa bảng tổng hợp (Bảng 1) và bảng này trong 1 lần khám bệnh, chữa bệnh).
2	STT	Số	6	Từ 1 đến hết trong 1 lần gửi dữ liệu

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
3	DIEN_BIEN	Chuỗi	1024	Ghi diễn biến bệnh trong lần khám
4	HOI_CHAN	Chuỗi	n	Ghi kết quả hội chẩn (nếu có)
5	PHAU_THUAT	Chuỗi	1024	Mô tả cách thức phẫu thuật
6	NGAY_YL	Chuỗi	12	Ngày ra y lệnh (gồm 13 ký tự, theo cấu trúc: yyyymmddHHmm = 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày + 2 ký tự giờ (24 giờ) + 2 ký tự phút) Ví dụ: ngày 31/03/2020 15:20 được hiển thị là: 202003311520

Nhóm 3. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ phần mềm Tiêm chủng

Bảng 1. Bảng Cơ sở tiêm chủng

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_CO_SO_TC	Số	50	Mã cơ sở do Cổng tiêm chủng quản lý
2	TEN_CO_SO_TC	Chuỗi	255	Tên cơ sở tiêm chủng
3	MA_CSKCB	Chuỗi	5	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi điều trị (Mã do Bộ Y tế ban hành và quản lý)
4	TEN_CSKCB	Chuỗi	200	Tên cơ sở khám chữa bệnh
5	MA_TINH	Số	2	Mã tỉnh - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
6	MA_HUYEN	Số	3	Mã huyện - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
7	MA_XA	Số	5	Mã xã - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
8	LOAI_CO_SO	Số	1	Loại cơ sở. **0** Cơ sở tiêm chủng công, **1** Cơ sở tiêm chủng dịch vụ, **2** Bệnh viện
9	CAP_CO_SO	Số	1	Cấp cơ sở = 2 Tỉnh, = 3 Huyện, = 4 Xã, 1 = Khu vực

Bảng 2. Bảng Danh sách Vacxin

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_VACXIN	Chuỗi	50	Mã vacxin
2	TEN_VACXIN	Chuỗi	255	Tên vacxin
3	LOAI_VACXIN	Số	1	Loại vacxin: 0- Tiêm chủng mở rộng, 1 – Tiêm chủng dịch vụ

Bảng 3. Bảng báo cáo Kết quả tiêm chủng mẫu 01

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	KY_BAO_CAO	Chuỗi	7	Kỳ báo cáo có định dạng mm/yyyy
2	MA_CSKCB	Chuỗi	5	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi điều trị (Mã do Bộ Y tế ban hành và quản lý)
3	SO_TRE_<1_TUOI	Số	8	Số trẻ < 1 tuổi
4	BCG	Số	8	Số trẻ được tiêm BCG trong kỳ báo cáo
5	VIEN_GAN_B_24H	Số	8	Số trẻ được tiêm Viêm gan B ≤ 24 giờ trong kỳ báo cáo
6	DPT_VGB_Hib	Số	8	Số trẻ được tiêm DPT-VGB-Hib trong kỳ báo cáo
7	bOPV	Số	8	Số trẻ được tiêm bOPV trong kỳ báo cáo
8	IPV	Số	8	Số trẻ được tiêm IPV trong kỳ báo cáo
9	SOI	Số	8	Số trẻ được tiêm Sởi trong kỳ báo cáo
10	BAO_VE_UVSS	Số	8	Số trẻ được bảo vệ UVSS trong kỳ báo cáo

Bảng 4. Bảng Báo cáo Kết quả tiêm chủng theo mẫu 02

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
-----	--------------------	--------------	-------------------	-------

1	KY_BAO_CAO	Chuỗi	7	Kỳ báo cáo có định dạng mm/yyyy
2	MA_CSKCB	Chuỗi	5	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi điều trị (Mã do Bộ Y tế ban hành và quản lý)
3	SO_TRE_18_THANG_TUOI	Số	8	Số trẻ $\geq$ 18 tháng tuổi
4	SOI_RUBELLA	Số	8	Số trẻ được tiêm Sởi-Rubella trong kỳ báo cáo
5	DPT	Số	8	Số trẻ được tiêm DPT trong kỳ báo cáo
6	VNNB_SO_DOI_TUONG_MUI12	Số	8	Số đối tượng đủ điều kiện tiêm Vắc xin Viêm não Nhật Bản Mũi 1, 2 trong kỳ báo cáo
7	VNNB_MUI1	Số	8	Số đối tượng được tiêm Vắc xin Viêm não Nhật Bản Mũi 1 trong kỳ báo cáo
8	VNNB_MUI2	Số	8	Số đối tượng được tiêm Vắc xin Viêm não Nhật Bản Mũi 1 trong kỳ báo cáo
9	VNNB_SO_DOI_TUONG	Số	8	Số đối tượng đủ điều kiện tiêm Vắc xin Viêm não Nhật Bản Mũi 3 trong kỳ báo cáo
10	VNNB_MUI3	Số	8	Số đối tượng được tiêm Vắc xin Viêm não Nhật Bản Mũi 3 trong kỳ báo cáo

Bảng 5. Bảng Báo cáo Kết quả tiêm chủng 03

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	KY_BAO_CAO	Chuỗi	7	Kỳ báo cáo có định dạng mm/yyyy
2	MA_CSKCB	Chuỗi	5	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi điều trị (Mã do Bộ Y tế ban hành và quản lý)

3	SO_DOI_TUONG	Số	8	Số phụ nữ có thai tại kỳ báo cáo
4	UV1	Số	8	Số phụ nữ có thai tại kỳ báo cáo được tiêm mũi UV1
5	UV2	Số	8	Số phụ nữ có thai tại kỳ báo cáo được tiêm mũi UV2
6	UV3	Số	8	Số phụ nữ có thai tại kỳ báo cáo được tiêm mũi UV3
7	UV4	Số	8	Số phụ nữ có thai tại kỳ báo cáo được tiêm mũi UV4
8	UV5	Số	8	Số phụ nữ có thai tại kỳ báo cáo được tiêm mũi UV5
9	CHET_SO_SINH	Số	8	Tổng số trẻ chết sơ sinh được tổng hợp trong báo cáo truyền nhiễm trong kỳ báo cáo
10	CHET_SO_SINH_DIEU_TRA	Số	8	Tổng số trẻ chết sơ sinh được điều tra trong kỳ báo cáo
11	MAC_UVSS	Số	8	Tổng số trẻ mắc uốn ván sơ sinh được thống kê trong báo cáo truyền nhiễm trong kỳ báo cáo
12	MAC_UVSS_DIEU_TRA	Số	8	Tổng số trẻ mắc uốn ván sơ sinh được điều tra trong kỳ báo cáo
13	MAC_UVSS_CHET	Số	8	Tổng số trẻ chết do uốn ván sơ sinh được điều tra trong kỳ báo cáo

Bảng 6. Bảng Báo cáo Phản ứng thông thường sau tiêm

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	KY_BAO_CAO	Chuỗi	7	Kỳ báo cáo có định dạng mm/yyyy
2	MA_CSKCB	Chuỗi	5	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi điều trị (Mã do Bộ Y tế ban hành và quản lý)
3	LOAI_VACXIN	Số	1	Loại vắc xin sử dụng
4	TEN_VACXIN	Chuỗi	255	Tên vắc xin

5	TEN_NHA_SX	Chuỗi	255	Tên nhà sản xuất
6	SO_DANG_KY	Chuỗi	255	Số đăng ký lưu hành/ Số giấy phép nhập khẩu
7	SO_LO	Chuỗi	255	Số lô
8	HAN_SU_DUNG	Chuỗi	10	Hạn sử dụng định dạng dd/mm/yyyy
9	SOT_39	Số	8	Số lượng đối tượng sốt $\leq 39^{\circ}\text{C}$ sau tiêm trong kỳ báo cáo
10	SUNG_DAU	Số	8	Số lượng đối tượng sưng, đau tại chỗ tiêm trong kỳ báo cáo
11	TRIEU_CHUNG_KHAC	Số	8	Số lượng đối tượng có các triệu chứng khác trong kỳ báo cáo

Bảng 7. Bảng Báo cáo tai biến nặng sau tiêm

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	KY_BAO_CAO	Chuỗi	7	Kỳ báo cáo có định dạng mm/yyyy
2	MA_CSKCB	Chuỗi	5	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi điều trị (Mã do Bộ Y tế ban hành và quản lý)
3	HO_TEN	Chuỗi	50	Họ tên
4	GIOI_TINH	Số	1	Giới tính; Mã hóa (1: Nam; 2: Nữ; 3: Chưa xác định)
5	NGAY_SINH	Chuỗi	10	Ngày sinh, định dạng dd/mm/yyyy
6	DIA_CHI	Chuỗi	255	Địa chỉ
7	TEN_VACXIN	Chuỗi	255	Tên vắc xin
8	TEN_NHA_SX	Chuỗi	255	Tên nhà sản xuất
9	SO_DANG_KY	Chuỗi	255	Số đăng ký lưu hành/ Số giấy phép nhập khẩu
10	SO_LO	Chuỗi	255	Số lô

11	HAN_SU_DUNG	Chuỗi	10	Hạn sử dụng, định dạng dd/mm/yyyy
12	NHA_CUNG_CAP	Chuỗi	255	Nhà cung cấp
13	TEN_CO_SO	Chuỗi	255	Tên Cơ sở tiêm chủng
14	NGAY_TIEM	Chuỗi	10	Ngày tiêm, định dạng dd/mm/yyyy
15	VI_TRI_TIEM	Chuỗi	255	Vị trí tiêm
16	TRIEU_CHUNG	Chuỗi	255	Triệu chứng
17	XU_TRI	Chuỗi	255	Xử trí
18	KET_QUA	Chuỗi	255	Kết quả
19	KET_LUAN	Chuỗi	255	Kết luận nguyên nhân

Nhóm 4. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ phần mềm Bệnh không lây nhiễm

Bảng 1. Bảng Thông tin chi tiết đối tượng mắc bệnh không lây nhiễm

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_DINH_DANH_V20	Chuỗi	13	Mã định danh
2	MA_DOI_TUONG	Chuỗi	20	Mã đối tượng
3	HO_TEN	Chuỗi	255	Họ tên đối tượng
4	GIOI_TINH	Số	1	Giới tính; Mã hóa (1: Nam; 2: Nữ; 3: Chưa xác định)
5	NGAY_SINH	Chuỗi	8	Ngày sinh
6	SO_DIEN_THOAI	Chuỗi	20	Số điện thoại
7	MA_NGHE_NGHIEP	Số	2	Mã nghề nghiệp - Lấy theo danh mục nghề nghiệp
8	NGHE_NGHIEP	Chuỗi	200	Mô tả nghề nghiệp- Lấy theo danh mục nghề nghiệp
9	MA_DAN_TOC	Số	2	Mã dân tộc - Lấy theo danh mục dân tộc
10	DAN_TOC	Chuỗi	200	Tên dân tộc- Lấy theo danh mục dân tộc
11	SO_CMND	Số	12	Số chứng minh nhân dân/ căn cước công dân
12	MA_TINH_HO_KHAU	Số	2	Mã tỉnh theo địa chỉ hộ khẩu - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
13	MA_HUYEN_HO_KHAU	Số	3	Mã huyện theo địa chỉ hộ khẩu - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
14	MA_XA_HO_KHAU	Số	5	Mã xã theo địa chỉ hộ khẩu - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
15	HO_KHAU_DIA_CHI	Chuỗi	255	Địa chỉ hộ khẩu chi tiết
16	MA_TINH_TAM_TRU	Số	2	Mã tỉnh theo địa chỉ tạm trú- Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
17	MA_HUYEN_TAM_TRU	Số	3	Mã huyện theo địa chỉ tạm trú- Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
18	MA_XA_TAM_TRU	Số	5	Mã xã theo địa chỉ tạm trú- Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
19	TAM_TRU_DIA_CHI	Chuỗi	200	Địa chỉ tạm trú chi tiết

Bảng 2. Bảng Quản lý thông tin bệnh án

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_BENH_AN	Số	28	Bệnh án ID

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
2	SO_BENH_AN	Số	20	Số bệnh án
3	SO_LUU_TRU	Số	20	Số lưu trữ
4	LOAI_BENH_AN_ID	Số	1	Loại bệnh án(1. Bệnh án điều trị ngoại trú, 2. Bệnh án điều trị nội trú)
5	MA_BN	Chuỗi	100	Mã số bệnh nhân quy định tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
6	TEN_KHOA_DIEU_TRI	Chuỗi	200	tên khoa điều trị
7	SO_CCHN	Chuỗi	15	Số chứng chỉ hành nghề của bác sĩ điều trị
8	TEN_BS_DIEU_TRI	Chuỗi	200	Tên bác sĩ điều trị
9	MA_LAN_KHAM	Chuỗi	20	Mã lần khám
10	MA_CSKCB_KHAM	Chuỗi	5	Mã CSYT khám- Lấy theo danh mục mã đăng ký KCB ban đầu
11	MA_CSKCB_CHUYEN_TOI	Chuỗi	5	Mã CSYT chuyển tới- Lấy theo mã đăng ký KCB ban đầu
12	MA_CSKCB_CHUYEN_DI	Chuỗi	5	Mã CSYT chuyển đi- Lấy theo mã đăng ký KCB ban đầu
13	NGAY_LAP_BENH_AN	Chuỗi	12	Ngày lập bệnh án
14	ICD_NOIGIOITHIEU	Số	15	Nơi giới thiệu
15	CHANDOAN_NOIGIOITHIEU	Chuỗi	200	Chẩn đoán nơi giới thiệu
16	ICD_KHAMBENH	Số	15	ICD Khám bệnh
17	CHANDOAN_KHAMBENH	Chuỗi	200	Chẩn đoán khám bệnh

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
18	ICD_BENHCHINH	Số	15	ICD bệnh chính
19	ICD_BENHPHU	Số	15	ICD Bệnh phụ
20	NGAY_KHOI_PHAT	Chuỗi	8	Ngày phát hiện
21	NOI_PHAT_HIEN	số	1	1.Trạm y tế, 2. Tại nhà, 3. Bệnh viện huyện, 4. Bệnh viện tỉnh, 5. Bệnh viện trung ương, 6. CSYT khác
22	NGAY_PHAT_HIEN	Chuỗi	8	Ngày phát hiện
23	LOAI_BN	số	1	1.Bệnh nhân ngoài tỉnh, 2. Bệnh nhân mới, 3. Bệnh nhân quay lại điều trị, 4. Bệnh nhân thôi điều trị, 5. Bệnh nhân tử vong, 6. Bệnh nhân đang điều trị
24	GHI_CHU	Chuỗi	2000	Ghi chú

Bảng 3. Bảng Thông tin chi tiết lần khám chữa bệnh điều trị bệnh không lây nhiễm

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_BENH_AN	Số	28	Bệnh án ID
2	MA_DOI_TUONG	Chuỗi	20	Mã đối tượng
3	MA_LAN_KHAM	Chuỗi	20	Mã lần khám
4	NGAY_TIEP_NHAN	Chuỗi	12	Ngày tiếp nhận khám
5	NGAY_KET_THUC_KHAM	Chuỗi	12	Ngày kết thúc khám
6	QUA_TRINH_BENH_LY	Chuỗi	1000	Quá trình bệnh lý

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
7	TIEU_SU_BAN_THAN	Chuỗi	1000	Tiểu sử bản thân
8	TIEU_SU_GIA_DINH	Chuỗi	1000	Tiểu sử gia đình
9	CHIEU_CAO	Số	3	Chiều cao
10	HUYET_AP_CAO	Số	3	Huyết áp cao
11	HUYET_AP_THAP	Số	3	Huyết áp thấp
12	CAN_NANG	Số	10	Cân nặng
13	MACH	Số	3	Mạch
14	BMI	Số	5	BMI
15	NHIET_DO	Số	5	Nhiệt độ
16	NHIP_THO	Số	5	Nhịp thở
17	DUONG_MAU	Số	5	Đường máu
18	VONG_EO	Số	5	Vòng eo
19	CHOLESTEROL	Số	5	cholessterol
20	TANG_NGUOI	Chuỗi	200	Tặng người
21	ICD_NOIGIOITHIEU	Số	15	Nơi giới thiệu
22	CHANDOAN_NOIGIOITHIEU	Chuỗi	200	Chẩn đoán nơi giới thiệu
23	ICD_KHAMBENH	Số	28	ICD Khám bệnh
24	CHANDOAN_KHAMBENH	Chuỗi	200	Chẩn đoán khám bệnh
25	ICD_BENHCHINH	Số	15	ICD bệnh chính
26	ICD_BENHPHU	Số	15	ICD Bệnh phụ
27	HUONG_GIAI QUYET	Số	1	Hướng giải quyết (1. Cấp toa cho về, 2. Cấp toa và hẹn tái khám, 3. Chuyển

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				tuyến, 4. Nhập viện, 5. Không toa, 6. Hội chẩn, 7. Điều trị bệnh án ngoại trú)
28	MA_PHIEU_CLS	Chuỗi	20	Mã phiếu cận lâm sàng
29	MA_TOA_THUOC	Chuỗi	20	Mã toa thuốc
30	NGAY_BD_DIEU_TRI	Chuỗi	8	Ngày bắt đầu điều trị
31	NGAY_KET_THUC_DIEU_TRI	Chuỗi	8	Ngày kết thúc điều trị
32	LY_DO_DIEU_TRI	Chuỗi	2000	Lý do điều trị
33	LY_DO_KT_DIEU_TRI	Chuỗi	2000	Lý do kết thúc điều trị
34	CHAN_DOAN_KT_DIEU_TRI	Chuỗi	2000	Chẩn đoán kết thúc điều trị
35	KET_QUA_DIEU_TRI	Chuỗi	2000	Kết quả điều trị
36	TINH_TRANG_RA_VIEN	Số	1	Tình trạng ra viện; Mã hoá (1: Ra viện; 2 : Chuyển viện; 3 : Trốn viện; 4 :Xin ra viện)

Bảng 4. Bảng Thông tin chi tiết nơi khám bệnh

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_CSKCB_KHAM	Chuỗi	5	Mã CSYT khám - Lấy theo danh mục mã đăng ký KCB ban đầu
2	TEN_CSKCB_KHAM	Chuỗi	200	Tên CSYT
3	MA_TINH_CSYT	số	2	Mã tỉnh địa chỉ của CSYT - Lấy theo danh mục địa phương

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
4	MA_HUYEN_CSYT	số	3	Mã huyện địa chỉ của CSYT- Lấy theo danh mục địa phương
5	MA_XA_CSYT	số	5	Mã xã địa chỉ của CSYT- Lấy theo danh mục địa phương
6	DIA_CHI_CSYT	Chuỗi	200	Địa chỉ chi tiết CSYT

Bảng 5. Bảng Thông tin đơn thuốc

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_TOA_THUOC	Chuỗi	20	Mã toa thuốc
2	TOA_KE_TU	Chuỗi	8	Toa kê từ ngày
3	TOA_KE_DEN	Chuỗi	8	Toa kê đến ngày
4	NGAY_KE	Chuỗi	8	Ngày kê
5	GHI_CHU	Chuỗi	2000	Ghi chú
6	MA_THUOC	Chuỗi	255	- Mã hoạt chất theo quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành; - Trường hợp oxy: ghi mã 40.17; - Máu và chế phẩm của máu: Ghi theo mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành. + Trường hợp máu và chế phẩm của máu có cộng thêm chi phí xét nghiệm kháng thể bất

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				thường: Sau mã máu và chế phẩm của máu ghi thêm 2 ký tự "KT", phân cách bằng dấu chấm chấm “.” + Trường hợp máu và chế phẩm của máu có cộng thêm chi phí xét nghiệm NAT: Sau mã máu và chế phẩm của máu ghi thêm 3 ký tự "NAT", phân cách bằng dấu chấm chấm “.” + Trường hợp máu và chế phẩm của máu có cộng thêm chi phí xét nghiệm kháng thể bất thường và xét nghiệm NAT: Sau mã máu và chế phẩm của máu ghi thêm 5 ký tự "KTNAT", phân cách bằng dấu chấm chấm “.” - Chi phí vận chuyển máu: ghi VM.XXXXXX, trong đó XXXXXX là mã cơ sở khám chữa bệnh nơi cung cấp máu; - Chi phí bao bì cho thuốc thang: ghi BB.XXXXXX, trong đó XXXXXX là mã cơ sở khám chữa bệnh nơi đề nghị thanh toán
7	MA_NHOM	Số	2	Dùng để phân loại, sắp xếp các chi phí vào các mục tương ứng (tham chiếu phụ lục Bảng 6 ban hành kèm theo

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				Quyết định 4210/QĐ-BYT ngày 20/09/2017)
8	TEN_THUOC	Chuỗi	1024	Tên thuốc (Tên thuốc ghi đúng theo tên được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, được cổ truyền cấp số đăng ký)
9	DON_VI_TINH	Chuỗi	50	Đơn vị tính (Đơn vị tính nhỏ nhất, ghi đúng theo đơn vị tính của thuốc được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, được cổ truyền công bố; - Trường hợp đơn vị tính là ống, lọ nhưng chia nhỏ theo đơn vị quốc tế (UI) hoặc mililít (ml) thì khai báo đơn vị tính theo UI hoặc ml)
10	HAM_LUONG	Chuỗi	1024	Hàm lượng (Hàm lượng ghi đúng theo hàm lượng của thuốc được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, được cổ truyền cấp số đăng ký; nếu thuốc có nhiều hoạt chất thì ghi hàm lượng của các hoạt chất, giữa các hàm lượng cách nhau bằng dấu chấm phẩy (;) - Đối với vị thuốc, bài thuốc y học cổ truyền không có hàm lượng thì để trống hoặc ghi khối lượng (nếu có).)

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
11	DUONG_DUNG	Chuỗi	4	Đường dùng (Đường dùng của thuốc ghi mã đường dùng quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành)
12	LIEU_DUNG	Chuỗi	255	Liều dùng (Liều dùng: số lượng thuốc dùng trong một lần sử dụng * số lần trong ngày Ví dụ: liều dùng của thuốc A: 2 viên/lần, 2 lần/ngày thì được ghi như sau: 2 viên/lần * 2 lần/ngày)
13	SO_DANG_KY	Chuỗi	20	Số đăng ký (Số đăng ký của thuốc do Bộ Y tế hoặc Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền ban hành (giữa các ký tự không có khoảng trống (space)).)
14	TT_THAU	Chuỗi	25	Ghi thông tin thầu của thuốc gồm: số quyết định trúng thầu, gói thầu, nhóm thầu theo danh mục đã thống nhất với cơ quan BHXH, cách nhau bằng dấu “;”. Mã gói thầu và nhóm thầu tham chiếu bảng 9. Ví dụ thuốc trúng thầu theo quyết định số 12/QĐ-SYT thuộc gói Generic nhóm 2 ghi 12/QĐ-SYT;G1;N2 (trường hợp không có quyết định thầu ghi số

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				công văn gửi cơ quan BHXH)
15	PHAM_VI	Số	1	Ghi mã phạm vi của thuốc, trong đó (1): Thuốc trong phạm vi hưởng BHYT (trong danh mục thuốc do quỹ BHYT chi trả); (2): Thuốc ngoài phạm vi hưởng BHYT (ngoài danh mục thuốc do quỹ BHYT chi trả)
16	TYLE_TT	Số	3	Tỷ lệ thanh toán BHYT đối với thuốc có quy định tỷ lệ (%); Biểu thị bằng số nguyên dương Ví dụ: Tỷ lệ thanh toán của thuốc là 50% thì ghi là 50. Trường hợp thuốc không quy định tỷ lệ thanh toán thì ghi 100, trường hợp thuốc không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ BHYT thì ghi là 0.
17	SO_LUONG	Số	10	Số lượng thuốc thực tế sử dụng, làm tròn số đến 3 chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
18	DON_GIA	Số	15	- Ghi đơn giá của thuốc, là giá theo hóa đơn mua vào của cơ sở KCB; làm tròn đến 3 (ba) chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên. - Trường hợp thuốc được liệu thì đơn giá cộng thêm chi phí theo tỷ lệ hư hao theo quy định của Bộ Y tế.
19	THANH_TIEN	Số	15	Thành tiền = SO_LUONG * DON_GIA, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
20	MUC_HUONG	Số	3	Ghi mức hưởng tương ứng với từng loại chi phí - Trường hợp đúng tuyến ghi mức hưởng là 80 hoặc 95 hoặc 100, trường hợp trái tuyến ghi mức hưởng sau khi đã nhân với tỷ lệ hưởng trái tuyến tương ứng với tuyến chuyên môn kỹ thuật của cơ sở KCB. Ví dụ: Đối tượng có mức hưởng 80%, điều trị trái tuyến nội trú tại tuyến trung ương (có tỷ lệ hưởng trái tuyến là 40%) ghi mức hưởng là 32; - Trường hợp khám chữa bệnh đúng tuyến có tổng chi phí dưới 15% mức lương cơ sở hoặc khám chữa bệnh tại trạm y tế xã hoặc người tham gia

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				BHYT đủ điều kiện miễn cùng chi trả trong năm: ghi mức hưởng 100; - Trường hợp KCB trái tuyến có tổng chi phí dưới 15% mức lương cơ sở ghi mức trái tuyến tương ứng với tuyến chuyên môn kỹ thuật của cơ sở KCB.
21	QUY_CACH_DONG_GOI	Chuỗi	200	Quy cách đóng gói
22	HOAT_CHAT	Chuỗi	200	Hoạt chất
23	SO_LO	Chuỗi	100	Số lô
24	BIET_DUOC	Chuỗi	200	Tên biệt dược
25	HAN_DUNG	Chuỗi	8	Hạn sử dụng
26	GHI_CHU	Chuỗi	2000	Ghi chú
27	MA_LAN_KHAM	Chuỗi	20	Mã lần khám
28	MA_CSKCB	Chuỗi	5	Mã cơ sở khám chữa bệnh (Mã do Bộ Y tế ban hành và quản lý)

Bảng 6. Bảng Thông tin phiếu chỉ định cận lâm sàng

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_PHIEU_CLS	Chuỗi	20	Mã phiếu cận lâm sàng

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
2	NGAY_CHI_DINH	Chuỗi	12	ngày chỉ định
3	MA_CSKCB_KHAM	Chuỗi	5	Mã CSYT khám- Lấy theo danh mục mã đăng ký KCB BD
4	TEN_BS_CHI_DINH	chuỗi	200	Tên bác sĩ chỉ định

Bảng 7. Bảng Thông tin chi tiết phiếu chỉ định cận lâm sàng

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_PHIEU_CLS	Chuỗi	20	Mã phiếu cận lâm sàng
2	MA_DVKT	số	1	Mã dịch vụ kỹ thuật
3	TEN_DVKT	Chuỗi	200	Tên dịch vụ kỹ thuật
4	SO_LUONG	Số	10	Số lượng
5	DON_GIA	Số	15	- Ghi đơn giá của thuốc, là giá theo hóa đơn mua vào của cơ sở KCB; làm tròn đến 3 (ba) chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên. - Trường hợp thuốc được liệu thì đơn giá cộng thêm chi phí theo tỷ lệ hư hao theo quy định của Bộ Y tế.
6	THANH_TIEN	Số	15	= SO_LUONG * DON_GIA, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân.

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
7	KET_QUA	Chuỗi	200	Kết quả

Nhóm 5. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ phần mềm Nhân lực

Bảng 1. Bảng lưu Thông tin cán bộ

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_DINH_DANH_V20	Chuỗi	13	Mã định danh của đối tượng
2	MA_CAN_BO	Chuỗi	15	Mã cán bộ
3	HO_TEN	Chuỗi	255	Họ tên
4	NGAY_SINH	Chuỗi	8	Ngày sinh
5	GIOI_TINH	Số	1	Giới tính; Mã hóa (1: Nam; 2: Nữ; 3: Chưa xác định)
6	SO_DIEN_THOAI	Chuỗi	15	Số điện thoại
7	SO_CMND	Chuỗi	12	Số CMT/CCCD
8	NGAY_CAP_CMND	Chuỗi	8	Ngày cấp
9	NOI_CAP_CMND	Chuỗi	100	Nơi cấp
10	MA_DV_CONG_TAC	Chuỗi	5	Mã đơn vị đang công tác- Lấy theo danh mục mã cơ sở KCB
11	MA_TINH_THUONG_TRU	Số	2	Mã tỉnh - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
12	MA_HUYEN_THUONG_TRU	Số	3	Mã huyện - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
13	MA_XA_THUONG_TRU	Số	5	Mã xã - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
14	DIA_CHI_THUONG_TRU	Chuỗi	150	Địa chỉ thường trú chi tiết
15	MA_TINH_NOI_O	Số	2	Mã tỉnh - lấy theo danh mục các đơn vị hành

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
16	MA_HUYEN_NOI_O	Số	3	Mã huyện - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
17	MA_XA_NOI_O	Số	5	Mã xã - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
18	NOI_O	Chuỗi	150	Địa chỉ nơi ở chi tiết
19	MA_CHUC_VU	Số	1	Mã chức vụ - Lấy theo danh mục chức vụ
20	CHUC_VU	Chuỗi	15	Chức vụ hiện tại
21	MA_CHUC_DANH	Số	1	Mã chức danh- lấy theo danh mục chức danh
22	CHUC_DANH	Chuỗi	15	Chức danh hiện tại
23	TINH_TRANG_CONG_TAC	Số	1	Tình trạng công tác (1. Đang công tác, 2. Đã nghỉ hưu)
24	LOAI_NHAN_LUC	Số	1	Loại nhân lực (1. Nhân lực thôn bản, 2. Biên chế, 3. Hợp đồng)
25	MA_CHUYEN_NGANH_CHINH	Số	1	Mã chuyên ngành chính – Lấy theo danh mục chuyên ngành
26	CHUYEN_NGANH_CHINH	Chuỗi	15	Chuyên ngành chính
27	MA_CHUYEN_NGANH_PHU	Số	1	Mã chuyên ngành phụ - Lấy theo danh mục chuyên ngành phụ
28	CHUYEN_NGANH_PHU	Chuỗi	15	Chuyên ngành phụ
29	NGAY_CAP_NHAT	Chuỗi	12	Ngày cập nhật Ví dụ: ngày 31/03/2020 15:20 được hiển thị là: 202003311520

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
30	TRANG_THAI_XOA	Số	1	Đánh dấu trạng thái xóa dữ liệu

Bảng 2. Bảng lưu Chứng chỉ hành nghề

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_CAN_BO	Chuỗi	15	Mã cán bộ
2	SO_CCHN	Chuỗi	15	Số chứng chỉ hành nghề
3	TEN_CCHN	Chuỗi	150	Tên chứng chỉ
4	NGAY_CAP_CCHN	Chuỗi	12	Ngày cấp
5	DV_CAP_CCHN	Chuỗi	150	Tên đơn vị cấp
6	THOI_GIAN	Chuỗi	8	Thời hạn hiệu lực
7	NGAY_CAP_NHAT	Chuỗi	12	Ngày cập nhật Ví dụ: ngày 31/03/2020 15:20 được hiển thị là: 202003311520
8	TRANG_THAI_XOA	Số	1	Đánh dấu trạng thái xóa dữ liệu

Bảng 3. Bảng lưu Đơn vị công tác

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_DV_CONG_TAC	Số	1	Mã đơn vị đang công tác- Lấy theo danh mục mã cơ sở KCB
2	MA_TINH_DV_CONG_TAC	Số	2	Mã tỉnh - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
3	MA_HUYEN_DV_CONG_TAC	Số	3	Mã huyện - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				cục Thống kê ban hành)
4	MA_XA_DV_CONG_TAC	Số	5	Mã xã - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
5	DIA_CHI_DV_CONG_TAC	Chuỗi	150	Địa chỉ đơn vị công tác chi tiết
6	TEN_DON_VI	Chuỗi	50	Tên đơn vị
7	TEN_CO_DAU	Chuỗi	250	Tên hiển thị có dấu
8	TEN_VIET_TAT	Chuỗi	50	Tên viết tắt
9	NGAY_BAT_DAU	Chuỗi	12	Ngày bắt đầu công tác Ví dụ: ngày 31/03/2020 15:20 được hiển thị là: 202003311520
10	NGAY_KET_THUC	Chuỗi	12	Ngày kết thúc công tác Ví dụ: ngày 31/03/2020 15:20 được hiển thị là: 202003311520
11	NGAY_CAP_NHAT	Chuỗi	12	Ngày cập nhật Ví dụ: ngày 31/03/2020 15:20 được hiển thị là: 202003311520
12	TRANG_THAI_XOA	Số	1	Đánh dấu trạng thái xóa dữ liệu

Nhóm 6. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ phần mềm Bệnh truyền nhiễm

Bảng 1. Bảng Đối tượng mắc bệnh

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_DINH_DANH_V20	Chuỗi	13	Mã định danh cá nhân
2	MA_BN	Chuỗi	100	Mã số bệnh nhân quy định tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
3	HO_TEN	Chuỗi	100	Họ tên
4	NGAY_SINH	Chuỗi	8	Ngày sinh
5	GIOI_TINH	Số	1	Giới tính; Mã hóa (1: Nam; 2: Nữ; 3: Chưa xác định)
6	DIA_CHI	Chuỗi	250	Địa chỉ
7	MA_TINH	Số	2	Mã tỉnh - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
8	MA_HUYEN	Số	3	Mã huyện - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
9	MA_XA	Số	5	Mã xã - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
10	DIEN_THOAI	Chuỗi	15	Điện thoại
11	MA_NGHE_NGHIEP	Số	4	Nghề nghiệp
12	NOI_LAM_VIEC	Chuỗi	250	Nơi làm việc
13	MA_DAN_TOC	Số	2	Dân tộc ID
14	NGHE_NGHIEP_KHAC	Chuỗi	250	Nghề nghiệp khác
15	CMND	Chuỗi	12	Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
16	NGAY_TAO	Chuỗi	12	Ngày tạo đối tượng
17	NGUOI_TAO	Chuỗi	200	Người tạo đối tượng
18	NGAY_SUA	Chuỗi	12	Ngày sửa đối tượng
19	NGUOI_SUA	Chuỗi	200	Người sửa đối tượng
20	GHI_CHU	Chuỗi	1000	Ghi chú
21	MA_CSKCB_KHAM	Chuỗi	5	Mã CSYT khám- Lấy theo danh mục mã đăng ký KCB BD

Bảng 2. Bảng Quản lý thông tin bệnh án của đối tượng mắc bệnh truyền nhiễm

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_BENH_AN	Số	28	Bệnh án ID
2	SO_BENH_AN	Số	20	Số bệnh án
3	SO_LUU_TRU	Số	20	Số lưu trữ
4	LOAI_BENH_AN_ID	Số	1	Loại bệnh án(1. Bệnh án điều trị ngoại trú, 2. Bệnh án điều trị nội trú)
5	MA_BN	Chuỗi	100	Mã số bệnh nhân quy định tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
6	TEN_KHOA_DIEU_TRI	Chuỗi	200	tên khoa điều trị
7	SO_CCHN	Chuỗi	15	Số chứng chỉ hành nghề của bác sĩ điều trị
8	TEN_BS_DIEU_TRI	Chuỗi	200	Tên bác sĩ điều trị
9	MA_LAN_KHAM	Chuỗi	20	Mã lần khám

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
10	MA_CSKCB_KHAM	Chuỗi	5	Mã CSYT khám- Lấy theo danh mục mã đăng ký KCB ban đầu
11	MA_CSKCB_CHUYEN_TOI	Chuỗi	5	Mã CSYT chuyển tới- Lấy theo mã đăng ký KCB ban đầu
12	MA_CSKCB_CHUYEN_DI	Chuỗi	5	Mã CSYT chuyển đi- Lấy theo mã đăng ký KCB ban đầu
13	NGAY_LAP_BENH_AN	Chuỗi	12	Ngày lập bệnh án
14	ICD_NOIGIOITHIEU	Số	15	Nơi giới thiệu
15	CHANDOAN_NOIGIOITHIEU	Chuỗi	200	Chẩn đoán nơi giới thiệu
16	ICD_KHAMBENH	Số	15	ICD Khám bệnh
17	CHANDOAN_KHAMBENH	Chuỗi	200	Chẩn đoán khám bệnh
18	ICD_BENHCHINH	Số	15	ICD bệnh chính
19	ICD_BENHPHU	Số	15	ICD Bệnh phụ
20	NGAY_KHOI_PHAT	Chuỗi	8	Ngày phát hiện
21	NOI_PHAT_HIEN	số	1	1.Trạm y tế, 2. Tại nhà, 3. Bệnh viện huyện, 4. Bệnh viện tỉnh, 5. Bệnh viện trung ương, 6. CSYT khác
22	NGAY_PHAT_HIEN	Chuỗi	8	Ngày phát hiện
23	LOAI_BN	số	1	1.Bệnh nhân ngoài tỉnh, 2. Bệnh nhân mới, 3. Bệnh nhân quay lại điều trị, 4. Bệnh nhân thôi điều trị, 5. Bệnh nhân tử vong,

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				6. Bệnh nhân đang điều trị
24	GHI_CHU	Chuỗi	2000	Ghi chú

Bảng 3. Bảng Quản lý thông tin lần khám

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_BENH_AN	Số	28	Bệnh án ID
2	MA_BN	Chuỗi	100	Mã số bệnh nhân quy định tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
3	MA_LAN_KHAM	Chuỗi	20	Mã lần khám
4	NGAY_TIEP_NHAN	Chuỗi	12	Ngày tiếp nhận khám
5	NGAY_KET_THUC_KHAM	Chuỗi	12	Ngày kết thúc khám
6	TIEU_SU_BAN_THAN	Chuỗi	1000	Tiểu sử bản thân
7	TIEU_SU_GIA_DINH	Chuỗi	1000	Tiểu sử gia đình
8	CHIEU_CAO	Số	3	Chiều cao
9	HUYET_AP_CAO	Số	3	Huyết áp cao
10	HUYET_AP_THAP	Số	3	Huyết áp thấp
11	CAN_NANG	Số	10	Cân nặng
12	MACH	Số	3	Mạch
13	BMI	Số	5	BMI
14	NHIET_DO	Số	5	Nhiệt độ
15	NHIP_THO	Số	5	Nhịp thở
16	DUONG_MAU	Số	5	Đường máu
17	VONG_EO	Số	5	Vòng eo
18	CHOLESTEROL	Số	5	cholessterol
19	TANG_NGUOI	Chuỗi	200	Tạng người
20	HUONG_GIAI QUYET	Số	2	Hướng giải quyết

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				(1. Cấp toa cho về, 2. Cấp toa và hẹn tái khám 3. Chuyển phòng 4. Chuyển tuyến 5. Nhập viện 12. Không toa 13. Hội chẩn 15. Điều trị bệnh án ngoại trú
21	MA_PHIEU_CLS	Chuỗi	20	Mã phiếu cận lâm sàng
22	MA_TOA_THUOC	Chuỗi	20	Mã toa thuốc
23	NGAY_KHOI_PHAT	Chuỗi	12	Ngày khởi phát
24	MA_TINH_MAC_BENH	Số	2	Mã tỉnh - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
25	MA_HUYEN_MAC_BENH	Số	3	Mã huyện - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
26	MA_XA_MAC_BENH	Số	5	Mã xã - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
27	DIA_DIEM_MAC_BENH	Chuỗi	255	Địa điểm mắc bệnh
28	TRANG_THAI_DIEU_TRI	Số	1	Trạng thái điều trị 1. Khởi 2. Đỡ 3. Không thay đổi 4. Nặng hơn 5. Tử vong
29	PHAN_LOAI_CHAN_DOAN	Số	1	Phân loại chẩn đoán (1: Nghi ngờ, 2: Có thể, 3: Xác định phòng xét

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				nghiệm)
30	LAY_MAU_XET_NGHIEM	Số	1	Lấy mẫu xét nghiệm (1. Có, 2. Không)
31	LOAI_XET_NGHIEM	Số	1	Loại xét nghiệm
32	LOAI_XET_NGHIEM_KHAC	Chuỗi	250	Loại xét nghiệm khác
33	KET_QUA_XET_NGHIEM	Số	1	Kết quả xét nghiệm
34	NOI_THUC_HIEN_XN	Chuỗi	250	Nơi thực hiện xét nghiệm
35	SU_DUNG_VAC_XIN	Số	1	Sử dụng vắc xin (10: Không tiêm chủng, 1: Tiêm chủng đầy đủ, 2: Không tiêm chủng đầy đủ, 3: Không rõ)
36	SO_LAN_SU_DUNG	Số	3	Số lần sử dụng
37	BENH_CHAN_DOAN_PHU	Chuỗi	500	Bệnh chẩn đoán phụ
38	CHAN_DOAN_BIEN_CHUNG	Chuỗi	500	Chẩn đoán biến chứng
39	NGAY_NHAP_VIEN	Chuỗi	12	Ngày nhập viện/ ngày khám
40	NGAY_RA_VIEN	Chuỗi	12	Ngày ra viện/ ngày chuyển viện/ tử vong
41	MA_BENH_VIEN_CHUYEN_TOI	Chuỗi	5	Mã Bệnh viện chuyển tới- Lấy theo mã đăng ký KCB ban đầu
42	TINH_TRANG_RV	Chuỗi	1000	Tình trạng ra viện

Bảng 4. Bảng Thông tin đơn thuốc

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_TOA_THUOC	Chuỗi	20	Mã toa thuốc
2	TOA_KE_TU	Chuỗi	8	Toa kê từ ngày
3	TOA_KE_DEN	Chuỗi	8	Toa kê đến ngày

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
4	NGAY_KE	Chuỗi	8	Ngày kê
5	GHI_CHU	Chuỗi	2000	Ghi chú
6	MA_THUOC	Chuỗi	255	- Mã hoạt chất theo quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành; - Trường hợp oxy: ghi mã 40.17; - Máu và chế phẩm của máu: Ghi theo mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành. + Trường hợp máu và chế phẩm của máu có cộng thêm chi phí xét nghiệm kháng thể bất thường: Sau mã máu và chế phẩm của máu ghi thêm 2 ký tự "KT", phân cách bằng dấu chấm chấm “.” + Trường hợp máu và chế phẩm của máu có cộng thêm chi phí xét nghiệm NAT: Sau mã máu và chế phẩm của máu ghi thêm 3 ký tự "NAT", phân cách bằng dấu chấm chấm “.” + Trường hợp máu và chế phẩm của máu có cộng thêm chi phí xét nghiệm kháng thể bất thường và xét nghiệm NAT: Sau mã máu và chế phẩm của máu ghi thêm 5 ký tự

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				"KTNAT", phân cách bằng dấu chấm “.” - Chi phí vận chuyển máu: ghi VM.XXXXXX, trong đó XXXXX là mã cơ sở khám chữa bệnh nơi cung cấp máu; - Chi phí bao bì cho thuốc thang: ghi BB.XXXXXX, trong đó XXXXX là mã cơ sở khám chữa bệnh nơi đề nghị thanh toán
7	MA_NHOM	Số	2	Dùng để phân loại, sắp xếp các chi phí vào các mục tương ứng (tham chiếu phụ lục Bảng 6 ban hành kèm theo Quyết định 4210/QĐ-BYT ngày 20/09/2017)
8	TEN_THUOC	Chuỗi	1024	Tên thuốc (Tên thuốc ghi đúng theo tên được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền cấp số đăng ký)
9	DON_VI_TINH	Chuỗi	50	Đơn vị tính (Đơn vị tính nhỏ nhất, ghi đúng theo đơn vị tính của thuốc được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền công bố; - Trường hợp đơn vị tính là ông, lọ nhưng chia nhỏ theo đơn vị quốc tế (UI) hoặc

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				mililit (ml) thì khai báo đơn vị tính theo UI hoặc ml)
10	HAM_LUONG	Chuỗi	1024	Hàm lượng (Hàm lượng ghi đúng theo hàm lượng của thuốc được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền cấp số đăng ký; nếu thuốc có nhiều hoạt chất thì ghi hàm lượng của các hoạt chất, giữa các hàm lượng cách nhau bằng dấu chấm phẩy (;) - Đối với vị thuốc, bài thuốc y học cổ truyền không có hàm lượng thì để trống hoặc ghi khối lượng (nếu có).)
11	DUONG_DUNG	Chuỗi	4	Đường dùng (Đường dùng của thuốc ghi mã đường dùng quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành)
12	LIEU_DUNG	Chuỗi	255	Liều dùng (Liều dùng: số lượng thuốc dùng trong một lần sử dụng * số lần trong ngày Ví dụ: liều dùng của thuốc A: 2 viên/lần, 2 lần/ngày thì được ghi như sau: 2 viên/lần * 2 lần/ngày)
13	SO_DANG_KY	Chuỗi	20	Số đăng ký (Số đăng ký của thuốc do Bộ Y tế hoặc Cục Quản lý Dược

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				hoặc Cục Quản lý Y, được cổ truyền ban hành (giữa các ký tự không có khoảng trống (space)).)
14	TT_THAU	Chuỗi	25	Ghi thông tin thầu của thuốc gồm: số quyết định trúng thầu, gói thầu, nhóm thầu theo danh mục đã thống nhất với cơ quan BHXH, cách nhau bằng dấu “;”. Mã gói thầu và nhóm thầu tham chiếu bảng 9. Ví dụ thuốc trúng thầu theo quyết định số 12/QĐ-SYT thuộc gói Generic nhóm 2 ghi 12/QĐ-SYT;G1;N2 (trường hợp không có quyết định thầu ghi số công văn gửi cơ quan BHXH)
15	PHAM_VI	Số	1	Ghi mã phạm vi của thuốc, trong đó (1): Thuốc trong phạm vi hưởng BHYT (trong danh mục thuốc do quỹ BHYT chi trả); (2): Thuốc ngoài phạm vi hưởng BHYT (ngoài danh mục thuốc do quỹ BHYT chi trả)
16	TYLE_TT	Số	3	Tỷ lệ thanh toán BHYT đối với thuốc có quy định tỷ lệ (%); Biểu thị bằng số nguyên dương Ví dụ: Tỷ lệ thanh toán của thuốc là 50% thì ghi là 50. Trường hợp thuốc

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				không quy định tỷ lệ thanh toán thì ghi 100, trường hợp thuốc không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ BHYT thì ghi là 0.
17	SO_LUONG	Số	10	Số lượng thuốc thực tế sử dụng, làm tròn số đến 3 chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
18	DON_GIA	Số	15	- Ghi đơn giá của thuốc, là giá theo hóa đơn mua vào của cơ sở KCB; làm tròn đến 3 (ba) chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên. - Trường hợp thuốc được liệu thì đơn giá cộng thêm chi phí theo tỷ lệ hư hao theo quy định của Bộ Y tế.
19	THANH_TIEN	Số	15	Thành tiền $= \text{SO_LUONG} * \text{DON_GIA}$ làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
20	MUC_HUONG	Số	3	Ghi mức hưởng tương ứng với từng loại chi phí - Trường hợp đúng tuyến

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				ghi mức hưởng là 80 hoặc 95 hoặc 100, trường hợp trái tuyến ghi mức hưởng sau khi đã nhân với tỷ lệ hưởng trái tuyến tương ứng với tuyến chuyên môn kỹ thuật của cơ sở KCB. Ví dụ: Đối tượng có mức hưởng 80%, điều trị trái tuyến nội trú tại tuyến trung ương (có tỷ lệ hưởng trái tuyến là 40%) ghi mức hưởng là 32; - Trường hợp khám chữa bệnh đúng tuyến có tổng chi phí dưới 15% mức lương cơ sở hoặc khám chữa bệnh tại trạm y tế xã hoặc người tham gia BHYT đủ điều kiện miễn cùng chi trả trong năm: ghi mức hưởng 100; - Trường hợp KCB trái tuyến có tổng chi phí dưới 15% mức lương cơ sở ghi mức trái tuyến tương ứng với tuyến chuyên môn kỹ thuật của cơ sở KCB.
21	QUY_CACH_DONG_GOI	Chuỗi	200	Quy cách đóng gói
22	HOAT_CHAT	Chuỗi	200	Hoạt chất
23	SO_LO	Chuỗi	100	Số lô
24	BIET_DUOC	Chuỗi	200	Tên biệt dược

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
25	HAN_DUNG	Chuỗi	8	Hạn sử dụng
26	GHI_CHU	Chuỗi	2000	Ghi chú
27	MA_LAN_KHAM	Chuỗi	20	Mã lần khám
28	MA_CSKCB	Chuỗi	5	Mã cơ sở khám chữa bệnh (Mã do Bộ Y tế ban hành và quản lý)

Bảng 5. Bảng Thông tin chi tiết cơ sở điều trị

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_CSKCB_KHAM	Chuỗi	5	Mã CSYT khám- Lấy theo danh mục mã đăng ký KCB ban đầu
2	TEN_CSKCB_KHAM	Chuỗi	200	Tên CSYT
3	MA_TINH_CSYT	Số	2	Mã tỉnh - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
4	MA_HUYEN_CSYT	Số	3	Mã huyện - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
5	MA_XA_CSYT	Số	5	Mã xã - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
6	DIA_CHI_CSYT	Chuỗi	200	Địa chỉ chi tiết CSYT

Bảng 6. Bảng Thông tin phiếu cận lâm sàng

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_PHIEU_CLS	Chuỗi	20	Mã phiếu cận lâm sàng
2	NGAY_CHI_DINH	Chuỗi	12	Ngày chỉ định
3	MA_CSYT_KHAM	Chuỗi	5	Mã CSYT khám- Lấy theo danh mục mã đăng ký KCB BD
4	TEN_BS_CHI_DINH	chuỗi	200	Tên bác sĩ chỉ định

Bảng 7. Bảng Thông tin chi tiết phiếu cận lâm sàng

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_PHIEU_CLS	Chuỗi	20	Mã phiếu cận lâm sàng
2	MA_DVKT	số	1	Mã dịch vụ kỹ thuật
3	TEN_DVKT	Chuỗi	200	Tên dịch vụ kỹ thuật
4	SO_LUONG	Chuỗi	10	Số lượng
5	DON_GIA	Chuỗi	15	- Ghi đơn giá của thuốc, là giá theo hóa đơn mua vào của cơ sở KCB; làm tròn đến 3 (ba) chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên. - Trường hợp thuốc được liệu thì đơn giá cộng thêm chi phí theo tỷ lệ hư hao theo quy định của Bộ Y tế.

6	THANH_TIEN	Chuỗi	15	= SO_LUONG * DON_GIA, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.'
7	TY_LE_BHYT_CHI	Chuỗi	3	Tỷ lệ BHYT chi
8	KET_QUA	Chuỗi	1000	Kết quả

Nhóm 7. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ phần mềm Thuốc, vật tư thiết yếu

Bảng 1. Bảng Quản lý danh mục kho dược - vật tư

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_KHO	Chuỗi	12	Mã kho dược vật tư
2	TEN_KHO	Chuỗi	200	Tên kho
3	MA_CSYT	Chuỗi	5	Mã cơ sở y tế - Lấy theo mã bảo hiểm của CSYT
4	KHOA_QUAN_LY	Chuỗi	20	Khoa quản lý kho dược

Bảng 2. Bảng Quản lý danh mục thuốc - vật tư

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_THUOC	Chuỗi	255	- Mã hoạt chất theo quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành; - Trường hợp oxy: ghi mã 40.17; - Máu và chế phẩm của máu: Ghi theo mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành. + Trường hợp máu và chế phẩm của máu có cộng thêm chi phí xét nghiệm kháng thể bất thường: Sau mã máu và chế phẩm của máu ghi thêm 2 ký tự "KT", phân cách bằng dấu chấm chấm “.” + Trường hợp máu và chế phẩm của máu có cộng thêm chi phí xét nghiệm NAT: Sau mã máu và chế phẩm của máu ghi thêm 3

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				ký tự "NAT", phân cách bằng dấu chấm “.” + Trường hợp máu và chế phẩm của máu có cộng thêm chi phí xét nghiệm kháng thể bất thường và xét nghiệm NAT: Sau mã máu và chế phẩm của máu ghi thêm 5 ký tự "KTNAT", phân cách bằng dấu chấm “.” - Chi phí vận chuyển máu: ghi VM.XXXXXX, trong đó XXXXX là mã cơ sở khám chữa bệnh nơi cung cấp máu; - Chi phí bao bì cho thuốc thang: ghi BB.XXXXXX, trong đó XXXXX là mã cơ sở khám chữa bệnh nơi đề nghị thanh toán
2	MA_KHO	Chuỗi	12	Mã kho dược vật tư
3	SO_DANG_KY	Chuỗi	50	Số đăng ký
4	TEN_THUOC	Chuỗi	200	Tên thuốc - vật tư
5	LOAI_THUOC_VATTU	Chuỗi	8	Loại thuốc - vật tư (1: Dịch truyền; 2: Hóa chất; 3: Thuốc thường; 4: Thuốc YHCT; 5: Thuốc dịch truyền; 6: Thuốc gây nghiện; 7: Thuốc hướng thần; 8: Vật tư; 9: Vật tư hóa chất xét nghiệm; 10: Vật tư thay thế; 11: Vật tư tiêu hao)
6	HOAT_CHAT	Chuỗi	8	Hoạt chất
7	MA_HOAT_CHAT	Số	1	Mã hoạt chất
8	HAM_LUONG	Chuỗi	1024	Hàm lượng ghi đúng theo hàm lượng của thuốc

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền cấp số đăng ký; nếu thuốc có nhiều hoạt chất thì ghi hàm lượng của các hoạt chất, giữa các hàm lượng cách nhau bằng dấu chấm phẩy (;) - Đối với vị thuốc, bài thuốc y học cổ truyền không có hàm lượng thì để trống hoặc ghi khối lượng (nếu có).
9	DON_VI_TINH	Chuỗi	50	- Đơn vị tính nhỏ nhất, ghi đúng theo đơn vị tính của thuốc được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền công bố; - Trường hợp đơn vị tính là ống, lọ nhưng chia nhỏ theo đơn vị quốc tế (UI) hoặc mililit (ml) thì khai báo đơn vị tính theo UI hoặc ml
10	DUONG_DUNG	Chuỗi	4	Đường dùng của thuốc ghi mã đường dùng quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành
11	MA_DUONG_DUNG	Chuỗi	1	Mã đường dùng
12	HANG_SAN_XUAT	Chuỗi	200	Hãng sản xuất
13	QUOC_GIA_SAN_XUAT	Chuỗi	100	Quốc gia sản xuất
14	TY_LE_TT	Số	3	Tỷ lệ thanh toán bảo hiểm và trường hợp thuốc thanh toán theo tỷ lệ mã bệnh hay mã khoa (Ví dụ: 80%)

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				thì nhập là 80)
15	QUY_CACH_DONG_GOI	Chuỗi	100	Quy cách đóng gói
16	MA_THAU	Chuỗi	20	Mã thầu
17	NHA_CUNG_CAP	Chuỗi	200	Nhà cung cấp
18	HANG_SAN_XUAT	Chuỗi	200	Hãng sản xuất
19	QUOC_GIA_SAN_XUAT	Chuỗi	200	Quốc gia sản xuất
20	MALIENTHONG_DMDC	Chuỗi	20	Mã liên thông với danh mục dung chung

Bảng 3. Bảng Phiếu dự trù

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	SO_PHIEU_DU_TRU	Chuỗi	50	Số phiếu dự trù
2	SO_LUU_TRU	Chuỗi	20	Số lưu trữ
3	NGAY_LAP_PHIEU	Chuỗi	8	Ngày lập phiếu
4	NGAY_CHUYEN	Chuỗi	8	Ngày chuyển
5	TRANG_THAI	Số	1	Trạng thái (0: Chờ duyệt; 1: Đã duyệt; 2: Hủy phiếu; 3: Từ chối)
6	MA_CSYT_DU_TRU	Chuỗi	5	Mã cơ sở y tế dự trù- Lấy theo mã bảo hiểm của CSYT
7	KHO_DU_TRU	Chuỗi	12	Mã Kho gửi dự trù
8	MA_CSYT_CUNG_UNG	Chuỗi	5	Mã cơ sở y tế cung ứng- Lấy theo mã bảo hiểm của CSYT
9	KHO_CUNG_UNG	Chuỗi	50	Mã kho cung ứng
10	DIEN_GIAI	Chuỗi	200	Diễn giải

Bảng 4. Bảng Thuộc vật tư trong phiếu dự trù

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu	Kích	Mô tả
-----	--------------------	------	------	-------

		dữ liệu	thuộc tối đa	
1	SO_PHIEU_DU_TRU	Chuỗi	50	Số phiếu dự trù
2	SO_DANG_KY	Chuỗi	255	Số đăng ký của thuốc do Bộ Y tế hoặc Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền ban hành (giữa các ký tự không có khoảng trống (space)).
3	TEN_THUOC_VATTU	Chuỗi	1024	Tên thuốc - vật tư
4	SO_LUONG_YEU_CAU	Số	10	Số lượng yêu cầu
5	DON_VI_TINH	Chuỗi	50	- Đơn vị tính nhỏ nhất, ghi đúng theo đơn vị tính của thuốc được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền công bố; - Trường hợp đơn vị tính là ống, lọ nhưng chia nhỏ theo đơn vị quốc tế (UI) hoặc mililit (ml) thì khai báo đơn vị tính theo UI hoặc ml
6	GHI_CHU	Chuỗi	2000	Ghi chú

Bảng 5. Bảng Phiếu xuất duyệt dự trù

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thuộc tối đa	Mô tả
1	SO_PHIEU_DU_TRU	Chuỗi	50	Số phiếu dự trù
2	SO_PHIEU_XUAT	Chuỗi	50	Số phiếu xuất
3	NGAY_DUYET	Chuỗi	8	Ngày duyệt
4	TRANG_THAI	Số	1	Trạng thái (1: Đã duyệt; 2: Hủy duyệt)
5	MA_CSYT_DU_TRU	Chuỗi	5	Mã cơ sở y tế dự trù- Lấy theo mã bảo hiểm của CSYT

6	KHO_DU_TRU	Chuỗi	12	Mã kho gửi dự trữ
7	MA_CSYT_CUNG_UNG	Chuỗi	5	Mã cơ sở y tế cung ứng- Lấy theo mã bảo hiểm của CSYT
8	KHO_CUNG_UNG	Chuỗi	50	Mã kho cung ứng

Bảng 6. Bảng Thuộc vật tư trong phiếu xuất duyệt dự trữ

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	SO_PHIEU_XUAT	Chuỗi	50	Số phiếu xuất
2	SO_DANG_KY	Chuỗi	50	Số đăng ký của thuốc do Bộ Y tế hoặc Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền ban hành (giữa các ký tự không có khoảng trống (space)).
3	TEN_THUOC	Chuỗi	200	Tên thuốc
4	SO_LUONG_YEU_CAU	Số	10	Số lượng yêu cầu
5	SO_LUONG_DUYET	Số	10	Số lượng duyệt
6	DON_VI_TINH	Chuỗi	50	- Đơn vị tính nhỏ nhất, ghi đúng theo đơn vị tính của thuốc được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền công bố; - Trường hợp đơn vị tính là ống, lọ nhưng chia nhỏ theo đơn vị quốc tế (UI) hoặc mililit (ml) thì khai báo đơn vị tính theo UI hoặc ml
7	DON_GIA	Số	15	- Ghi đơn giá của thuốc, là giá theo hóa đơn mua vào của cơ sở KCB; làm tròn đến 3 (ba) chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên. - Trường hợp thuộc dược liệu thì đơn giá cộng thêm chi phí theo tỷ lệ hư hao theo quy định của Bộ Y tế.
8	THANH_TIEN	Số	15	= SO_LUONG * DON_GIA, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.'
9	QUY_CACH_DONG_GOI	Chuỗi	100	Quy cách đóng gói
10	LO_SAN_XUAT	Chuỗi	20	Số lô sản xuất
11	MA_THAU	Chuỗi	20	Mã thầu
12	NHA_CUNG_CAP	Chuỗi	200	Nhà cung cấp
13	HANG_SAN_XUAT	Chuỗi	200	Hãng sản xuất
14	QUOC_GIA_SAN_XUAT	Chuỗi	200	Quốc gia sản xuất
15	NGAY_HET_HAN	Chuỗi	8	Ngày hết hạn
16	GHI_CHU	Chuỗi	2000	Ghi chú

Bảng 7. Bảng Phiếu nhận thuốc

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	SO_PHIEU_NHAN	Chuỗi	50	Số phiếu nhận
2	SO_PHIEU_XUAT	Chuỗi	50	Số phiếu xuất
3	NGAY_NHAN	Chuỗi	8	Ngày nhận
4	TRANG_THAI	Số	1	Trạng thái (1: Đã nhận; 2: Hủy nhận)

5	MA_CSYT_DU_TRU	Chuỗi	5	Mã cơ sở y tế dự trữ- Lấy theo mã bảo hiểm của CSYT
6	KHO_DU_TRU	Chuỗi	50	Mã kho gửi dự trữ
7	MA_CSYT_CUNG_UNG	Chuỗi	5	Mã cơ sở y tế cung ứng- Lấy theo mã bảo hiểm của CSYT
8	KHO_CUNG_UNG	Chuỗi	50	Mã kho cung ứng

Bảng 8. Bảng Thuộc vật tư trong phiếu nhận thuốc

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	SO_PHIEU_NHAN	Chuỗi	50	Số phiếu nhận
2	SO_DANG_KY	Chuỗi	50	Số đăng ký của thuốc do Bộ Y tế hoặc Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền ban hành (giữa các ký tự không có khoảng trống (space)).
3	TEN_THUOC	Chuỗi	200	Tên thuốc
4	SO_LUONG_YEU_CAU	Số	8	Số lượng yêu cầu
5	SO_LUONG_DUYET	Số	8	Số lượng nhận
6	DON_VI_TINH	Số	10	- Đơn vị tính nhỏ nhất, ghi đúng theo đơn vị tính của thuốc được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền công bố; - Trường hợp đơn vị tính là ống, lọ nhưng chia nhỏ theo đơn vị quốc tế (UI) hoặc mililit (ml) thì khai báo đơn vị tính theo UI hoặc ml
7	DON_GIA	Số	12	- Ghi đơn giá của thuốc, là giá theo hóa đơn mua

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				vào của cơ sở KCB; làm tròn đến 3 (ba) chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên. - Trường hợp thuộc dược liệu thì đơn giá cộng thêm chi phí theo tỷ lệ hư hao theo quy định của Bộ Y tế.
8	THANH_TIEN	Số	12	= SO_LUONG * DON_GIA, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.'
9	QUY_CACH_DONG_GOI	Chuỗi	100	Quy cách đóng gói
10	LO_SAN_XUAT	Chuỗi	20	Số lô sản xuất
11	MA_THAU	Chuỗi	20	Mã thầu
12	NHA_CUNG_CAP	Chuỗi	200	Nhà cung cấp
13	HANG_SAN_XUAT	Chuỗi	200	Hãng sản xuất
14	QUOC_GIA_SAN_XUAT	Chuỗi	200	Quốc gia sản xuất
15	NGAY_HET_HAN	Chuỗi	8	Ngày hết hạn
16	GHI_CHU	Chuỗi	500	Ghi chú

Bảng 9. Bảng Phiếu hoàn trả

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	SO_PHIEU_HOAN_TRA	Chuỗi	50	Số phiếu hoàn trả
2	SO_LUU_TRU	Chuỗi	20	Số lưu trữ

3	NGAY_LAP_PHIEU	Chuỗi	8	Ngày lập phiếu
4	NGAY_CHUYEN	Chuỗi	8	Ngày chuyển
5	TRANG_THAI_PHIEU	Số	1	Trạng thái(1. Chờ duyệt, 2. Hủy duyệt)
6	MA_CSYT_HOAN_TRA	Chuỗi	5	Mã cơ sở y tế hoàn trả- Lấy theo mã cơ sở khám chữa bệnh (Mã do Bộ Y tế ban hành và quản lý)
7	KHO_HOAN_TRA	Chuỗi	50	Mã kho hoàn trả
8	MA_CSYT_NHAN	Chuỗi	5	Mã cơ sở y tế nhận- Lấy theo mã cơ sở khám chữa bệnh (Mã do Bộ Y tế ban hành và quản lý)
9	KHO_NHAN	Chuỗi	50	Mã kho nhận
10	DIEN_GIAI	Chuỗi	500	Diễn giải

Bảng 10. Bảng Thuộc vật tư trong phiếu hoàn trả

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	SO_PHIEU_HOAN_TRA	Chuỗi	50	Số phiếu hoàn trả
2	SO_PHIEU_NHAN	Chuỗi	50	Số phiếu nhận
3	SO_DANG_KY	Chuỗi	255	Số đăng ký của thuốc do Bộ Y tế hoặc Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền ban hành (giữa các ký tự không có khoảng trống (space)).
4	TEN_THUOC	Chuỗi	1024	Tên thuốc
5	SO_LUONG_HOAN_TRA	Số	10	Số lượng hoàn trả
6	SO_LUONG_DUYET	Số	10	Số lượng đã nhận
7	DON_VI_TINH	Chuỗi	50	Đơn vị tính (Đơn vị tính nhỏ nhất, ghi đúng theo đơn vị tính của thuốc được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y,

				được cổ truyền công bố; - Trường hợp đơn vị tính là ống, lọ nhưng chia nhỏ theo đơn vị quốc tế (UI) hoặc mililit (ml) thì khai báo đơn vị tính theo UI hoặc ml)
8	DON_GIA	Số	15	- Ghi đơn giá của thuốc, là giá theo hóa đơn mua vào của cơ sở KCB; làm tròn đến 3 (ba) chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên. - Trường hợp thuốc được liệu thì đơn giá cộng thêm chi phí theo tỷ lệ hư hao theo quy định của Bộ Y tế.
9	THANH_TIEN	Số	15	= SO_LUONG * DON_GIA, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.'
10	QUY_CACH_DONG_GOI	Chuỗi	100	Quy cách đóng gói
11	LO_SAN_XUAT	Chuỗi	20	Số lô sản xuất
12	MA_THAU	Chuỗi	20	Mã thầu
13	NHA_CUNG_CAP	Chuỗi	200	Nhà cung cấp
14	HANG_SAN_XUAT	Chuỗi	200	Hãng sản xuất
15	QUOC_GIA_SAN_XUAT	Chuỗi	200	Quốc gia sản xuất
16	NGAY_HET_HAN	Chuỗi	8	Ngày hết hạn
17	GHI_CHU	Chuỗi	2000	Ghi chú

Bảng 11. Bảng Biên bản kiểm kê

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	SO_BIEN_BAN	Chuỗi	50	Số biên bản
2	THOI_GIAN_TU	Chuỗi	12	Thời gian bắt đầu
3	THOI_GIAN_DEN	Chuỗi	12	Thời gian kết thúc
4	KHO_KIEM_KE	Chuỗi	10	Mã kho kiểm kê
5	GHI_CHU	Chuỗi	2000	Ghi chú
6	MA_CSYT_LAP_PHIEU	Chuỗi	5	Mã cơ sở y tế lập phiếu kiểm kê- Lấy theo mã bảo hiểm của CSYT

Bảng 12. Nhân sự kiểm kê

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	SO_BIEN_BAN	Chuỗi	50	Số biên bản
2	MA_CAN_BO	Chuỗi	15	Mã cán bộ
3	HO_TEN	Chuỗi	50	Họ tên
4	CHUC_VU	Chuỗi	15	Chức vụ hiện tại

Bảng 13. Thuộc vật tư trong biên bản kiểm kê

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	SO_BIEN_BAN	Chuỗi	50	Số biên bản
2	SO_PHIEU_NHAN	Chuỗi	50	Số phiếu nhận
3	SO_DANG_KY	Chuỗi	255	Số đăng ký của thuốc do Bộ Y tế hoặc Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền ban hành (giữa các ký tự không có khoảng trống (space)).

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
4	TEN_THUOC	Chuỗi	1024	Tên thuốc
5	SO_LUONG_SO_SACH	Số	8	Số lượng sổ sách
6	SO_LUONG_THUC_TE	Số	8	Số lượng thực tế
7	SO_LUONG_HONG_VO	Số	8	Số lượng hồng vờ
8	DON_VI_TINH	Chuỗi	50	Đơn vị tính (Đơn vị tính nhỏ nhất, ghi đúng theo đơn vị tính của thuốc được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền công bố; - Trường hợp đơn vị tính là ống, lọ nhưng chia nhỏ theo đơn vị quốc tế (UI) hoặc mililit (ml) thì khai báo đơn vị tính theo UI hoặc ml)
9	DON_GIA	Số	15	- Ghi đơn giá của thuốc, là giá theo hóa đơn mua vào của cơ sở KCB; làm tròn đến 3 (ba) chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên. - Trường hợp thuốc được liệu thì đơn giá cộng thêm chi phí theo tỷ lệ hư hao theo quy định của Bộ Y tế.
10	THANH_TIEN_SO_SACH	Số	15	Thành tiền sổ sách
11	THANH_TIEN_THUC_TE	Số	15	Thành tiền thực tế
12	QUY_CACH_DONG_GOI	Chuỗi	100	Quy cách đóng gói
13	LO_SAN_XUAT	Chuỗi	20	Số lô sản xuất
14	MA_THAU	Chuỗi	20	Mã thầu

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
15	NHA_CUNG_CAP	Chuỗi	200	Nhà cung cấp
16	HANG_SAN_XUAT	Chuỗi	200	Hãng sản xuất
17	QUOC_GIA_SAN_XUAT	Chuỗi	200	Quốc gia sản xuất
18	NGAY_HET_HAN	Chuỗi	8	Ngày hết hạn
19	GHI_CHU	Chuỗi	2000	Ghi chú

Bảng 14. Phiếu xuất hủy thuốc - vật tư

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	SO_PHIEU_XUAT_HUY	Chuỗi	50	Số phiếu xuất hủy
2	NGAY_LAP_PHIEU	Chuỗi	8	Ngày lập phiếu xuất hủy
3	KHO_XUAT_HUY	Chuỗi	10	Mã kho xuất hủy
4	GHI_CHU	Chuỗi	200	Ghi chú
5	MA_CSYT_LAP_PHIEU	Chuỗi	5	Mã cơ sở y tế lập phiếu kiểm kê- Lấy theo mã bảo hiểm của CSYT

Bảng 15. Thuốc trong phiếu xuất hủy

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	SO_PHIEU_XUAT_HUY	Chuỗi	50	Số phiếu xuất hủy
2	SO_PHIEU_NHAN	Chuỗi	50	Số phiếu nhận
3	SO_DANG_KY	Chuỗi	255	Số đăng ký của thuốc do Bộ Y tế hoặc Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền ban hành (giữa các ký tự không có khoảng trống (space)).
4	TEN_THUOC	Chuỗi	1024	Tên thuốc

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
5	SO_LUONG_HUY	Số	10	Số lượng huỷ
6	DON_VI_TINH	Chuỗi	50	Đơn vị tính (Đơn vị tính nhỏ nhất, ghi đúng theo đơn vị tính của thuốc được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền công bố; - Trường hợp đơn vị tính là ống, lọ nhưng chia nhỏ theo đơn vị quốc tế (UI) hoặc mililit (ml) thì khai báo đơn vị tính theo UI hoặc ml)
7	DON_GIA	Số	15	- Ghi đơn giá của thuốc, là giá theo hóa đơn mua vào của cơ sở KCB; làm tròn đến 3 (ba) chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên. - Trường hợp thuốc được liệu thì đơn giá cộng thêm chi phí theo tỷ lệ hư hao theo quy định của Bộ Y tế.
8	THANH_TIEN	Số	15	= SO_LUONG * DON_GIA, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.'
9	QUY_CACH_DONG_GOI	Chuỗi	100	Quy cách đóng gói
10	LO_SAN_XUAT	Chuỗi	20	Số lô sản xuất
11	MA_THAU	Chuỗi	20	Mã thầu

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
12	NHA_CUNG_CAP	Chuỗi	200	Nhà cung cấp
13	HANG_SAN_XUAT	Chuỗi	200	Hãng sản xuất
14	QUOC_GIA_SAN_XUAT	Chuỗi	200	Quốc gia sản xuất
15	NGAY_HET_HAN	Chuỗi	8	Ngày hết hạn
16	LY_DO	Chuỗi	500	Lý do hủy

Bảng 16. Bảng đơn thuốc

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_TOA_THUOC	Chuỗi	20	Mã toa thuốc
2	TOA_KE_TU	Chuỗi	8	Toa kê từ ngày
3	TOA_KE_DEN	Chuỗi	8	Toa kê đến ngày
4	NGAY_KE	Chuỗi	8	Ngày kê
5	GHI_CHU	Chuỗi	2000	Ghi chú
6	MA_THUOC	Chuỗi	255	- Mã hoạt chất theo quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành; - Trường hợp oxy: ghi mã 40.17; - Máu và chế phẩm của máu: Ghi theo mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành. + Trường hợp máu và chế phẩm của máu có cộng thêm chi phí xét nghiệm kháng thể bất thường: Sau mã máu và chế phẩm của máu ghi

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				thêm 2 ký tự "KT", phân cách bằng dấu chấm chấm "." + Trường hợp máu và chế phẩm của máu có cộng thêm chi phí xét nghiệm NAT: Sau mã máu và chế phẩm của máu ghi thêm 3 ký tự "NAT", phân cách bằng dấu chấm chấm "." + Trường hợp máu và chế phẩm của máu có cộng thêm chi phí xét nghiệm kháng thể bất thường và xét nghiệm NAT: Sau mã máu và chế phẩm của máu ghi thêm 5 ký tự "KTNAT", phân cách bằng dấu chấm chấm "." - Chi phí vận chuyển máu: ghi VM.XXXXXX, trong đó XXXXXX là mã cơ sở khám chữa bệnh nơi cung cấp máu; - Chi phí bao bì cho thuốc thang: ghi BB.XXXXXX, trong đó XXXXXX là mã cơ sở khám chữa bệnh nơi đề nghị thanh toán
7	MA_NHOM	Số	2	Dùng để phân loại, sắp xếp các chi phí vào các mục tương ứng (tham chiếu phụ lục Bảng 6 ban hành kèm theo Quyết định 4210/QĐ-BYT ngày 20/09/2017)

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
8	TEN_THUOC	Chuỗi	1024	Tên thuốc (Tên thuốc ghi đúng theo tên được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, được cơ truyền cấp số đăng ký)
9	DON_VI_TINH	Chuỗi	50	Đơn vị tính (Đơn vị tính nhỏ nhất, ghi đúng theo đơn vị tính của thuốc được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, được cơ truyền công bố; - Trường hợp đơn vị tính là ống, lọ nhưng chia nhỏ theo đơn vị quốc tế (UI) hoặc mililit (ml) thì khai báo đơn vị tính theo UI hoặc ml)
10	HAM_LUONG	Chuỗi	1024	Hàm lượng (Hàm lượng ghi đúng theo hàm lượng của thuốc được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, được cơ truyền cấp số đăng ký; nếu thuốc có nhiều hoạt chất thì ghi hàm lượng của các hoạt chất, giữa các hàm lượng cách nhau bằng dấu chấm phẩy (;) - Đối với vị thuốc, bài thuốc y học cổ truyền không có hàm lượng thì để trống hoặc ghi khối lượng (nếu có).)
11	DUONG_DUNG	Chuỗi	4	Đường dùng (Đường dùng của thuốc ghi mã

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				đường dùng quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành)
12	LIEU_DUNG	Chuỗi	255	Liều dùng (Liều dùng: số lượng thuốc dùng trong một lần sử dụng * số lần trong ngày Ví dụ: liều dùng của thuốc A: 2 viên/lần, 2 lần/ngày thì được ghi như sau: 2 viên/lần * 2 lần/ngày)
13	SO_DANG_KY	Chuỗi	20	Số đăng ký (Số đăng ký của thuốc do Bộ Y tế hoặc Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền ban hành (giữa các ký tự không có khoảng trống (space))).)
14	TT_THAU	Chuỗi	25	Ghi thông tin thầu của thuốc gồm: số quyết định trúng thầu, gói thầu, nhóm thầu theo danh mục đã thống nhất với cơ quan BHXH, cách nhau bằng dấu “;”. Mã gói thầu và nhóm thầu tham chiếu bảng 9. Ví dụ thuốc trúng thầu theo quyết định số 12/QĐ-SYT thuộc gói Generic nhóm 2 ghi 12/QĐ-SYT;G1;N2 (trường hợp không có quyết định thầu ghi số công văn gửi cơ quan BHXH)

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
15	PHAM_VI	Số	1	Ghi mã phạm vi của thuốc, trong đó (1): Thuốc trong phạm vi hưởng BHYT (trong danh mục thuốc do quỹ BHYT chi trả); (2): Thuốc ngoài phạm vi hưởng BHYT (ngoài danh mục thuốc do quỹ BHYT chi trả)
16	TYLE_TT	Số	3	Tỷ lệ thanh toán BHYT đối với thuốc có quy định tỷ lệ (%); Biểu thị bằng số nguyên dương Ví dụ: Tỷ lệ thanh toán của thuốc là 50% thì ghi là 50. Trường hợp thuốc không quy định tỷ lệ thanh toán thì ghi 100, trường hợp thuốc không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ BHYT thì ghi là 0.
17	SO_LUONG	Số	10	Số lượng thuốc thực tế sử dụng, làm tròn số đến 3 chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
18	DON_GIA	Số	15	- Ghi đơn giá của thuốc, là giá theo hóa đơn mua vào của cơ sở KCB; làm tròn đến 3 (ba) chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên. - Trường hợp thuốc được

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				liệu thì đơn giá cộng thêm chi phí theo tỷ lệ hư hao theo quy định của Bộ Y tế.
19	THANH_TIEN	Số	15	Thành tiền $= \text{SO_LUONG} * \text{DON_GIA}$, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
20	MUC_HUONG	Số	3	Ghi mức hưởng tương ứng với từng loại chi phí - Trường hợp đúng tuyến ghi mức hưởng là 80 hoặc 95 hoặc 100, trường hợp trái tuyến ghi mức hưởng sau khi đã nhân với tỷ lệ hưởng trái tuyến tương ứng với tuyến chuyên môn kỹ thuật của cơ sở KCB. Ví dụ: Đối tượng có mức hưởng 80%, điều trị trái tuyến nội trú tại tuyến trung ương (có tỷ lệ hưởng trái tuyến là 40%) ghi mức hưởng là 32; - Trường hợp khám chữa bệnh đúng tuyến có tổng chi phí dưới 15% mức lương cơ sở hoặc khám chữa bệnh tại trạm y tế xã hoặc người tham gia BHYT đủ điều kiện miễn cùng chi trả trong năm: ghi mức hưởng 100;

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				- Trường hợp KCB trái tuyến có tổng chi phí dưới 15% mức lương cơ sở ghi mức trái tuyến tương ứng với tuyến chuyên môn kỹ thuật của cơ sở KCB.
21	QUY_CACH_DONG_GOI	Chuỗi	200	Quy cách đóng gói
22	HOAT_CHAT	Chuỗi	200	Hoạt chất
23	SO_LO	Chuỗi	100	Số lô
24	BIET_DUOC	Chuỗi	200	Tên biệt dược
25	HAN_DUNG	Chuỗi	8	Hạn sử dụng
26	GHI_CHU	Chuỗi	2000	Ghi chú
27	MA_CSKCB	Chuỗi	5	Mã cơ sở khám chữa bệnh (Mã do Bộ Y tế ban hành và quản lý)
28	TEN_CSKCB	Chuỗi	100	Tên cơ sở khám chữa bệnh
29	MA_KHOA	Chuỗi	20	Mã khoa khám bệnh do cơ sở cấp
30	TEN_KHOA	Chuỗi	100	Tên khoa khám bệnh
31	MA_BENH_NHAN	Chuỗi	50	Mã bệnh nhân do cơ sở KCB cấp
32	HO_TEN	Chuỗi	255	Họ tên bệnh nhân

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
33	TUOI_BENH_NHAN	Số	12	Tuổi: Ghi theo tuổi dương lịch: Nếu < 1 tuổi ghi số tháng tuổi và đằng sau ghi th để phân biệt với tuổi, ví dụ 3 tháng tuổi thì ghi 3th, nếu < 1 tháng ghi số ngày tuổi và thêm vào ng ví dụ 7 ngày tuổi thì ghi 7ng.
34	GIOI_TINH	Số	1	Giới tính; Mã hóa (1: Nam; 2: Nữ; 3: Chưa xác định)
35	CAN_NANG	Số thập phân	10	Cân nặng đơn vị Kg. Nếu cân có phần lẻ thì dùng chấm “.” để phân tách phần thập phân và phần nghìn
36	CHIEU_CAO	Số	3	Chiều cao đơn vị là cm.
37	DIA_CHI	Chuỗi	255	Địa chỉ nơi ở của bệnh nhân
38	MA_BENH	Chuỗi	15	Mã bệnh ICD10
39	TEN_BENH	Chuỗi	n	Tên bệnh, Ghi đầy đủ chẩn đoán theo hồ sơ bệnh án

Bảng 17. Bảng phiếu nhập

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_PHIEU	Chuỗi	50	Mã phiếu nhập cơ sở GPP

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				– tiêu chuẩn thực hành tốt quản lý nhà thuốc
2	MA_CO_SO_GPP	Chuỗi	50	Mã cơ sở GPP – tiêu chuẩn thực hành tốt quản lý nhà thuốc do hệ thống Dược quốc gia cấp
3	NGAY_NHAP	Chuỗi	12	Ngày nhập. Định dạng: yyyyMMdd
4	LOAI_PHIEU_NHAP	Số	1	1: Nhập từ nhà cung cấp 2: Khách trả 3: Nhập tồn
5	GHI_CHU	Chuỗi	2000	Ghi chú
6	TEN_CO_SO_CUNG_CAP	Chuỗi	500	Tên cơ sở cung cấp thuốc (Nếu là phiếu nhập từ nhà cung cấp).

Bảng 18. Bảng phiếu nhập chi tiết

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_PHIEU	Chuỗi	50	Mã phiếu nhập cơ sở GPP
2	MA_THUOC	Chuỗi	255	- Mã hoạt chất theo quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành; - Trường hợp oxy: ghi mã 40.17; - Máu và chế phẩm của máu: Ghi theo mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành. + Trường hợp máu và chế phẩm của máu có cộng thêm chi phí xét nghiệm kháng thể bất thường: Sau mã máu và chế phẩm của

				máu ghi thêm 2 ký tự "KT", phân cách bằng dấu chấm “.” + Trường hợp máu và chế phẩm của máu có cộng thêm chi phí xét nghiệm NAT: Sau mã máu và chế phẩm của máu ghi thêm 3 ký tự "NAT", phân cách bằng dấu chấm “.” + Trường hợp máu và chế phẩm của máu có cộng thêm chi phí xét nghiệm kháng thể bất thường và xét nghiệm NAT: Sau mã máu và chế phẩm của máu ghi thêm 5 ký tự "KTNAT", phân cách bằng dấu chấm “.” - Chi phí vận chuyển máu: ghi VM.XXXXX, trong đó XXXXX là mã cơ sở khám chữa bệnh nơi cung cấp máu; - Chi phí bao bì cho thuốc thang: ghi BB.XXXXX, trong đó XXXXX là mã cơ sở khám chữa bệnh nơi đề nghị thanh toán
3	TEN_THUOC	Chuỗi	1024	Tên thuốc
4	SO_LO	Chuỗi	100	Số lô thuốc
5	NGAY_SAN_XUAT	Chuỗi	12	Ngày sản xuất thuốc. Định dạng: yyyyMMdd
6	HAN_DUNG	Chuỗi	12	Hạn dung thuốc. Định dạng: yyyyMMdd
7	SO_DANG_KY	Chuỗi	255	Số đăng ký của thuốc do Bộ Y tế hoặc Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền ban hành (giữa các ký tự không có khoảng trống (space)).

8	SO_LUONG	Số	8	Số lượng thuốc quy ra đơn vị tính nhỏ nhất
9	DON_GIA	Số	15	- Ghi đơn giá của thuốc, là giá theo hóa đơn mua vào của cơ sở KCB; làm tròn đến 3 (ba) chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên. - Trường hợp thuốc được liệu thì đơn giá cộng thêm chi phí theo tỷ lệ hư hao theo quy định của Bộ Y tế.
10	DON_VI_TINH	Chuỗi	50	Đơn vị tính (Đơn vị tính nhỏ nhất, ghi đúng theo đơn vị tính của thuốc được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, được công bố; - Trường hợp đơn vị tính là ống, lọ nhưng chia nhỏ theo đơn vị quốc tế (UI) hoặc mililit (ml) thì khai báo đơn vị tính theo UI hoặc ml)

Bảng 19. Bảng phiếu xuất

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_PHIEU	Chuỗi	50	Mã phiếu nhập cơ sở GPP – tiêu chuẩn thực hành tốt quản lý nhà thuốc
2	MA_CO_SO_GPP	Chuỗi	50	Mã cơ sở GPP – tiêu chuẩn thực hành tốt quản lý nhà thuốc do hệ thống Dược quốc gia cấp
3	NGAY_XUAT	Chuỗi	12	Ngày xuất. Định dạng:

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				yyyyMMdd
4	LOAI_PHIEU_XUAT	Số	1	2: Xuất trả nhà cung cấp 3: Xuất hủy
5	GHI_CHU	Chuỗi	500	Ghi chú
6	TEN_CO_SO_NHAN	Chuỗi	500	Tên cơ sở nhận.

Bảng 20. Bảng phiếu xuất chi tiết

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_PHIEU	Chuỗi	50	Mã phiếu nhập cơ sở GPP
2	MA_THUOC	Chuỗi	255	- Mã hoạt chất theo quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành; - Trường hợp oxy: ghi mã 40.17; - Máu và chế phẩm của máu: Ghi theo mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành. + Trường hợp máu và chế phẩm của máu có cộng thêm chi phí xét nghiệm kháng thể bất thường: Sau mã máu và chế phẩm của máu ghi thêm 2 ký tự "KT", phân cách bằng dấu chấm chấm “.” + Trường hợp máu và chế phẩm của máu có cộng thêm chi phí xét nghiệm NAT: Sau mã máu và chế phẩm của máu ghi thêm 3 ký tự "NAT", phân cách bằng dấu chấm chấm “.” + Trường hợp máu và chế

				phẩm của máu có cộng thêm chi phí xét nghiệm kháng thể bất thường và xét nghiệm NAT: Sau mã máu và chế phẩm của máu ghi thêm 5 ký tự "KTNAT", phân cách bằng dấu chấm "." - Chi phí vận chuyển máu: ghi VM.XXXXXX, trong đó XXXXX là mã cơ sở khám chữa bệnh nơi cung cấp máu; - Chi phí bao bì cho thuốc thang: ghi BB.XXXXXX, trong đó XXXXX là mã cơ sở khám chữa bệnh nơi đề nghị thanh toán
3	TEN_THUOC	Chuỗi	500	Tên thuốc
4	SO_LO	Chuỗi	50	Số lô thuốc
5	NGAY_SAN_XUAT	Chuỗi	12	Ngày sản xuất thuốc. Định dạng: yyyyMMdd
6	HAN_DUNG	Chuỗi	12	Hạn dung thuốc. Định dạng: yyyyMMdd
7	SO_DANG_KY	Chuỗi	255	Số đăng ký của thuốc do Bộ Y tế hoặc Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền ban hành (giữa các ký tự không có khoảng trống (space)).
8	SO_LUONG	Số	8	Số lượng thuốc quy ra đơn vị tính nhỏ nhất
9	DON_GIA	Số	15	- Ghi đơn giá của thuốc, là giá theo hóa đơn mua vào của cơ sở KCB; làm tròn đến 3 (ba) chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân

				đầu tiên. - Trường hợp thuốc được liệu thì đơn giá cộng thêm chi phí theo tỷ lệ hư hao theo quy định của Bộ Y tế.
10	DON_VI_TINH	Chuỗi	50	Đơn vị tính (Đơn vị tính nhỏ nhất, ghi đúng theo đơn vị tính của thuốc được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền công bố; - Trường hợp đơn vị tính là ống, lọ nhưng chia nhỏ theo đơn vị quốc tế (UI) hoặc mililit (ml) thì khai báo đơn vị tính theo UI hoặc ml)

Nhóm 8. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ phần mềm Tai nạn thương tích, tử vong

Bảng 1. Bảng thông tin người bị tai nạn thương tích

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_CSKCB	Chuỗi	5	Mã CSYT báo cáo
2	MA_DINH_DANH_V20	Chuỗi	13	Mã cá nhân
3	MA_DAN_TOC	Chuỗi	2	Mã dân tộc- Lấy theo danh mục dân tộc
4	MA_DOI_TUONG	Số	20	Mã đối tượng
5	HO_TEN	Chuỗi	40	Họ và tên
6	TUOI	Chuỗi	12	Tuổi: Ghi theo tuổi dương lịch: Nếu < 1 tuổi ghi số tháng tuổi và đằng sau ghi th để phân biệt với tuổi, ví dụ 3 tháng tuổi thì ghi 3th, nếu < 1 tháng ghi số ngày tuổi và thêm vào ng ví dụ 7 ngày tuổi thì ghi 7ng.
7	GIOI_TINH	Số	1	Giới tính; Mã hóa (1: Nam; 2: Nữ; 3: Chưa xác định)
8	MA_TINH_THUONG_TRU	Chuỗi	2	Mã tỉnh - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
9	MA_HUYEN_THUONG_TRU	Chuỗi	3	Mã huyện thường trú- lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
10	MA_XA_THUONG_TRU	Chuỗi	5	Mã xã thường trú - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
11	THOI_DIEM_XAY_RA	Chuỗi	12	Ví dụ: ngày 31/03/2020 15:20 được hiển thị là: 202003311520

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
12	NOI_XAY_RA	Chuỗi	500	Nơi xảy ra tai nạn: ghi rõ thôn, xã, huyện, tỉnh
13	NGHE_NGHIEP	Số	2	Nghề nghiệp. 1.Cán bộ công chức, 2.Nông dân, 3.Bộ đội, công an, 4.Nghề khác Học sinh, sinh viên, 5.Công nhân, thợ thủ công, 6.Lao động tự do, buôn bán, 7.Nghề khác
14	DIA_DIEM_XAY_RA	Số	2	Địa điểm xảy ra. Ngoài các địa điểm từ 1-6 mới đánh dấu khác 1.Trên đường đi, 2.Tại nhà, 3.Trường học, 4.Nơi làm việc, 5.Nơi công cộng, 6.Hồ ao, sông, 7.Khác
15	NGAY_GHI_NHAN	Chuỗi	8	Ngày ghi nhận
16	BO_PHAN_BI_THUONG	Số	2	Bộ phận bị thương chỉ ghi một số phần chính 1. Đầu, mặt, cổ , 2.Thân mình, 3.Chi, 4.Đa chấn thương, 5.Khác
17	NGUYEN_NHAN_TNTT	Số	2	Nguyên nhân tai nạn thương tích: 1.Tai nạn giao thông; 2. Tai nạn lao động; 3. Súc vật, động vật: cắn, đốt, húc; 4. Ngã; 5.Đuối nước; 6.Bỏng: cháy nổ, điện, vật có nhiệt nóng, nước nóng; 7.Ngộ độc: hoá chất, thực phẩm, động vật, thực vật có độc; 8.Tự tử, 9.Bạo lực trong gia đình, xã hội, xung đột; 10.Khác: hóc dị vật, lũ lụt, sét đánh...
18	DIEN_BIEN_TNTT	Số	2	1.Chết, 2.Tàn phế, 3.Không tàn phế, 4.Chưa xác định

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
19	DIEU_TRI_BAN_DAU	Số	2	Điều trị ban đầu, có thể đánh nhiều ô. 1.Tự điều trị, 2.Đội sơ cấp cứu của các Hội, 3.Cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân, 4.Trạm y tế, 5.Trung tâm y tế, bệnh viện huyện, 6.Bệnh viện tỉnh, 7.Bệnh viện trung ương, 8.Khác

Nhóm 9. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ phần mềm Vệ sinh môi trường

Bảng 1. Bảng Danh mục phân loại công trình (Nhà tiêu, nguồn nước...)

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_PHAN_LOAI	Chuỗi	15	Mã phân loại
2	TEN_CONG_TRINH_VS	Chuỗi	255	Tên phân loại
3	TEN_KHAC	Chuỗi	255	Tên khác
4	TRANG_THAI	Số	1	Trạng thái nhóm công trình 0: Ngưng sử dụng; 1: Đang sử dụng

Bảng 2. Bảng Danh mục loại công trình (Nhà tiêu 2 ngăn, nhà tiêu thấm dội nước, giếng đào, giếng khoan...)

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA LOAI CONG TRINH VS	Chuỗi	15	Mã loại
2	MA_PHAN_LOAI	Chuỗi	15	Mã phân loại
3	TEN_CONG_TRINH_VS	Chuỗi	255	Tên loại
4	TEN_KHAC	Chuỗi	255	Tên khác
5	TRANG_THAI	Số	1	Trạng thái nhóm công trình 0: Ngưng sử dụng; 1: Đang sử dụng

Bảng 3. Bảng Danh sách công trình vệ sinh

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_HGD	Chuỗi	10	Mã hộ gia đình
2	MA_CONG_TRINH	Chuỗi	20	Mã công trình
3	TRANG_THAI_SU_DUNG	Số		0: Ngưng sử dụng; 1: Đang sử dụng
4	NGAY_SU_DUNG	Chuỗi	12	Ngày bắt đầu sử dụng.

				Định dạng yyyyMMdd
5	NGAY_HUY	Chuỗi	12	Ngày hủy bỏ công trình. Định dạng yyyyMMdd
6	MA_LOAI_CONG_TRINH_VS	Chuỗi	15	Mã loại công trình
7	HOP_VE_SINH	Số		Tình trạng hiện tại. 0: Không hợp vệ sinh; 1: Hợp vệ sinh
8	GHI_CHU	Chuỗi	500	Ghi chú

Bảng 4. Bảng Kiểm tra công trình vệ sinh

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_DOT_KIEM_TRA	Chuỗi	20	Mã đợt kiểm tra
2	TEN_DOT_KIEM_TRA	Chuỗi	200	Tên đợt kiểm tra
3	MA_CSKCB	Chuỗi	5	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi điều trị (Mã do Bộ Y tế ban hành và quản lý)
4	NGAY_KIEM_TRA	Chuỗi	12	Ngày kiểm tra công trình. Định dạng yyyyMMdd
5	HOP_VE_SINH	Số		0: Không hợp vệ sinh; 1: Hợp vệ sinh; 2: Hợp vệ sinh nhưng xuống cấp
6	MA_CONG_TRINH	Chuỗi	20	Mã công trình
7	GHI_CHU	Chuỗi	500	Ghi chú

Nhóm 10. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ phần mềm An toàn thực phẩm

Bảng 1. Danh sách Cơ sở thực phẩm

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_CO_SO_ATTP	Chuỗi	10	Mã cơ sở An toàn thực phẩm
2	TEN_CO_SO	Chuỗi	200	Bao gồm cả tên đầy đủ của cơ sở thực phẩm và tên viết tắt
3	DIA_CHI	Chuỗi	200	Địa chỉ số nhà, thôn, xóm
4	MA_TINH	Chuỗi	2	mã tỉnh thành - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
5	MA_HUYEN	Chuỗi	3	Mã quận huyện - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
6	MA_XA	Chuỗi	5	Mã phường xã - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
7	SO_DIEN_THOAI	Chuỗi	30	Số điện thoại
8	EMAIL	Chuỗi	100	Email của cơ sở thực phẩm
9	MA_NGANH_QUAN_LY	Số	1	Mã ngành quản lý: 1- Ngành y tế, 2-Nông nghiệp, 3 -Công thương, 4- Ủy ban nhân dân
10	MA_CAP_QUAN_LY	Số	1	Mã cấp quản lý: 1-Trung ương, 2-Tỉnh, 3-Huyện, 4-Xã
11	MA_PHAN_LOAI_CO_SO	Số	1	Mã phân loại cơ sở: 1-Sản xuất thực phẩm bao gồm vừa sản xuất vừa kinh doanh, 2- Kinh doanh thực phẩm, 3-Kinh doanh dịch

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				vụ ăn uống, 4-Kinh doanh thức ăn đường phố, 5-Sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe
12	TRANG_THAI_CAP_PHEP	Chuỗi	1	Mã trạng thái cấp phép: 1- Cơ sở đủ điều kiện, 2- Bản cam kết, 3 - Chưa cấp phép, 4-Không cần cấp, 12- Cơ sở đủ điều kiện thực hành sản xuất tốt GMP thực phẩm bảo vệ sức khỏe
13	TINH_TRANG_HOAT_DONG	Số	1	Mã tình trạng: 1-Hoạt động, 2-Ngừng hoạt động

Bảng 2. Thông tin giấy chứng nhận ATTP

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_CO_SO_ATTP	Chuỗi	10	Mã cơ sở An toàn thực phẩm
2	SO_GIAY_CHUNG_NHAN	Chuỗi	30	Số chứng nhận cấp phép
3	NGAY_CAP_GCN_ATTP	Chuỗi	12	Kiểu dd/mm/yyyy
4	NGAY_HET_HAN_GCN_ATTP	Chuỗi	12	Kiểu dd/mm/yyyy

Bảng 3. Danh sách Cơ sở vi phạm

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_CO_SO	Chuỗi	10	Mã cơ sở thực phẩm vi phạm
2	TEN_CO_SO	Chuỗi	200	Bao gồm cả tên đầy đủ của cơ sở thực phẩm và tên viết tắt
3	NGAY_KIEM_TRA	Chuỗi	12	Kiểu yyyyMMdd
4	NOI_DUNG_VI_PHAM	Chuỗi	50	Cơ sở vi phạm thuộc loại hình vi phạm nào, có thể chọn 1 hoặc nhiều, nếu

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				nhiều các vi phạm cách nhau bởi dấu chấm phẩy. Các nội dung vi phạm gồm: 1-Vi phạm về công bố sản phẩm, 2-Vi phạm về chất lượng sản phẩm, 3-Vi phạm về chỉ tiêu an toàn thực phẩm, 4-Vi phạm về quảng cáo thức phẩm, 5-Vi phạm về điều kiện an toàn thực phẩm, 6-Vi phạm khác
5	BIEN_PHAP_KHAC_PHUC	Số	1	Mã biện pháp khắc phục: 1-Buộc thu hồi, 2-Buộc tiêu hủy, 3-Khác
6	SO_TIEN_PHAT	Số	18	Làm tròn đến hai chữ số thập phân. Sử dụng dấu chấm (.) để phân cách giữa số nguyên (hàng đơn vị) và với số thập phân đầu tiên.
7	HINH_THUC_XU_LY	Chuỗi	100	Đình chỉ hoạt động, tịch thu tang vật, tước quyền sử dụng GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP, chuyển cơ quan chuyên trách điều tra xử lý,...

Bảng 4. Danh sách Vụ ngộ độc thực phẩm

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_VU_NGO_DOC	Chuỗi	12	Mã vụ ngộ độc
2	DIA_CHI	Chuỗi	200	Địa chỉ số nhà, thôn, xóm nơi xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm
3	MA_TINH	Chuỗi	2	mã tỉnh thành - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
4	MA_HUYEN	Chuỗi	3	Mã quận huyện - Lấy theo danh

				mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
5	MA_XA	Chuỗi	5	Mã phường xã - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
6	SO_NGUOI_AN	Số	8	Số người ăn
7	SO_NGUOI_MAC	Số	8	Số người mắc
8	SO_NGUOI_DI_VIEN	Số	8	Số người đi viên
9	SO_NGUOI_CHET	Số	8	Số người tử vong
10	MA_TAC_NHAN_NGO_DOC	Chuỗi	2	1. Vi sinh, 2. Hóa chất, 3 Độc tố tự nhiên, 4. Không xác định
11	TAC_NHAN_NGO_DOC	Chuỗi	50	Ghi rõ loại tác nhân gây ngộ độc
12	TRIEU_CHUNG	Chuỗi	400	Mô tả triệu chứng lâm sàng, ghi thông tin triệu chứng chính của bệnh nhân
13	LAY_MAU_XET_NGHIEM	Số	1	1=Có lấy mẫu, 2=không lấy mẫu
14	LAY_MAU	Chuỗi	10	Mẫu thực phẩm hay mẫu bệnh phẩm
15	BUA_AN_NGHI_NGO	Chuỗi	30	Sáng, trưa, chiều, khác (ghi rõ)
16	LOAI_HINH_NDTP	Chuỗi	30	Loại hình xảy ra 1. Gia đình, 2. Nhà hàng, 3. Nhà trẻ, 4. Bếp ăn tập thể, 5 Khách sạn, 6. Đám cưới/đám giỗ, 7. Bếp ăn trường học, 8. Thức ăn đường phố, 9. Khác
17	MA_THUC_AN_NGUYEN_NHAN	Chuỗi	10	Có thể lựa chọn 1 hoặc nhiều loại 1. Thịt hoặc sản phẩm từ thịt 2. Cá hoặc sản phẩm từ cá 3. Trứng hoặc sản phẩm từ trứng 4. Ngũ cốc hoặc sản phẩm từ ngũ cốc 5. Sữa hoặc sản phẩm từ sữa 6. Rau hoặc sản phẩm từ rau 7. Nước giải khát 8.Thức phẩm chế biến hỗn hợp 9. Rượu 10.Thức ăn khác (ghi rõ)
18	THUC_AN_NGUYEN_NHAN	Chuỗi	30	Ghi rõ loại thức ăn
19	KIEN_NGHI	Chuỗi	400	Mô tả kiến nghị, đề xuất

Bảng 5. Danh sách trường hợp Ngộ độc thực phẩm

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_BN	Chuỗi	30	Mã định danh của trường hợp bị ngộ độc thực phẩm
2	MA_VU_NGO_DOC	Chuỗi	12	Mã vụ ngộ độc
3	HO_TEN	Chuỗi	50	Họ và tên
4	NGAY_SINH	Chuỗi	12	Theo định dạng ngày tháng năm yyyyymmdd
5	DIACHI	Chuỗi	200	Địa chỉ số nhà, thôn, xóm
6	MA_TINH	Chuỗi	2	Mã tỉnh thành - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
7	MA_HUYEN	Chuỗi	3	Mã quận huyện - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
8	MA_XA	Chuỗi	5	Mã phường xã - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
9	NGAY_MAC	Chuỗi	12	Ngày mắc theo định dạng yyyyymmdd
10	NGAY_VAO_VIEN	Chuỗi	12	Ngày vào viện định dạng yyyyymmdd
11	NGAY_RA_VIEN	Chuỗi	12	Ngày ra viện định dạng yyyyymmdd
12	NGUYEN_NHAN_NGO_DOC	Chuỗi	200	Ghi rõ kết quả kiểm nghiệm phát hiện nguyên nhân trong mẫu thực phẩm (vi sinh, hóa học, độc tố tự nhiên, không xác định)
13	KET_QUA_DIEU_TRI	Chuỗi	100	Kết quả điều trị

Bảng 6. Danh sách nguồn lực an toàn thực phẩm

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_CSYT	Chuỗi	5	Mã cơ sở y tế
2	MA_NGUON_LUC	Chuỗi	50	Mã nguồn lực
3	TEN_CSYT	Chuỗi	100	Tên cơ sở y tế quản lý
4	DIA_CHI	Chuỗi	200	Địa chỉ số nhà, thôn, xóm
5	MA_TINH	Chuỗi	2	Mã tỉnh thành - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
6	MA_HUYEN	Chuỗi	3	Mã quận huyện - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
7	MA_XA	Chuỗi	5	Mã phường xã - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
8	SO_DIEN_THOAI	Chuỗi	30	Số điện thoại
9	EMAIL	Chuỗi	100	Email của cơ sở thực phẩm
10	TONG_CBNV	Số	3	Tổng cán bộ hiện có tại cơ sở
11	SO_CB_ATTP	Số	3	Tổng số cán bộ chuyên trách về An toàn thực phẩm
12	SO_CB_KIEMNHIEM	Số	3	Tổng số cán bộ kiêm nhiệm
13	SO_LUONG_DAIHOC	Số	3	Tổng số cán bộ có trình độ đại học
14	SO_LUONG_SAUDAIHOC	Số	3	Tổng số cán bộ có trình độ sau đại học
15	SO_LUONG_CAODANG	Số	3	Tổng số cán bộ có trình độ cao đẳng
16	SO_MAY_TINH	Số	3	Tổng số máy tính hiện có và sử dụng được tại cơ sở y tế

Bảng 7. Truyền thông an toàn thực phẩm

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_CSYT	Chuỗi	5	Mã cơ sở y tế
2	TEN_CSYT	Chuỗi	50	Tên cơ sở y tế quản lý
3	DIA_CHI	Chuỗi	200	Địa chỉ số nhà, thôn, xóm
4	MA_TINH	Chuỗi	2	Mã tỉnh thành - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
5	MA_HUYEN	Chuỗi	3	Mã quận huyện - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
6	MA_XA	Chuỗi	5	Mã phường xã - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
7	SO_DIEN_THOAI	Chuỗi	30	Số điện thoại
8	EMAIL	Chuỗi	100	Email của cơ sở thực phẩm

Bảng 8. Hoạt động truyền thông an toàn thực phẩm

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_CSYT	Chuỗi	5	Mã cơ sở y tế
2	TEN_HOAT_DONG	Chuỗi	100	Tên hoạt động
3	MA_HOAT_DONG	Chuỗi	100	Mã hoạt động
4	GHI_CHU	Chuỗi	200	Mô tả (Số người tham dự,...)

Bảng 9. Kết quả thanh tra, kiểm tra

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_DOT_KIEM_TRA	Chuỗi	20	Mã đợt kiểm tra

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
2	TEN_DOT_KIEM_TRA	Chuỗi	100	Thông tin mô tả báo cáo
3	DIA_CHI	Chuỗi	200	Địa chỉ số nhà, thôn, xóm
4	MA_TINH	Chuỗi	2	Mã tỉnh thành - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
5	MA_HUYEN	Chuỗi	3	Mã quận huyện - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
6	MA_XA	Chuỗi	5	Mã phường xã - Lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
7	PHAM_VI	Số	1	Quy mô thực hiện (1-thôn, 2-xã, 3-huyện, 4-tỉnh)
8	NGAY_BAT_DAU	Chuỗi	12	Ngày bắt đầu thanh kiểm tra
9	NGAY_KET_THUC	Chuỗi	12	Ngày kết thúc thanh kiểm tra
10	MA_CSYT	Chuỗi	30	Mã cơ sở y tế

Bảng 10. Danh sách kiểm nghiệm thực phẩm

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_CO_SO	Chuỗi	10	Mã cơ sở thực phẩm vi phạm
2	MA_DOT_KIEM_TRA	Chuỗi	20	Mã đợt kiểm tra
3	KET_LUAN	Số	1	Kết luận (1. Đạt VS ATTP, 2. Vi phạm VS ATTP)
4	SO_MAU_XET_NGHIEM	Số	8	Tổng số mẫu xét nghiệm (mẫu số)
5	SO_MAU_DAT	Số	8	Số mẫu đạt
6	SO_MAU_KHONG_DAT	Số	8	Số mẫu không đạt (bằng số mẫu xét nghiệm trừ số mẫu đạt)

				đạt)
--	--	--	--	------

Bảng 11. Nguồn kinh phí

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	NGUON_KINH_PHI	Chuỗi	30	Mô tả thông tin nguồn kinh phí: ngân sách từ Chương trình mục tiêu y tế- dân số; Ngân sách từ địa phương và Nguồn kinh phí khác (ghi rõ)
2	MA_NGUON_KINH_PHI	Chuỗi	30	Mã nguồn kinh phí
3	MA_DKBD	Chuỗi	5	Mã cơ sở khám chữa bệnh mà bệnh nhân đăng ký khám chữa bệnh ban đầu, ghi đúng 5 ký tự trên thẻ BHYT
4	GIA_TRI	Số	20	Ghi tổng số tiền tính theo đơn vị triệu đồng
5	GHI_CHU	Chuỗi	2000	Ghi chú

Nhóm 11. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ phần mềm HIV/AIDS

Bảng 1. Quản lý thông tin bệnh nhân HIV/AIDS

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_DINH_DANH_V20	Chuỗi	13	Mã định danh
2	MA_BN	Chuỗi	30	Mã định danh của bệnh nhân trong phần mềm sử dụng tại cơ sở KCB
3	HO_TEN	Chuỗi	255	Họ tên bệnh nhân
4	MA_THE	Chuỗi	20	Mã thẻ BHYT do cơ quan BHXH cấp (trường hợp chưa có thẻ nhưng vẫn được hưởng quyền lợi BHYT, VD= trẻ em, người ghép tạng,...thì mã theo nguyên tắc= mã đối tượng + mã tỉnh + mã huyện + 000 + số thứ tự đối tượng không có thẻ đến khám trong năm. VD= TE1+xx (mã tỉnh)+yy (mã huyện)+000+ zzzzz (số thứ tự trẻ dưới 6 tuổi không có thẻ đến khám trong năm)
5	MA_DKBD	Chuỗi	5	Mã cơ sở khám chữa bệnh mà bệnh nhân đăng ký khám chữa bệnh ban đầu, ghi đúng 5 ký tự trên thẻ BHYT
6	GT_THE_TU	Chuỗi	8	Thời điểm thẻ có giá trị gồm 8 ký tự; 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày
7	GT_THE_DEN	Chuỗi	8	Thời điểm thẻ hết giá trị gồm 8 ký tự; 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				ngày
8	MA_KHUVUC	Chuỗi	2	Ghi mã nơi sinh sống trên thẻ "K1/K2/K3" (nếu có)
9	MIEN_CUNG_CT	Chuỗi	8	- Thời điểm người bệnh bắt đầu được hưởng miễn cùng chi trả theo giấy xác nhận của cơ quan BHXH, gồm 08 ký tự, trong đó: 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày. Ví dụ: ngày 31/03/2020 được hiển thị là: 20200331 - Nếu không có giấy xác nhận miễn cùng chi trả của cơ quan BHXH thì để trống
10	NGAY_SINH	Chuỗi	8	Ngày sinh ghi trên thẻ gồm 8 ký tự; 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày nếu
11	NAM_SINH	Chuỗi	4	Năm sinh ghi trên thẻ gồm 4 ký tự năm
12	GIOI_TINH	Số	1	Giới tính; Mã hóa (1: Nam; 2: Nữ; 3: Chưa xác định)
13	SO_CMND	Chuỗi	30	Số chứng minh nhân dân
14	DIA_CHI_NOI_O	Chuỗi	200	Địa chỉ số nhà, thôn, xóm nơi ở
15	MA_TINH_THANH_NOI_O	Chuỗi	2	Mã tỉnh - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
16	MA_QUAN_HUYEN_NOI_O	Chuỗi	3	Mã quận huyện - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				hành)
17	MA_PHUONG_XA_NOI_O	Chuỗi	5	Mã phường xã - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
18	SO_DIEN_THOAI	Chuỗi	30	Số điện thoại
19	MA_NGHE_NGHIEP	Chuỗi	2	Lấy theo danh mục nghề nghiệp
20	NOI_CONG_TAC	Chuỗi	100	Nơi công tác
21	DIA_CHI_NOI_CONG_TAC	Chuỗi	200	Địa chỉ nơi công tác (Chi tiết tới số nhà, đường)
22	MA_TINH_THANH_NOI_CT	Chuỗi	2	Mã tỉnh - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
23	MA_QUAN_HUYEN_NOI_CT	Chuỗi	3	Mã quận huyện - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
24	MA_PHUONG_XA_NOI_CT	Chuỗi	5	Mã phường xã - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
25	MA_DAN_TOC	Chuỗi	3	Lấy theo danh mục dân tộc
26	MA_QUOC_TICH	Chuỗi	5	Lấy theo danh mục quốc tịch

Bảng 2. Thông tin quản lý bệnh án của bệnh nhân HIV/AIDS

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
-----	--------------------	--------------	-------------------	-------

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_BENH_AN_ARV	Chuỗi	30	Mã định danh của bệnh án ARV trong phần mềm sử dụng tại cơ sở KCB
2	MA_BN	Chuỗi	30	Mã định danh của bệnh nhân trong phần mềm sử dụng tại cơ sở KCB
3	NGAY_DANG_KY	Chuỗi	8	Ngày đăng ký bệnh án gồm 8 ký tự; 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày
4	NGAY_KHANG_DINH_HIV	Chuỗi	8	Ngày khẳng định HIV
5	MA_NOI_KHANG_DINH_HIV	Chuỗi	5	Mã cơ sở KCB theo quy định
6	TEN_NOI_KHANG_DINH_HIV	Chuỗi	200	Tên cơ sở KCB theo quy định
7	NGAY_KHOI_LIEU_ARV	Chuỗi	8	Ngày bắt đầu điều trị ARV gồm 8 ký tự; 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày
8	TIEN_SU_TG_PD	Chuỗi	50	Tiền sử thời gian phác đồ điều trị ARV
9	TIEN_SU_THUOC_ARV	Chuỗi	10	Tiền sử điều trị thuốc ARV, mã hóa: 1= Phòng lây truyền mẹ con; 2=Dự phòng sau
10	TIEN_SU_DI_UNG	Chuỗi	50	Tiền sử dị ứng thuốc
11	TIEN_SU_NUOI_DUONG	Chuỗi	50	Tiền sử nuôi dưỡng
12	CHI_SO_PCR_LAN1	Số	1	Chỉ số PCR lần 1, mã hóa: 0= âm tính; 1=

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				dương tính
13	NGAY_LAY_MAU_PCR_LAN1	Chuỗi	8	Ngày lấy mẫu PCR lần 1 gồm 8 ký tự; 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày
14	CHI_SO_PCR_LAN2	Số	1	Chỉ số PCR lần 2, mã hóa: 0= âm tính; 1= dương tính
15	NGAY_LAY_MAU_PCR_LAN2	Chuỗi	8	Ngày lấy mẫu PCR lần 2 gồm 8 ký tự; 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày
16	CHI_SO_PCR_LAN3	Số	1	Chỉ số PCR lần 3, mã hóa: 0= âm tính; 1= dương tính
17	NGAY_LAY_MAU_PCR_LAN3	Chuỗi	8	Ngày lấy mẫu PCR lần 3 gồm 8 ký tự; 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày
18	NGAY_MAT	Chuỗi	8	Ngày mất gồm 8 ký tự; 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày
19	NGUYEN_NHAN_TU_VONG	Số	1	Nguyên nhân tử vong (1.Giai đoạn cuối của AIDS, 2. Do mắc bệnh khác, 3. Sốc do sử dụng ma túy quá liều, 4. Tự tử, 5. Tai nạn, 6. Khác, 7. Không rõ)
20	TRIEU_CHUNG_LAM_SANG	Số	2	Triệu chứng lâm sàng (1.Sốt kéo dài, 2. Đau đầu và các biểu hiện thần kinh

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				khác, 3. Hạch to, 4. Hội chứng hô hấp, 5. Nuốt đau, 6. Tiêu chảy mãn tính, 7. Tổn thương da, 8. Suy mòn, 9. Thiếu máu, 10. Chậm phát triển thể chất ở thai nhi., 11. Dấu hiệu thần kinh ngoại biên, 12. Vàng da/ vàng mắt)
21	NOI_DIEU_TRI	Chuỗi	5	Mã nơi điều trị (Lấy theo danh mục mã nơi đăng ký KCB ban đầu)
22	TEN_NOI_DIEU_TRI	Chuỗi	200	Tên nơi điều trị (Lấy theo danh mục mã nơi đăng ký KCB ban đầu)
23	DICH_VU_NHAN	Số	1	Được nhận dịch vụ (1.Bơm kim tiêm, 2. Bao cao su, 3. Chết bởi trộm, 4. Giới thiệu tư vấn, 5. Xét nghiệm tư vấn)
24	LOAI_DOI_TUONG	Chuỗi	100	Loại đối tượng (1.Nghiên trích ma túy, 2. Người bán dâm/ tiếp viên nhà hàng, 3. Người có quan hệ tình dục)
25	TINH_TRANG	Số	1	Tình trạng (1.Phơi nhiễm, 2. Đã nhiễm bệnh, 3. Giai đoạn AIDS)
26	NGAY_CD_TINH_TRANG	Chuỗi	8	Ngày chẩn đoán tình trạng
27	NOI_CHAN_DOAN	Chuỗi	200	Nơi chẩn đoán
28	DUONG_LAY	Số	2	Đường lây (1.Nghiên trích ma túy, 2. Người

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				bán dâm, tiếp viên nhà hàng, 3. Người có quan hệ tình dục đồng giới, 4. Người nhiễm HIV và bệnh nhân AIDS, 5. Thành viên gia đình người nhiễm HIV, 6. Nhóm dân di biến động, 7. Phụ nữ mang thai, 8. Nhóm tuổi từ 15-19, 9. Nhóm người bán máu, 10. Người hiến máu tình nguyện, 11. Người nhà cho máu, 12. Nhóm đối tượng khác)
29	NGUY_CO	Số	1	Nguy cơ (1.Tiêm chích ma túy, 2. Quan hệ tình dục với người bán dâm hoặc người mua dâm, 3. Quan hệ tình dục đồng giới nam, 4. Quan hệ tình dục với nhiều người, 5. Nguy cơ khác của bản thân)
30	CO_THAI	Số	1	Là đối tượng có thai (1.Không, 2. Có thai)
31	NGAY_CO_THAI	Chuỗi	8	Ngày có thai
32	NGAY_SINH_DU_KIEN	Chuỗi	8	Ngày sinh dự kiến
33	NGAY_GIOI_THIEU	Chuỗi	8	Ngày giới thiệu biện pháp phòng ngừa lây nhiễm từ mẹ sang con

Bảng 3. Thông tin quản lý tiền sử bệnh gia đình

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu	Kích thước	Mô tả
-----	--------------------	------	------------	-------

		dữ liệu	tối đa	
1	TIEN_SU_GD_ID	Chuỗi	10	Mã tiền sử gia đình
2	MA_DOI_TUONG	Chuỗi	20	Mã của người thân
3	MOI_QUAN_HE	Số	2	Quan hệ, mã hóa: 1=vợ chồng; 2=cha mẹ; 3=con thứ nhất; 4=con thứ 2; 5=anh chị em; 6=khác
4	NAM_SINH	Chuỗi	4	Năm sinh
5	TINH_TRANG_HIV	Số	1	Tình trạng nhiễm HIV của người thân, mã hóa: 0=không nhiễm hiv; 1=nhiễm hiv; 2=không rõ
6	DANG_DIEU_TRI_ARV	Số	1	Đang điều trị ARV của người thân, mã hóa: 0=không; 1=có
7	NOI_DIEU_TRI	Chuỗi	200	Nơi điều trị ARV

Bảng 4. Bảng đợt điều trị

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_DOT_DIEU_TRI	Chuỗi	50	Mã định danh của đợt điều trị trong phần mềm sử dụng tại cơ sở KCB
2	MA_BENH_AN_ARV	Chuỗi	30	Mã định danh của bệnh án ARV trong phần mềm sử dụng tại cơ sở KCB
3	NGAY_DANG_KY	Chuỗi	8	Ngày bắt đầu đợt điều trị gồm 8 ký tự; 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày
4	LY_DO_DANG_KY	Số	1	Lý do/loại hình đăng ký, mã hóa: 0=bn hiv mới đăng ký lần đầu; 1=bn hiv nơi khác
5	LY_DO_DANG_KY_MT	Chuỗi	50	Lý do đăng ký mô tả

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
6	NOI_GIOI_THIEU	Số	1	Nơi giới thiệu, mã hóa: 1= cơ quan y tế; 2= tự đến; 3= phòng khám HIV; 4= nơi tư
7	NOI_GIOI_THIEU_MT	Chuỗi	50	Nơi giới thiệu mô tả
8	MA_NOI_CHUYEN_DI	Chuỗi	5	Mã nơi chuyển đi (cơ sở KCB điều trị trước đây) theo quy định
9	TEN_NOI_CHUYEN_DI	Chuỗi	200	Tên nơi chuyển đi (cơ sở KCB điều trị trước đây) theo quy định
10	NGAY_GIOI_THIEU	Chuỗi	8	Ngày cơ sở KCB trước đây giới thiệu đến, gồm 8 ký tự; 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày
11	CHAN_DOAN_NOI_CHUYEN	Chuỗi	30	Chẩn đoán nơi chuyển được mã hóa theo ICD 10
12	NGAY_KET_THUC	Chuỗi	8	Ngày kết thúc đợt điều trị gồm 8 ký tự; 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày
13	LY_DO_KET_THUC	Số	1	Lý do kết thúc đợt điều trị, mã hóa: 1= chuyển đi; 2= bỏ trị; 3= mất dấu; 4= tử
14	LY_DO_KET_THUC_MT	Chuỗi	50	Lý do kết thúc đợt điều trị mô tả
15	MA_NOI_CHUYEN_DEN	Chuỗi	30	Mã nơi chuyển đến (cơ sở KCB được giới thiệu đến) theo quy định
16	TEN_NOI_CHUYEN_DEN	Chuỗi	200	Tên nơi chuyển đến (cơ sở KCB được giới thiệu đến) theo quy định
17	MA_BENH	Chuỗi	8	Mã bệnh chính được mã hóa theo ICD 10
18	TEN_BENH	Chuỗi	200	Ghi đầy đủ chẩn đoán khi ra viện.
19	MA_BENHKHAC	Chuỗi	255	Mã bệnh khác mã hóa theo ICD 10, nếu có nhiều mã ICD thì mỗi mã được

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				phân cách bằng ký tự “;”
20	MA_PHAC_DO_BAN_DAU	Số	4	Mã phác đồ điều trị ARV ban đầu
21	TEN_PHAC_DO_BAN_DAU	Chuỗi	50	Tên phác đồ điều trị ARV ban đầu
22	MA_PHAC_DO_HT	Số	4	Mã phác đồ điều trị ARV hiện tại
23	TEN_PHAC_DO_HT	Chuỗi	50	Tên phác đồ điều trị ARV hiện tại
24	MA_PHAC_DO_TT	Số?	4	Mã phác đồ điều trị ARV thay thế
25	TEN_PHAC_DO_TT	Chuỗi	50	Tên phác đồ điều trị ARV thay thế
26	LY_DO_THAY_THE	Chuỗi	200	Lý do thay thế
27	NGAY_XN_TAI_LUONG	Chuỗi	8	ngày xét nghiệm tải lượng
28	KET_QUA	Chuỗi	200	Kết quả
29	LY_DO_XN	Chuỗi	200	Lý do thực hiện xét nghiệm
30	CD4	Chuỗi	10	Kết quả chỉ số CD4
31	CTM_HB	Chuỗi	10	Kết quả chỉ số CTM-HB
32	LYMPHO	Chuỗi	10	Kết quả Lympho
33	ALT	Chuỗi	10	Kết quả ALT
34	AST	Chuỗi	10	Kết quả AST
35	KET_LUAN_DIEU_TRI	Chuỗi	200	Kết luận điều trị
36	DON_VI_KET_LUAN	Chuỗi	200	Đơn vị kết luận
37	MA_XU_TRI	Số	1	Loại xử trí (1.Điều trị ARV, 2. Điều trị lao, 3. Điều trị dự phòng lao (INH), 4. Điều trị Cotrimoxazol, 5. Điều trị phòng lây truyền từ mẹ sang con, 6. Điều trị Methadone, 7. Khác)

Bảng 5. Bảng Xử trí

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_DOT_DIEU_TRI	Chuỗi	50	Mã định danh của đợt điều trị trong phần mềm sử dụng tại cơ sở kcb
2	MA_LOAI_XU_TRI	Số?	1	Mã xử trí, mã hóa: 1=Điều trị ARV; 2=Điều trị lao; 3=Dự phòng lao (INH);
3	TEN_XU_TRI	Chuỗi	50	Tên xử trí
4	TU_NGAY	Chuỗi	8	Từ ngày gồm 8 ký tự; 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày
5	DEN_NGAY	Chuỗi	8	Đến ngày gồm 8 ký tự; 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày
6	LY_DO_KET_THUC	Số	2	Mã lý do kết thúc, mã hóa: 1=phản ứng phụ; 2=lao; 3=điều trị thuốc mới; 4=không
7	LY_DO_KET_THUC_MT	Chuỗi	50	Tên lý do kết thúc
8	MA_BAC_SI	Chuỗi	30	Mã hóa theo số chứng chỉ hành nghề của người chỉ định
9	TEN_BAC_SI	Chuỗi	100	Tên người chỉ định

Bảng 6. Bảng Thuốc

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_TOA_THUOC	Chuỗi	20	Mã toa thuốc
2	TOA_KE_TU	Chuỗi	8	Toa kê từ ngày
3	TOA_KE_DEN	Chuỗi	8	Toa kê đến ngày

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
4	NGAY_KE	Chuỗi	8	Ngày kê
5	GHI_CHU	Chuỗi	2000	Ghi chú
6	MA_THUOC	Chuỗi	255	- Mã hoạt chất theo quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành; - Trường hợp oxy: ghi mã 40.17; - Máu và chế phẩm của máu: Ghi theo mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành. + Trường hợp máu và chế phẩm của máu có cộng thêm chi phí xét nghiệm kháng thể bất thường: Sau mã máu và chế phẩm của máu ghi thêm 2 ký tự "KT", phân cách bằng dấu chấm chấm “.” + Trường hợp máu và chế phẩm của máu có cộng thêm chi phí xét nghiệm NAT: Sau mã máu và chế phẩm của máu ghi thêm 3 ký tự "NAT", phân cách bằng dấu chấm chấm “.” + Trường hợp máu và chế phẩm của máu có cộng thêm chi phí xét nghiệm kháng thể bất thường và xét nghiệm NAT: Sau mã máu và chế phẩm của máu ghi thêm 5 ký tự

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				"KTNAT", phân cách bằng dấu chấm “.” - Chi phí vận chuyển máu: ghi VM.XXXXX, trong đó XXXXX là mã cơ sở khám chữa bệnh nơi cung cấp máu; - Chi phí bao bì cho thuốc thang: ghi BB.XXXXX, trong đó XXXXX là mã cơ sở khám chữa bệnh nơi đề nghị thanh toán
7	MA_NHOM	Số	2	Dùng để phân loại, sắp xếp các chi phí vào các mục tương ứng (tham chiếu phụ lục Bảng 6 ban hành kèm theo Quyết định 4210/QĐ-BYT ngày 20/09/2017)
8	TEN_THUOC	Chuỗi	1024	Tên thuốc (Tên thuốc ghi đúng theo tên được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền cấp số đăng ký)
9	DON_VI_TINH	Chuỗi	50	Đơn vị tính (Đơn vị tính nhỏ nhất, ghi đúng theo đơn vị tính của thuốc được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền công bố; - Trường hợp đơn vị tính là ông, lọ nhưng chia nhỏ theo đơn vị quốc tế (UI) hoặc

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				mililit (ml) thì khai báo đơn vị tính theo UI hoặc ml)
10	HAM_LUONG	Chuỗi	1024	Hàm lượng (Hàm lượng ghi đúng theo hàm lượng của thuốc được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền cấp số đăng ký; nếu thuốc có nhiều hoạt chất thì ghi hàm lượng của các hoạt chất, giữa các hàm lượng cách nhau bằng dấu chấm phẩy (;) - Đối với vị thuốc, bài thuốc y học cổ truyền không có hàm lượng thì để trống hoặc ghi khối lượng (nếu có).)
11	DUONG_DUNG	Chuỗi	4	Đường dùng (Đường dùng của thuốc ghi mã đường dùng quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành)
12	LIEU_DUNG	Chuỗi	255	Liều dùng (Liều dùng: số lượng thuốc dùng trong một lần sử dụng * số lần trong ngày Ví dụ: liều dùng của thuốc A: 2 viên/lần, 2 lần/ngày thì được ghi như sau: 2 viên/lần * 2 lần/ngày)
13	SO_DANG_KY	Chuỗi	20	Số đăng ký (Số đăng ký của thuốc do Bộ Y tế hoặc Cục Quản lý Dược

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				hoặc Cục Quản lý Y, được cổ truyền ban hành (giữa các ký tự không có khoảng trống (space)).)
14	TT_THAU	Chuỗi	25	Ghi thông tin thầu của thuốc gồm: số quyết định trúng thầu, gói thầu, nhóm thầu theo danh mục đã thống nhất với cơ quan BHXH, cách nhau bằng dấu “;”. Mã gói thầu và nhóm thầu tham chiếu bảng 9. Ví dụ thuốc trúng thầu theo quyết định số 12/QĐ-SYT thuộc gói Generic nhóm 2 ghi 12/QĐ-SYT;G1;N2 (trường hợp không có quyết định thầu ghi số công văn gửi cơ quan BHXH)
15	PHAM_VI	Số	1	Ghi mã phạm vi của thuốc, trong đó (1): Thuốc trong phạm vi hưởng BHYT (trong danh mục thuốc do quỹ BHYT chi trả); (2): Thuốc ngoài phạm vi hưởng BHYT (ngoài danh mục thuốc do quỹ BHYT chi trả)
16	TYLE_TT	Số	3	Tỷ lệ thanh toán BHYT đối với thuốc có quy định tỷ lệ (%); Biểu thị bằng số nguyên dương Ví dụ: Tỷ lệ thanh toán của thuốc là 50% thì ghi là 50. Trường hợp thuốc

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				không quy định tỷ lệ thanh toán thì ghi 100, trường hợp thuốc không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ BHYT thì ghi là 0.
17	SO_LUONG	Số	10	Số lượng thuốc thực tế sử dụng, làm tròn số đến 3 chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
18	DON_GIA	Số	15	- Ghi đơn giá của thuốc, là giá theo hóa đơn mua vào của cơ sở KCB; làm tròn đến 3 (ba) chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên. - Trường hợp thuốc được liệu thì đơn giá cộng thêm chi phí theo tỷ lệ hư hao theo quy định của Bộ Y tế.
19	THANH_TIEN	Số	15	Thành tiền $= \text{SO_LUONG} * \text{DON_GIA}$ làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
20	MUC_HUONG	Số	3	Ghi mức hưởng tương ứng với từng loại chi phí - Trường hợp đúng tuyến

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				ghi mức hưởng là 80 hoặc 95 hoặc 100, trường hợp trái tuyến ghi mức hưởng sau khi đã nhân với tỷ lệ hưởng trái tuyến tương ứng với tuyến chuyên môn kỹ thuật của cơ sở KCB. Ví dụ: Đối tượng có mức hưởng 80%, điều trị trái tuyến nội trú tại tuyến trung ương (có tỷ lệ hưởng trái tuyến là 40%) ghi mức hưởng là 32; - Trường hợp khám chữa bệnh đúng tuyến có tổng chi phí dưới 15% mức lương cơ sở hoặc khám chữa bệnh tại trạm y tế xã hoặc người tham gia BHYT đủ điều kiện miễn cùng chi trả trong năm: ghi mức hưởng 100; - Trường hợp KCB trái tuyến có tổng chi phí dưới 15% mức lương cơ sở ghi mức trái tuyến tương ứng với tuyến chuyên môn kỹ thuật của cơ sở KCB.
21	QUY_CACH_DONG_GOI	Chuỗi	200	Quy cách đóng gói
22	HOAT_CHAT	Chuỗi	200	Hoạt chất
23	SO_LO	Chuỗi	100	Số lô
24	BIET_DUOC	Chuỗi	200	Tên biệt dược

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
25	HAN_DUNG	Chuỗi	8	Hạn sử dụng
26	GHI_CHU	Chuỗi	2000	Ghi chú

Nhóm 12. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ phần mềm Sổ Theo dõi sức khỏe Bà mẹ và trẻ em

Bảng 1. Quản lý thông tin của Bà mẹ, trẻ em

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_DINH_DANH_V20	Chuỗi	13	Mã định danh
2	MA_CONG_DAN	Chuỗi	30	Mã định danh người dân (có thể là chứng minh thư hoặc hộ chiếu (nếu có))
3	HO_TEN	Chuỗi	100	Họ tên người dân
4	MA_THE	Chuỗi	20	Mã thẻ BHYT do cơ quan BHXH cấp (trường hợp chưa có thẻ nhưng vẫn được hưởng quyền lợi BHYT, VD= trẻ em, người ghép tạng,...thì mã theo nguyên tắc= mã đối tượng + mã tỉnh + mã huyện + 000 + số thứ tự đối tượng không có thẻ đến khám trong năm. VD= TE1+xx (mã tỉnh)+yy (mã huyện)+000+ zzzzz (số thứ tự trẻ dưới 6 tuổi không có thẻ đến khám trong năm)
5	MA_DKBD	Chuỗi	5	Mã cơ sở khám chữa bệnh mà bệnh nhân đăng ký khám chữa bệnh ban đầu, ghi đúng 5 ký tự trên thẻ BHYT
6	GT_THE_TU	Chuỗi	8	Thời điểm thẻ có giá trị gồm 8 ký tự; 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày
7	GT_THE_DEN	Chuỗi	8	Thời điểm thẻ hết giá trị gồm 8 ký tự; 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
8	MA_KHUVUC	Chuỗi	2	Ghi mã nơi sinh sống trên thẻ "K1/K2/K3" (nếu có)
9	MIEN_CUNG_CT	Chuỗi	8	- Thời điểm người bệnh bắt đầu được hưởng miễn cùng chi trả theo giấy xác nhận của cơ quan BHXH, gồm 08 ký tự, trong đó: 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày. Ví dụ: ngày 31/03/2020 được hiển thị là: 20200331 - Nếu không có giấy xác nhận miễn cùng chi trả của cơ quan BHXH thì để trống
10	NGAY_SINH	Chuỗi	8	Ngày sinh ghi trên thẻ gồm 8 ký tự; 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày nếu
11	NAM_SINH	Chuỗi	4	Năm sinh ghi trên thẻ gồm 4 ký tự năm
12	GIOI_TINH	Số	1	Giới tính, mã hóa: 1=nam; 0=nữ;
13	NOI_SINH	Chuỗi	200	Nơi sinh của người dân
14	MA_TINH_NOI_SINH	Chuỗi	2	Mã tỉnh - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
15	MA_HUYEN_NOI_SINH	Chuỗi	3	Mã quận huyện - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
16	MA_XA_NOI_SINH	Chuỗi	5	Mã phường xã - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
17	DIA_CHI_THUONG_CHU	Chuỗi	200	Địa chỉ số nhà, thôn, xóm nơi ở hiện tại
18	MA_TINH_THUONG_CHU	Chuỗi	2	Mã tỉnh - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
19	MA_HUYEN_THUONG_CHU	Chuỗi	3	Mã quận huyện - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
20	MA_XA_THUONG_CHU	Chuỗi	5	mã phường xã - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
21	DIEN_THOAI	Chuỗi	30	Số điện thoại
22	EMAIL	Chuỗi	50	Email người dân
23	MA_NGHE_NGHIEP	Chuỗi	2	Lấy theo danh mục nghề nghiệp
24	NOI_CONG_TAC	Chuỗi	100	Nơi công tác
25	DIA_CHI_NOI_CONG_TAC	Chuỗi	200	Địa chỉ nơi công tác (Chi tiết tới số nhà, đường)
26	MA_TINH_NOI_CT	Chuỗi	2	Mã tỉnh - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
27	MA_HUYEN_NOI_CT	Chuỗi	3	Mã quận huyện - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
28	MA_XA_NOI_CT	Chuỗi	5	Mã phường xã - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
29	MA_DAN_TOC	Chuỗi	2	Lấy theo danh mục dân tộc
30	MA_QUOC_TICH	Chuỗi	5	Lấy theo danh mục quốc tịch

Bảng 2. Quản lý quan hệ giữa trẻ và người giám hộ

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_DINH_DANH_V20	Chuỗi	13	Mã định danh

2	MA_NGUOI_DAN	Chuỗi	15	Mã người dân (của trẻ)
3	MA_NGUOI_THAN	Chuỗi	15	Mã người thân (mã người dân của người giám hộ)
4	QUAN_HE	Chuỗi	30	Mã mối quan hệ của người giám hộ và bé
5	MAC_DINH	Số	1	'1 - Mặc định là người chăm sóc, 0 - Không mặc định'

Bảng 3. Quản lý thông tin tiêm chủng

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	LICH_SU_TIEM_ID	Số	20	Mã lịch sử tiêm của đối tượng
2	MA_NGUOI_DAN	Số	15	Mã người dân(mã của đối tượng tiêm chủng)
3	MA_VACXIN	Số	20	Mã vacxin
4	TEN_VACXIN	Chuỗi	30	Tên vacxin
5	TRANG_THAI	Số	1	Trạng thái mũi tiêm. 2 - Đã tiêm, 3 - Chồng chỉ định
6	NGAY_TIEM	Chuỗi	12	Ngày tiêm. Định dạng: yyyyMMddHHmm
7	SO_MUI_TIEM	Số	2	Số mũi tiêm
8	MA_CO_SO	Số	20	Mã cơ sở, đơn vị tiêm chủng
9	CO_SO_TIEM_CHUNG	Chuỗi	200	Tên cơ sở tiêm chủng. Ví dụ: Trạm y tế Phường Nghĩa Đô, Bệnh viện nhi Trung Ương, ...
10	DIA_DIEM_TIEM_KHAC	Chuỗi	200	Địa điểm tiêm khác
11	SEO	Số	1	0 - KHÔNG CÓ SẼ DO TIÊM BCG, 1 - CÓ SẼ DO TIÊM BCG
12	TRUOC_24H	Số	1	Viêm gan B sơ sinh trước 24h. 0 - TRƯỚC 24H, 1 - SAU 24H

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
13	CAN_NANG	Số	5	Cân nặng
14	DON_VI_CAN_NANG	Số	1	**1** - Gram, **2** - Kilogram
15	CHIEU_CAO	Số	5	Chiều cao
16	DON_VI_CHIEU_CAO	Số	1	**1** - cm, **2** - m
17	LO_VACXIN	Số	5	Lô vắc xin tiêm
18	LOAI_PHAN_UNG	Số	1	**1** Không có phản ứng, **2** Phản ứng thông thường, **3** Tai biến nặng, **4** Phản ứng khác
19	PHAN_UNG_SAU_TIEM	Chuỗi	250	Mô tả chi tiết phản ứng sau tiêm
20	NGAY_PHAN_UNG	Chuỗi	12	Định dạng yyyyMMddHHmm
21	KET_QUA_KHAC	Chuỗi	100	Kết quả khác
22	MA_KET_QUA	Số	3	"Mã kết quả phản ứng sau tiêm. Phản ứng thông thường: **5** Sốt $\leq$ 39 độ, **6**\tSưng, đau tại chỗ tiêm, **7**\tTriệu chứng khác. Phản ứng nặng: **8**\tSốt cao $\geq$ 39 độ, **9**\tSốc trong vòng 72 giờ, **10**\tBệnh não trong vòng 7 ngày, **11**\tÁp xe tại chỗ tiêm, **12**\tTử vong, **13**\tNhững cơn co giật trong vòng 3 ngày, **14**\tKhác"
23	TEN_KET_QUA	Chuỗi	100	Tên kết quả phản ứng sau tiêm
24	NGAY_PHAN_UNG	Chuỗi	12	Ngày phản ứng Ví dụ: ngày 31/03/2020 15:20 được hiển thị là: 202003311520

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
25	TIEN_SU_BENH_TAT	Chuỗi	100	Tiền sử bệnh tật
26	XU_TRI_SAU_TIEM	Số	1	**0** Không, **1** Có
27	TINH_TRANG_HIEN_TAI	Số	1	1 - KHỎI, 2 - DI CHỨNG, 3 - TỬ VONG, 4 - KHÁC
28	GHI_CHU_TINH_TRANG_HIEN_TAI	Chuỗi	100	Trường này chỉ có giá trị khi tình trạng hiện tại có giá trị = 4
29	NGAY_TU_VONG	Chuỗi	12	Trường này chỉ có giá trị khi tình trạng hiện tại là 3. Ví dụ: ngày 31/03/2020 15:20 được hiển thị là: 202003311520
30	NOI_XU_TRI_ID	Số	1	1 - TẠI NHÀ, 2 - TRẠM Y TẾ, 3 - BỆNH VIỆN TUYẾN HUYỆN, 4 - BỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH, TRUNG ƯƠNG, 5 - Y TẾ TƯ NHÂN, 6 - KHÁC
31	CACH_XU_TRI	Chuỗi	100	Cách xử trí
32	GHI_CHU	Chuỗi	100	Ghi chú

Bảng 4. Quản lý thông tin lịch sử khám thai

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_NGUOI_DAN	Chuỗi	20	Mã định danh người dân
2	LAN_CO_THAI	Số	1	Lần có thai
3	NGAY_KHAM	Chuỗi	12	Ngày tới khám thai
4	NGAY_DAU_KY_KINH_CUOI	Chuỗi	12	Ngày đầu tiên trong kỳ kinh nguyệt cuối cùng

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
5	NGAY_DU_SINH	Chuỗi	12	Ngày dự kiến sinh
6	TUAN_THAI	Số	2	Tuần thai
7	TRONG_LUONG_ME	Số	5	Cân nặng của mẹ
8	VONG_BUNG	Số	5	Vòng bụng mẹ
9	CAO_TC	Số	5	Cao TC
10	KHUNG_CHAU	Số	5	Khung chậu mẹ (cm)
11	DA_NIEM_MAC	Số	1	Da/Niêm mạc (0 -Hồng, 1 – Xanh, tái nhợt)
12	PHU	Số	1	Phù (0- Không có, 1- Có)
13	PROTEIN_NIEU	Số	1	Protein niệu (0- Không có, 1-Có)
14	DUONG_NIEU	Số	1	Đường niệu (0- Không có, 1- Có)
15	HUYET_AP	Số	5	Huyết áp (mmHg)
16	TINH_TRANG_THIEU_MAU	Số	1	Tình trạng thiếu máu (0- Không, 1- Có)
17	SU_DUNG_SAT_FOLIC	Số	1	Uống viên sắt-folic/ đa vi chất (0-đã uống, 1-Chưa uống)
18	TIM_THAI	Số	1	Tim thai (0- Có, 1- Không có, 2- yếu)
19	NGOI_THAI	Số	1	Ngôi thai (0- Bình thường, 1- bất thường)
20	BENH_KEM_THEO	Chuỗi	250	Bệnh kèm theo của mẹ
21	TU_VAN_CAN_BO_Y_TE	Chuỗi	250	Tư vấn của cán bộ y tế
22	NGAY_HEN_TAI_KHAM	Chuỗi	12	Ngày hẹn khám lại
23	NOI_KHAM	Chuỗi	200	Nơi khám

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
24	TEN_CAN_BO_Y_TE	Chuỗi	50	Tên cán bộ y tế khám cho mẹ
25	TEN_CAN_BO_Y_TE	Chuỗi	50	Tên cán bộ y tế khám cho mẹ
26	MA_CAN_BO_Y_TE	Chuỗi	12	Mã cán bộ y tế khám cho mẹ
27	MA_DKBD	Chuỗi	5	Mã cơ sở khám chữa bệnh mà bệnh nhân đăng ký khám chữa bệnh ban đầu, ghi đúng 5 ký tự trên thẻ BHYT
28	TIEN_LUONG_DE	Chuỗi	250	Tiền lượng đẻ
29	XN_HIV	Số	1	Xét nghiệm HIV (0- Âm tính, 1-Dương tính)
30	XN_GM	Số	1	Xét nghiệm GM (0- Âm tính, 1- Dương tính)
31	XN_VGB	Số	1	Xét nghiệm VGB (0- Âm tính, 1- Dương tính)
32	XN_DUONG_HUYET	Số	1	Xét nghiệm đường huyết (0- Âm tính, 1- Dương tính)

Bảng 5. Quản lý tiền sử bệnh tật

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_DOI_TUONG	Chuỗi	12	Mã định danh đối tượng
2	TANG_HUYET_AP	Số	1	Tăng huyết áp (0- Không, 1- Có, 2- Không biết)
3	DAI_THAO_DUONG	Số	1	Đái tháo đường (0- Không, 1- có, 2- Không biết)
4	VIEM_GAN	Số	1	Viêm gan (0- Không, 1- có, 2- Không biết)
5	BENH_TIM	Số	1	Bệnh tim (0- không, 1- có, 2- không biết)

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
6	DI_UNG_THUOC	Số	1	Dị ứng thuốc (0-không, 1-có, 2-không biết)
7	BENH_KHAC	Chuỗi	250	Các bệnh khác
8	CHI_TIET_DI_UNG_THUOC	Chuỗi	250	Ghi rõ dị ứng với loại thuốc nào

Bảng 6. Quản lý kết quả khám chữa bệnh của mẹ và bé

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_NGUOI_DAN	Chuỗi	12	Mã định danh người dân (có thể là chứng minh thư hoặc hộ chiếu (nếu có))
2	HO_TEN	Chuỗi	50	Họ tên người dân
3	DIEN_THOAI	Chuỗi	12	Số điện thoại người dân
4	NGAY_SINH	Chuỗi	12	Ngày sinh người dân
5	GIOI_TINH	Số	1	Giới tính (0- Nữ, 1-Nam)
6	MA_LUOT_KHAM	Chuỗi	12	Mã lượt khám
7	MA_CAN_BO_Y_TE	Chuỗi	12	Mã cán bộ y tế khám chữa bệnh
8	TEN_CAN_BO_Y_TE	Chuỗi	30	Tên cán bộ y tế khám chữa bệnh
9	LY_DO_KHAM	Chuỗi	250	Lý do tới khám
10	NGAY_HEN_TAI_KHAM	Chuỗi	12	Ngày hẹn tái khám
11	NOI_KHAM	Chuỗi	30	Nơi khám
12	NGAY_KHAM	Chuỗi	12	Ngày khám
13	MA_DKBD	Chuỗi	5	Mã cơ sở khám chữa bệnh mà bệnh nhân đăng ký khám chữa bệnh ban đầu, ghi

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				đúng 5 ký tự trên thẻ BHYT
14	KET_LUAN_LAM_SANG	JSON		Kết luận lâm sàng
15	KET_LUAN_CAN_LAM_SAN G	JSON		Kết luận cận lâm sàng
16	GHI_CHU	Chuỗi	500	Ghi chú
17	MA_TOA_THUOC	Chuỗi	50	Mã đơn thuốc của cơ sở khám chữa bệnh kê đơn
18	KET_LUAN_CHUNG	Chuỗi	2000	Kết luận chung

Bảng 7. Theo dõi cân dưỡng của trẻ nặng, chiều cao, dinh

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_CONG_DAN	Chuỗi	30	Mã định danh người dân
2	THOI_GIAN	Chuỗi	12	Ngày cân, đo
3	CHIEU_CAO	Số	5	Chiều cao của trẻ (cm)
4	CAN_NANG	Số	5	Cân nặng của trẻ (cm)

Bảng 8. Thông tin đơn thuốc

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_TOA_THUOC	Chuỗi	20	Mã toa thuốc
2	TOA_KE_TU	Chuỗi	8	Toa kê từ ngày
3	TOA_KE_DEN	Chuỗi	8	Toa kê đến ngày
4	NGAY_KE	Chuỗi	8	Ngày kê

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
5	GHI_CHU	Chuỗi	2000	Ghi chú
6	MA_THUOC	Chuỗi	255	- Mã hoạt chất theo quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành; - Trường hợp oxy: ghi mã 40.17; - Máu và chế phẩm của máu: Ghi theo mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành. + Trường hợp máu và chế phẩm của máu có cộng thêm chi phí xét nghiệm kháng thể bất thường: Sau mã máu và chế phẩm của máu ghi thêm 2 ký tự "KT", phân cách bằng dấu chấm chấm “.” + Trường hợp máu và chế phẩm của máu có cộng thêm chi phí xét nghiệm NAT: Sau mã máu và chế phẩm của máu ghi thêm 3 ký tự "NAT", phân cách bằng dấu chấm chấm “.” + Trường hợp máu và chế phẩm của máu có cộng thêm chi phí xét nghiệm kháng thể bất thường và xét nghiệm NAT: Sau mã máu và chế phẩm của máu ghi thêm 5 ký tự "KTNAT", phân cách bằng dấu chấm chấm “.” - Chi phí vận chuyển

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				máu: ghi VM.XXXXXX, trong đó XXXXX là mã cơ sở khám chữa bệnh nơi cung cấp máu; - Chi phí bao bì cho thuốc thang: ghi BB.XXXXXX, trong đó XXXXX là mã cơ sở khám chữa bệnh nơi đề nghị thanh toán
7	MA_NHOM	Số	2	Dùng để phân loại, sắp xếp các chi phí vào các mục tương ứng (tham chiếu phụ lục Bảng 6 ban hành kèm theo Quyết định 4210/QĐ-BYT ngày 20/09/2017)
8	TEN_THUOC	Chuỗi	1024	Tên thuốc (Tên thuốc ghi đúng theo tên được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền cấp số đăng ký)
9	DON_VI_TINH	Chuỗi	50	Đơn vị tính (Đơn vị tính nhỏ nhất, ghi đúng theo đơn vị tính của thuốc được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền công bố; - Trường hợp đơn vị tính là ống, lọ nhưng chia nhỏ theo đơn vị quốc tế (UI) hoặc mililít (ml) thì khai báo đơn vị tính theo UI hoặc ml)

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
10	HAM_LUONG	Chuỗi	1024	Hàm lượng (Hàm lượng ghi đúng theo hàm lượng của thuốc được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền cấp số đăng ký; nếu thuốc có nhiều hoạt chất thì ghi hàm lượng của các hoạt chất, giữa các hàm lượng cách nhau bằng dấu chấm phẩy (;) - Đối với vị thuốc, bài thuốc y học cổ truyền không có hàm lượng thì để trống hoặc ghi khối lượng (nếu có).)
11	DUONG_DUNG	Chuỗi	4	Đường dùng (Đường dùng của thuốc ghi mã đường dùng quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành)
12	LIEU_DUNG	Chuỗi	255	Liều dùng (Liều dùng: số lượng thuốc dùng trong một lần sử dụng * số lần trong ngày Ví dụ: liều dùng của thuốc A: 2 viên/lần, 2 lần/ngày thì được ghi như sau: 2 viên/lần * 2 lần/ngày)
13	SO_DANG_KY	Chuỗi	20	Số đăng ký (Số đăng ký của thuốc do Bộ Y tế hoặc Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền ban hành (giữa các ký tự không có khoảng trống (space))).)

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
14	TT_THAU	Chuỗi	25	Ghi thông tin thầu của thuốc gồm: số quyết định trúng thầu, gói thầu, nhóm thầu theo danh mục đã thống nhất với cơ quan BHXH, cách nhau bằng dấu “;”. Mã gói thầu và nhóm thầu tham chiếu bảng 9. Ví dụ thuốc trúng thầu theo quyết định số 12/QĐ-SYT thuộc gói Generic nhóm 2 ghi 12/QĐ-SYT;G1;N2 (trường hợp không có quyết định thầu ghi số công văn gửi cơ quan BHXH)
15	PHAM_VI	Số	1	Ghi mã phạm vi của thuốc, trong đó (1): Thuốc trong phạm vi hưởng BHYT (trong danh mục thuốc do quỹ BHYT chi trả); (2): Thuốc ngoài phạm vi hưởng BHYT (ngoài danh mục thuốc do quỹ BHYT chi trả)
16	TYLE_TT	Số	3	Tỷ lệ thanh toán BHYT đối với thuốc có quy định tỷ lệ (%); Biểu thị bằng số nguyên dương Ví dụ: Tỷ lệ thanh toán của thuốc là 50% thì ghi là 50. Trường hợp thuốc không quy định tỷ lệ thanh toán thì ghi 100, trường hợp thuốc không thuộc phạm vi thanh toán

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				của quỹ BHYT thì ghi là 0.
17	SO_LUONG	Số	10	Số lượng thuốc thực tế sử dụng, làm tròn số đến 3 chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
18	DON_GIA	Số	15	- Ghi đơn giá của thuốc, là giá theo hóa đơn mua vào của cơ sở KCB; làm tròn đến 3 (ba) chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên. - Trường hợp thuốc được liệu thì đơn giá cộng thêm chi phí theo tỷ lệ hư hao theo quy định của Bộ Y tế.
19	THANH_TIEN	Số	15	Thành tiền $= \text{SO_LUONG} * \text{DON_GIA}$ làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu Chấm (".") để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
20	MUC_HUONG	Số	3	Ghi mức hưởng tương ứng với từng loại chi phí - Trường hợp đúng tuyến ghi mức hưởng là 80 hoặc 95 hoặc 100, trường hợp trái tuyến ghi mức hưởng sau khi đã nhân với tỷ lệ

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
				hưởng trái tuyến tương ứng với tuyến chuyên môn kỹ thuật của cơ sở KCB. Ví dụ: Đối tượng có mức hưởng 80%, điều trị trái tuyến nội trú tại tuyến trung ương (có tỷ lệ hưởng trái tuyến là 40%) ghi mức hưởng là 32; - Trường hợp khám chữa bệnh đúng tuyến có tổng chi phí dưới 15% mức lương cơ sở hoặc khám chữa bệnh tại trạm y tế xã hoặc người tham gia BHYT đủ điều kiện miễn cùng chi trả trong năm: ghi mức hưởng 100; - Trường hợp KCB trái tuyến có tổng chi phí dưới 15% mức lương cơ sở ghi mức trái tuyến tương ứng với tuyến chuyên môn kỹ thuật của cơ sở KCB.
21	QUY_CACH_DONG_GOI	Chuỗi	200	Quy cách đóng gói
22	HOAT_CHAT	Chuỗi	200	Hoạt chất
23	SO_LO	Chuỗi	100	Số lô
24	BIET_DUOC	Chuỗi	200	Tên biệt dược
25	HAN_DUNG	Chuỗi	8	Hạn sử dụng
26	GHI_CHU	Chuỗi	2000	Ghi chú

Bảng 9. Quản lý thông tin danh sách cơ sở y tế

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_DKBD	Chuỗi	5	Mã cơ sở khám chữa bệnh mà bệnh nhân đăng ký khám chữa bệnh ban đầu, ghi đúng 5 ký tự trên thẻ BHYT
2	TEN_CO_SO	Chuỗi	255	Tên cơ sở y tế
3	SO_DIEN_THOAI	Chuỗi	30	Số điện thoại
4	DIA_CHI	Chuỗi	255	Địa chỉ cơ sở y tế
5	EMAIL	Chuỗi	50	Email
6	GHI_CHU	Chuỗi	250	Ghi chú
7	MA_XA	Chuỗi	5	Mã phường xã - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
8	MA_HUYEN	Chuỗi	3	Mã quận huyện - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)
9	MA_TINH	Chuỗi	2	Mã tỉnh thành - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam (Tổng cục Thống kê ban hành)

Nhóm 13. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ phần mềm Quản lý uống Vitamin A

Bảng 1. Danh sách Vitamin

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_VITAMIN	Chuỗi	20	Mã Vitamin
2	TEN_VITAMIN	Chuỗi	200	Tên Vitamin
3	GHI_CHU	Chuỗi	1000	Ghi chú

Bảng 2. Danh mục địa điểm

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_DIA_DIEM	Chuỗi	10	Mã địa điểm
2	TEN_DIA_DIEM	Chuỗi	1000	Tên địa điểm
3	MA_TINH	Số	2	Mã tỉnh - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
4	MA_HUYEN	Số	3	Mã huyện - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
5	MA_XA	Số	5	Mã xã - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)

Bảng 3. Bảng đối tượng

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_DINH_DANH_V20	Chuỗi	13	Mã định danh
2	MA_DOI_TUONG	Chuỗi	20	Mã đối tượng

3	HO_TEN	Chuỗi	40	Họ và tên
4	NGAY_SINH	Chuỗi	12	Ví dụ: ngày 31/03/2020 15:20 được hiển thị là: 20203311520
5	GIOI_TINH	Số	1	Giới tính; Mã hóa (1: Nam; 2: Nữ; 3: Chưa xác định)
6	MA_DAN_TOC	Số	2	Mã dân tộc
7	SO_DIEN_THOAI	Chuỗi	20	Số điện thoại
8	CMND	Chuỗi	20	Số chứng minh nhân dân
9	HK_MA_TINH	Số	2	Hộ khẩu - Mã tỉnh - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
10	HK_MA_HUYEN	Số	3	Hộ khẩu - Mã huyện- lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
11	HK_MA_XA	Số	5	Hộ khẩu – mã Xã- lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
12	HK_DIA_CHI	Chuỗi	255	Hộ khẩu - Địa chỉ chi tiết
13	TT_MA_TINH	Số	2	Tạm trú - Mã Tỉnh - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
14	TT_MA_HUYEN	Số	3	Tạm trú – Mã Huyện - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
15	TT_MA_XA	Số	5	Tạm trú – Mã Xã - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
16	TT_DIA_CHI	Chuỗi	255	Tạm trú - Địa chỉ chi tiết
17	MA_HGD	Chuỗi	10	Mã hộ gia đình

Bảng 4. Lịch sử uống Vitamin

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước	Mô tả
-----	--------------------	--------------	------------	-------

			tối đa	
1	LICH_SU_UONG_ID	Số	20	Mã lịch sử tiêm của đối tượng
2	MA_DOI_TUONG	Số	20	Mã đối tượng
3	MA_VITAMIN	Chuỗi	20	Mã Vitamin
4	TEN_VITAMIN	Chuỗi	30	Tên Vitamin
5	LIEU_UONG	Chuỗi	30	Liều uống
6	TRANG_THAI	Số	1	Trạng thái 0: chưa uống 1: đã uống
7	NGAY_UONG	Chuỗi	8	'Ngày uống. Định dạng: dd/MM/yyyy'
8	MA_DIA_DIEM	Chuỗi	10	Mã địa điểm
9	GHI_CHU	Chuỗi	1000	Ghi chú

Nhóm 14. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ phần mềm Quản lý tài sản trang thiết bị

Bảng 1. Danh sách tài sản trang thiết bị

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_TAI_SAN	Chuỗi	20	Mã tài sản
2	TEN_TAI_SAN	Chuỗi	1000	Tên tài sản
3	LOAI_TAI_SAN	Số	1	Loại tài sản 1. Trang thiết bị 2. Tài sản cố định 3. Tài sản tiêu hao 4. Y dụng cụ 5. Khác
4	SO_KY_HIEU	Chuỗi	20	Số ký hiệu
5	TINH_TRANG	Số	1	Tình trạng 1. Mới 2. Hư hỏng 3. Chuyển sử chữa 4. Chuyển thanh lý 5. Khác
6	GHI_CHU	Chuỗi	1000	Ghi chú

Bảng 2. Danh mục tài sản

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_TAI_SAN	Chuỗi	20	Mã tài sản
2	TAI_SAN_ID	Chuỗi	20	Tài sản ID
3	TEN_TAI_SAN	Chuỗi	1000	Tên tài sản
4	SO_KY_HIEU	Chuỗi	20	Số ký hiệu
5	HANG_SX	Chuỗi	2000	Hãng sản xuất

6	NAM_SX	Chuỗi	4	Năm sản xuất
7	CHUNG_NHAN	Chuỗi	20	Chứng nhận
8	GHI_CHU	Chuỗi	1000	Ghi chú

Bảng 3. Danh mục phòng ban

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_BO_PHAN	Chuỗi	20	Mã phòng/ ban
2	TEN_PHONG_BAN	Chuỗi	200	Tên phòng ban
3	MA_TAI_SAN	Chuỗi	20	Mã tài sản
4	MA_CSKCB	chuỗi	5	Mã CSYT- Lấy theo danh mục mã đăng ký KCB BD
5	GHI_CHU	Chuỗi	1000	Ghi chú

Bảng 4. Phiếu dự trừ tài sản trang thiết bị

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	SO_PHIEU_DU_TRU	Chuỗi	50	Số phiếu dự trừ
2	SO_LUU_TRU	Chuỗi	20	Số lưu trữ
3	NGAY_LAP_PHIEU	Chuỗi	8	Ngày lập phiếu
4	NGAY_CHUYEN	Chuỗi	8	Ngày chuyển
5	TRANG_THAI	Số	1	Trạng thái (0: Chờ duyệt; 1: Đã duyệt; 2: Hủy phiếu; 3: Từ chối)
6	MA_CSKCB_LAP_PHIEU	chuỗi	5	Mã CSYT lập phiếu dự trừ- Lấy theo danh mục mã đăng ký KCB BD
7	MA_CSKCB_NHAN_PHIEU	chuỗi	5	Mã CSYT nhận phiếu dự trừ (duyet phiếu)- Lấy theo danh mục mã đăng ký KCB BD

8	DIEN_GIAI	Chuỗi	200	Diễn giải
---	-----------	-------	-----	-----------

Bảng 5. Tài sản trang thiết bị trong phiếu dự trù

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	SO_PHIEU_DU_TRU	Chuỗi	50	Số phiếu dự trù
2	MA_TAI_SAN	Chuỗi	20	Mã tài sản
3	TEN_TAI_SAN	Chuỗi	1000	Tên tài sản
4	SO_LUONG_YEU_CAU	Số	10	Số lượng yêu cầu
5	QUY_CACH	Chuỗi	50	Quy cách (Model/ mẫu mã)
6	GHI_CHU	Chuỗi	2000	Ghi chú

Bảng 6. Phiếu xuất duyệt dự trù

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	SO_PHIEU_DU_TRU	Chuỗi	50	Số phiếu dự trù
2	SO_PHIEU_XUAT	Chuỗi	50	Số phiếu xuất
3	NGAY_DUYET	Chuỗi	8	Ngày duyệt
4	TRANG_THAI	Số	1	Trạng thái (1: Đã duyệt; 2: Hủy duyệt)
5	MA_CSKCB_LAP_PHIEU	chuỗi	5	Mã CSYT lập phiếu dự trù- Lấy theo danh mục mã đăng ký KCB BD
6	MA_CSKCB_NHAN_PHIEU	chuỗi	5	Mã CSYT nhận phiếu dự trù (duyet phiếu)- Lấy theo danh mục mã đăng ký KCB BD

Bảng 7. Tài sản trang thiết bị trong phiếu xuất duyệt dự trù

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
-----	--------------------	--------------	-------------------	-------

1	SO_PHIEU_XUAT	Chuỗi	50	Số phiếu xuất
2	MA_TAI_SAN	Chuỗi	20	Mã tài sản
3	TEN_TAI_SAN	Chuỗi	1000	Tên tài sản
4	SO_LUONG_YEU_CAU	Số	10	Số lượng yêu cầu
5	QUY_CACH	Chuỗi	50	Quy cách (Model/ mẫu mã)
6	LOAI_TAI_SAN	Số	1	Loại tài sản 1. Trang thiết bị 2. Tài sản cố định 3. Tài sản tiêu hao 4. Y dụng cụ 5. Khác
7	SO_LUONG_DUYET	Số	10	Số lượng duyệt
8	DON_GIA	Số	15	Đơn giá
9	THANH_TIEN	Số	15	Thành tiền
10	SO_KY_HIEU	Chuỗi	20	Số ký hiệu
11	HANG_SX	Chuỗi	2000	Hãng sản xuất
12	NAM_SX	Chuỗi	4	Năm sản xuất
13	CHUNG_NHAN	Chuỗi	20	Chứng nhận
14	HSD	Chuỗi	8	Hạn sử dụng
15	TINH_TRANG	Số	1	Tình trạng 1. Mới 2. Hư hỏng 3. Chuyển sử chữa 4. Chuyển thanh lý 5. Khác
16	GHI_CHU	Chuỗi	1000	Ghi chú

Bảng 8. Phiếu nhận tài sản trang thiết bị

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	SO_PHIEU_NHAN	Chuỗi	50	Số phiếu nhận
2	SO_PHIEU_XUAT	Chuỗi	50	Số phiếu xuất

3	NGAY_NHAN	Chuỗi	8	Ngày nhận
4	TRANG_THAI	Số	1	Trạng thái (1: Đã nhận; 2: Hủy nhận)
5	MA_CSKCB_LAP_PHI EU	chuỗi	5	Mã CSYT lập phiếu dự trữ- Lấy theo danh mục mã đăng ký KCB BD
6	MA_CSKCB_NHAN_P HIEU	chuỗi	5	Mã CSYT nhận phiếu dự trữ (duyet phiếu)- Lấy theo danh mục mã đăng ký KCB BD

Bảng 9. Tài sản trang thiết bị trong phiếu nhận

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	SO_PHIEU_NHAN	Chuỗi	50	Số phiếu nhận
2	MA_TAI_SAN	Chuỗi	20	Mã tài sản
3	TAI_SAN_ID	Chuỗi	20	Tài sản ID
4	TEN_TAI_SAN	Chuỗi	1000	Tên tài sản
5	SO_LUONG_YEU_CAU	Số	10	Số lượng yêu cầu
6	QUY_CACH	Chuỗi	50	Quy cách (Model/ mẫu mã)
7	LOAI_TAI_SAN	Số	1	Loại tài sản 1. Trang thiết bị 2. Tài sản cố định 3. Tài sản tiêu hao 4. Y dụng cụ 5. Khác
8	SO_LUONG_DUYET	Số	10	Số lượng duyệt
9	DON_GIA	Số	15	Đơn giá
10	THANH_TIEN	Số	15	Thành tiền
11	SO_KY_HIEU	Chuỗi	20	Số ký hiệu
12	HANG_SX	Chuỗi	2000	Hãng sản xuất
13	NAM_SX	Chuỗi	4	Năm sản xuất
14	CHUNG_NHAN	Chuỗi	20	Chứng nhận
15	HSD	Chuỗi	8	Hạn sử dụng

16	TINH_TRANG	Số	1	Tình trạng 1. Mới 2. Hư hỏng 3. Chuyển sử chữa 4. Chuyển thanh lý 5. Khác
17	QUOC_GIA_SAN_XUAT	Chuỗi	200	Quốc gia sản xuất
18	NGAY_HET_HAN	Chuỗi	8	Ngày hết hạn
19	GHI_CHU	Chuỗi	500	Ghi chú

Bảng 10. Biên bản kiểm kê

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	SO_BIEN_BAN	Chuỗi	50	Số biên bản
2	THOI_GIAN_TU	Chuỗi	12	Thời gian bắt đầu
3	THOI_GIAN_DEN	Chuỗi	12	Thời gian kết thúc
4	MA_CSKCB_KIEM_KE	chuỗi	5	Mã CSYT kiểm kê- Lấy theo danh mục mã đăng ký KCB BD
5	GHI_CHU	Chuỗi	2000	Ghi chú

Bảng 11. Nhân sự kiểm kê

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	SO_BIEN_BAN	Chuỗi	50	Số biên bản
2	MA_CAN_BO	Chuỗi	15	Mã cán bộ
3	HO_TEN	Chuỗi	50	Họ tên
4	CHUC_VU	Chuỗi	15	Chức vụ hiện tại

Bảng 12. Tài sản trang thiết bị trong biên bản kiểm kê

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ	Kích	Mô tả
-----	--------------------	---------	------	-------

		liệu	thước tối đa	
1	SO_BIEN_BAN	Chuỗi	50	Số biên bản
2	SO_PHIEU_NHAN	Chuỗi	50	Số phiếu nhận
3	MA_TAI_SAN	Chuỗi	20	Mã tài sản
4	TEN_TAI_SAN	Chuỗi	1000	Tên tài sản
5	SO_LUONG_SO_SACH	Số	10	Số lượng sổ sách
6	SO_LUONG_THUC_TE	Số	10	Số lượng thực tế
7	SO_LUONG_HONG_VO	Số	10	Số lượng hỏng vỡ
8	QUY_CACH	Chuỗi	50	Quy cách (Model/ mẫu mã)
9	DON_GIA	Số	15	Đơn giá
10	THANH_TIEN_SO_SACH	Số	15	Thành tiền sổ sách
11	THANH_TIEN_THUC_TE	Số	15	Thành tiền thực tế
12	SO_KY_HIEU	Chuỗi	20	Số ký hiệu
13	HANG_SX	Chuỗi	2000	Hãng sản xuất
14	NAM_SX	Chuỗi	4	Năm sản xuất
15	CHUNG_NHAN	Chuỗi	20	Chứng nhận
16	HSD	Chuỗi	8	Hạn sử dụng
17	TINH_TRANG	Số	1	Tình trạng 1. Mới 2. Hư hỏng 3. Chuyển sử chữa 4. Chuyển thanh lý 5. Khác
18	QUOC_GIA_SAN_XUAT	Chuỗi	200	Quốc gia sản xuất
19	NGAY_HET_HAN	Chuỗi	8	Ngày hết hạn
20	KHAU_HAO	Số	3	Tỷ lệ khấu hao
21	MA_BO_PHAN	Chuỗi	20	Mã phòng/ ban
22	HAO_MON	Số	3	Tỷ lệ hao mòn
23	GIA_TRI_CON_LAI	Số	15	Giá trị còn lại
24	GHI_CHU	Chuỗi	500	Ghi chú

Nhóm 15. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ phần mềm Quản lý truyền thông giáo dục sức khỏe

Bảng 1. Quản lý truyền thông, giáo dục sức khỏe

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_HOAT_DONG	Chuỗi	20	Mã hoạt động
2	MA_CSKCB	Chuỗi	5	Mã cơ sở khám chữa bệnh tạo hoạt động (Mã do Bộ Y tế ban hành và quản lý)
3	TEN_HOAT_DONG	Chuỗi	2000	Tên hoạt động
4	LOAI_HOAT_DONG	Số	1	Loại hoạt động- Lây theo danh mục loại hoạt động truyền thông, giáo dục sức khỏe
5	NHOM_DOI_TUONG	Số	1	Nhóm đối tượng 1.Toàn bộ người dân trên địa bàn 2. Bà mẹ sau sinh 3. Người cao tuổi 4. Phụ nữ 5. Trẻ em 6. Vị thành niên 7. Phụ nữ có thai 8. Khác 9. Hưu trí
6	HINH_THUC	Số	1	Hình thức hoạt động 1.Trực tiếp 2. Gián tiếp 3. Tư vấn 4. Tài liệu 5. Khác
7	PHUONG_TIEN	Số	1	Phương tiện truyền thông 1.Băng zon, khẩu hiệu 2. Đài phát thanh 3. Tờ rơi

				4. Internet, mạng xã hội 5. Tập huấn 6. Hội thảo 7. Báo 8. Băng, đĩa hình/ âm 9. Tư vấn trực tiếp 10. Sự kiện 11. Cuộc thi 12. Bản tin 13. Hộp 14. Hội nghị 15. Khác
8	THOI_LUONG	Chuỗi	15	Thời lượng
9	SO_BUOI	Chuỗi	15	Số buổi
10	SO_NGUOI	Số	15	Số người tham dự
11	TU_NGAY	Chuỗi	8	Truyền thông từ ngày
12	DEN_NGAY	Chuỗi	8	Truyền thông đến ngày
13	DON_VI_PHOI_HOP	Chuỗi	2000	Tên đơn vị phối hợp
14	DIA_DIEM	Chuỗi	2000	Địa điểm tuyên truyền
15	MA_TINH_DIA_DIEM	Chuỗi	2	Mã tỉnh địa điểm tuyên truyền (Lấy theo danh mục địa phương)
16	MA_HUYEN_DIA_DIEM	Chuỗi	3	Mã huyện địa điểm tuyên truyền (Lấy theo danh mục địa phương)
17	MA_XA_DIA_DIEM	Chuỗi	5	Mã xã địa điểm tuyên truyền (Lấy theo danh mục địa phương)
18	NGUOI_THUC_HIEN	Chuỗi	2000	Tên người thực hiện
19	KINH_PHI	Số	15	Kinh phí
20	NGUON_KINH_PHI	Chuỗi	2000	Nguồn kinh phí
21	LOAI_TAI_LIEU	Số	1	Loại tài liệu 1. Tờ rơi 2. Tranh ảnh

				3. Bài tuyên truyền 4. Phóng sự/ video 5. Khác
22	GHI_CHU	Chuỗi	2000	Ghi chú

Nhóm 16. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ phần mềm Quản lý tài chính kế toán

Bảng 1. Danh mục khoản chi

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_KHOAN_CHI	Chuỗi	20	Mã khoản chi
2	TEN_KHOAN_CHI	Chuỗi	1000	Tên khoản chi
3	DINH_MUC	Số	15	Định mức của khoản chi
4	MO_TA	Chuỗi	2000	Mô tả
5	TRANG_THAI	Số	1	Trạng thái 1.Đang sử dụng 2. Không sử dụng
6	GHI_CHU	Chuỗi	1000	Ghi chú

Bảng 2. Phiếu dự toán

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	SO_PHIEU_DU_TOAN	Chuỗi	50	Số phiếu dự toán
2	SO_LUU_TRU	Chuỗi	20	Số lưu trữ
3	NGAY_LAP_PHIEU	Chuỗi	8	Ngày lập phiếu
4	NGAY_CHUYEN	Chuỗi	8	Ngày chuyển
5	TRANG_THAI	Số	1	Trạng thái (0: Chờ duyệt; 1: Đã duyệt; 2: Hủy phiếu; 3: Từ chối)
6	MA_CSKCB_LAP_PHIEU	chuỗi	5	Mã CSYT lập phiếu dự toán- Lấy theo danh mục mã đăng ký KCB BD
7	MA_CSKCB_NHAN_PHIEU	chuỗi	5	Mã CSYT nhận phiếu dự toán(duyet phiếu)- Lấy theo danh mục mã đăng ký KCB BD

8	DIEN_GIAI	Chuỗi	200	Diễn giải
---	-----------	-------	-----	-----------

Bảng 3. Thông tin chi tiết phiếu dự toán

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	SO_PHIEU_DU_TOAN	Chuỗi	50	Số phiếu dự toán
2	MA_KHOAN_CHI	Chuỗi	20	Mã khoản chi
3	TEN_KHOAN_CHI	Chuỗi	1000	Tên khoản chi
4	SO_LUONG_YEU_CAU	Số	10	Số lượng yêu cầu
5	DINH_MUC	Số	15	Định mức của khoản chi
6	THANH_TIEN	Số	15	Thành tiền
7	GHI_CHU	Chuỗi	2000	Ghi chú

Bảng 4. Phiếu duyệt dự toán

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	SO_PHIEU_DU_TOAN	Chuỗi	50	Số phiếu dự toán
2	SO_PHIEU_DUYET_CHI	Chuỗi	50	Số phiếu duyệt chi
3	NGAY_DUYET	Chuỗi	8	Ngày duyệt
4	TRANG_THAI	Số	1	Trạng thái (1: Đã duyệt; 2: Hủy duyệt)
5	MA_CSKCB_LAP_PHIEU	Chuỗi	5	Mã CSYT lập phiếu dự trù- Lấy theo danh mục mã đăng ký KCB BD
6	MA_CSKCB_NHAN_PHIEU	Chuỗi	5	Mã CSYT nhận phiếu dự trù (duyet phieu)- Lấy theo danh mục mã đăng ký KCB BD

Bảng 5. Thông tin chi tiết phiếu duyệt dự toán

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ	Kích thước	Mô tả
-----	--------------------	---------	------------	-------

		liệu	tối đa	
1	SO_PHIEU_DUYET_CHI	Chuỗi	50	Số phiếu duyệt chi
2	MA_KHOAN_CHI	Chuỗi	20	Mã khoản chi
3	TEN_KHOAN_CHI	Chuỗi	1000	Tên khoản chi
4	SO_LUONG_YEU_CAU	Số	10	Số lượng yêu cầu
5	SO_LUONG_DUYET	Số	10	Số lượng duyệt
6	DINH_MUC	Số	15	Định mức của khoản chi
7	THANH_TIEN	Số	15	Thành tiền
8	GHI_CHU	Chuỗi	2000	Ghi chú

Bảng 6. Phiếu thu

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	SO_PHIEU_THU	Chuỗi	50	Số phiếu thu
2	SO_LUU_TRU	Chuỗi	50	Số lưu trữ
3	QUYEN_SO	Chuỗi	50	Quyển số
4	MA_CO_SO	Chuỗi	5	Mã cơ sở lập phiếu thu
5	NGAY_LAP_PHIEU	Chuỗi	12	Ngày lập phiếu
6	NGUOI_LAP_PHIEU	Chuỗi	200	Người lập phiếu
7	TEN_NGUOI_NOP_TIEN	Chuỗi	200	Tên người nộp tiền
8	DIA_CHI	Chuỗi	1000	Địa chỉ
9	LY_DO_NOP	Chuỗi	1000	Lý do nộp
10	SO_TIEN	Số	15	Số tiền
11	SO_PHIEU_DUYET_CHI	Chuỗi	50	Số phiếu duyệt chi

Bảng 7. Phiếu chi

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	SO_PHIEU_CHI	Chuỗi	50	Số phiếu chi
2	SO_LUU_TRU	Chuỗi	50	Số lưu trữ

3	QUYEN_SO	Chuỗi	50	Quyển số
4	MA_CO_SO	Chuỗi	5	Mã cơ sở lập phiếu thu
5	NGAY_LAP_PHIEU	Chuỗi	12	Ngày lập phiếu
6	NGUOI_LAP_PHIEU	Chuỗi	200	Người lập phiếu
7	TEN_NGUOI_NHAN_TIE N	Chuỗi	200	Tên người nhận tiền
8	DIA_CHI	Chuỗi	1000	Địa chỉ
9	LY_DO_CHI	Chuỗi	1000	Lý do chi
10	SO_TIEN	Số	15	Số tiền
11	SO_PHIEU_THU	Chuỗi	50	Số phiếu thu

Nhóm 17. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ phần mềm Quản lý phòng chống suy dinh dưỡng

Bảng 1. Bảng đối tượng

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_DINH_DANH_V20	Chuỗi	13	Mã định danh
2	MA_DOI_TUONG	Chuỗi	20	Mã đối tượng
3	HO_TEN	Chuỗi	40	Họ và tên
4	NGAY_SINH	Chuỗi	12	Ví dụ: ngày 31/03/2020 15:20 được hiển thị là: 20203311520
5	GIOI_TINH	Số	1	Giới tính; Mã hóa (1: Nam; 2: Nữ; 3: Chưa xác định)
6	MA_DAN_TOC	Số	2	Mã dân tộc
7	SO_DIEN_THOAI	Chuỗi	20	Số điện thoại
8	CMND	Chuỗi	20	Số chứng minh nhân dân
9	HK_MA_TINH	Số	2	Hộ khẩu - Mã tỉnh - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
10	HK_MA_HUYEN	Số	3	Hộ khẩu - Mã huyện- lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
11	HK_MA_XA	Số	5	Hộ khẩu – mã Xã- lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
12	HK_DIA_CHI	Chuỗi	255	Hộ khẩu - Địa chỉ chi tiết
13	TT_MA_TINH	Số	2	Tạm trú - Mã Tỉnh - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
14	TT_MA_HUYEN	Số	3	Tạm trú – Mã Huyện - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)

15	TT_MA_XA	Số	5	Tạm trú – Mã Xã - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
16	TT_DIA_CHI	Chuỗi	255	Tạm trú - Địa chỉ chi tiết
17	MA_HGD	Chuỗi	10	Mã hộ gia đình

Bảng 2. Thông tin cân đo

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	LICH_SU_CAN_DO_ID	Số	20	Mã lịch sử cân đo của đối tượng
2	MA_DOI_TUONG	Số	20	Mã đối tượng
3	CAN_NANG	Số	5	Cân nặng
4	DON_VI_CAN_NANG	Số	1	Đơn vị cân nặng 1. Gram 2. Kilogram
5	CHIEU_CAO	Số	5	Chiều cao
6	DON_VI_CHIEU_CAO	Số	1	Đơn vị chiều cao 1. cm 2. m
7	NGAY_CAN	Chuỗi	8	'Ngày cân đo. Định dạng: dd/MM/yyyy'
8	MA_DIA_DIEM	Chuỗi	10	Mã địa điểm
9	TRANG_THAI	Số	1	Trạng thái 0: chưa thực hiện 1: đã thực hiện
10	BU_ME	Số	1	Bú mẹ 1. Có 2. Không
11	PHUC_HOI_DD	Số	1	Phục hồi dinh dưỡng 1. Có 2. Không
12	THEO_DOI	Số	1	Theo dõi suy dinh dưỡng 1. Hàng tháng 2. 2 tháng/ lần

				3. 3 tháng/ lần 4. 6 tháng/ lần 5. 9 tháng/ lần
13	CHI_TIET_THEO_DOI	Chuỗi	1000	Thông tin chi tiết theo dõi suy dinh dưỡng
14	KET_LUAN	Chuỗi	1000	Kết luận
15	GHI_CHU	Chuỗi	1000	Ghi chú

Bảng 3. Bảng địa điểm

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_DIA_DIEM	Chuỗi	10	Mã địa điểm
2	TEN_DIA_DIEM	Chuỗi	1000	Tên địa điểm
3	MA_TINH	Số	2	Mã tỉnh - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
4	MA_HUYEN	Số	3	Mã huyện - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
5	MA_XA	Số	5	Mã xã - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)

Bảng 4. Thông tin người chăm sóc

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_DOI_TUONG	Chuỗi	20	Mã đối tượng
2	MA_NCSC	Chuỗi	20	Mã người chăm sóc
3	HO_TEN_NCSC	Chuỗi	40	Họ tên người chăm sóc
4	NAM_SINH	Số	4	Năm sinh người chăm sóc
5	CMND	Chuỗi	20	Chứng minh thư người chăm sóc

6	SO_DIEN_THOAI	Chuỗi	20	Số điện thoại người chăm sóc
7	QUAN_HE	Số	1	'1 - Mẹ, 2 - Bố, 3 - Khác'
8	MAC_DINH	Số	1	'1 - Mặc định là người chăm sóc, 0 - Không mặc định'

Nhóm 18. Các bảng mô tả dữ liệu kết nối, chia sẻ phần mềm Quản lý chăm sóc sức khỏe sinh sản

Bảng 1. Bảng đối tượng

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_DINH_DANH_V20	Chuỗi	13	Mã định danh
2	MA_BN	Chuỗi	100	Mã định danh của bệnh nhân trong phần mềm sử dụng tại cơ sở kcb
3	HO_TEN	Chuỗi	255	Họ tên bệnh nhân
4	MA_THE	Chuỗi	20	Mã thẻ BHYT do cơ quan BHXH cấp (trường hợp chưa có thẻ nhưng vẫn được hưởng quyền lợi BHYT, VD= trẻ em, người ghép tạng,...thì mã theo nguyên tắc= mã đối tượng + mã tỉnh + mã huyện + 000 + số thứ tự đối tượng không có thẻ đến khám trong năm. VD= TE1+xx (mã tỉnh) +yy (mã huyện) +000+ zzzzz (số thứ tự trẻ dưới 6 tuổi không có thẻ đến khám trong năm)
5	MA_DKBD	Chuỗi	5	Mã cơ sở khám chữa bệnh mà bệnh nhân đăng ký khám chữa bệnh ban đầu, ghi đúng 5 ký tự trên thẻ BHYT
6	GT_THE_TU	Chuỗi	8	Thời điểm thẻ có giá trị gồm 8 ký tự; 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày
7	GT_THE_DEN	Chuỗi	8	Thời điểm thẻ hết giá trị gồm 8 ký tự; 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày
8	MA_KHUVUC	Chuỗi	2	Ghi mã nơi sinh sống trên thẻ "K1/K2/K3" (nếu có)
9	MIEN_CUNG_CT	Chuỗi	8	- Thời điểm người bệnh bắt đầu được hưởng miễn cùng

				chi trả theo giấy xác nhận của cơ quan BHXH, gồm 08 ký tự, trong đó: 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày. Ví dụ: ngày 31/03/2020 được hiển thị là: 20200331 - Nếu không có giấy xác nhận miễn cùng chi trả của cơ quan BHXH thì để trống
10	NGAY_SINH	Chuỗi		Ngày sinh ghi trên thẻ gồm 8 ký tự; 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày nếu
11	NAM_SINH	Chuỗi	4	Năm sinh ghi trên thẻ gồm 4 ký tự năm
12	GIOI_TINH	Số	1	Giới tính, mã hóa: 1=nam; 2=nữ;
13	SO_CMND	Chuỗi	30	Số chứng minh nhân dân
14	DIA_CHI_NOI_O	Chuỗi	200	Địa chỉ số nhà, thôn, xóm nơi ở
15	MA_TINH_THANH_NOI_O	Chuỗi	2	mã tỉnh - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
16	MA_QUAN_HUYEN_NOI_O	Chuỗi	3	mã quận huyện - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
17	MA_PHUONG_XA_NOI_O	Chuỗi	5	mã phường xã - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
18	SO_DIEN_THOAI	Chuỗi	30	Số điện thoại
19	MA_NGHE_NGHIEP	Chuỗi	2	Lấy theo danh mục nghề nghiệp
20	NOI_CONG_TAC	Chuỗi	100	Nơi công tác
21	DIA_CHI_NOI_CONG_TAC	Chuỗi	200	Địa chỉ nơi công tác (Chi tiết tới số nhà, đường)
22	MA_TINH_THANH_NOI_CT	Chuỗi	2	mã tỉnh - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
23	MA_QUAN_HUYEN_NOI_CT	Chuỗi	3	mã quận huyện - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
24	MA_PHUONG_XA_NOI_CT	Chuỗi	5	mã phường xã - lấy theo danh mục các đơn vị hành

				chính VN (TCTK ban hành)
25	MA_DAN_TOC	Chuỗi	3	Lấy theo danh mục dân tộc
26	MA_QUOC_TICH	Chuỗi	5	Lấy theo danh mục quốc tịch
27	MA_HGD	Chuỗi	10	Mã hộ gia đình

Bảng 2. Thông tin khám thai

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_LAN_KHAM	Chuỗi	20	Mã lần khám
2	MA_BN	Chuỗi	100	Mã định danh của bệnh nhân trong phần mềm sử dụng tại cơ sở kcb
3	NGAY_KHAM	Chuỗi	8	Ngày khám dd/MM/yyyy
4	NOI_KHAM	Số	1	Nơi khám 1: Bệnh viện huyện 2: Bệnh viện tỉnh 3: Bệnh viện sản nhi 4: Cơ sở y tế tư nhân 5: Nhà hộ sinh 6: Nơi khác 7: Trạm y tế 8: Tại nhà 9: Để rơi
1	ĐIA_CHI_KHAM	Chuỗi	1000	Địa chỉ khám
2	NGAY_KINH_CUOI	Chuỗi	8	Ngày kinh cuối dd/MM/yyyy
3	LAN_CO_THAI	Số	1	Lần có thai
4	TIEN_SU_SK_SINH_DE	Chuỗi	1000	Tiểu sử sk và sinh đẻ
5	KY_THAI_CC	Chuỗi	20	Kỳ thai cuối cùng
6	SANGLOC_TRUOC_SI_NH	Chuỗi	2000	Sàng lọc trước sinh
7	TUAN_THAI	Chuỗi	2	Tuần thai
8	LOAI_TUAN_THAI	Số	1	Loại tuần thai 1. Dưới 12 tuần 2. Trên 12 tuần 3. Trên 24 tuần

				4. Trên 36 tuần 5. Khác
9	CHIEU_CAO_TU_CU NG	Chuỗi	5	Chiều cao tử cung
10	NGAY_SINH_DU_KI EN	Chuỗi	8	Ngày sinh dự kiến dd/MM/yyyy
11	KHUNG_CHAU	Chuỗi	5	Khung chậu
12	VONG_BUNG	Chuỗi	5	Vòng bụng
13	TIEN_LUONG_DE	Số	1	Tiền lượng sinh 1: Để thường 2: Để có nguy cơ
14	THIEU_MAU	Số	1	Thực hiện xét nghiệm thiếu máu 0: Không xét nghiệm 1: Không 2: Có
15	NGOI_THAI	Chuỗi	5	Ngôi thai
16	TIM_THAI	Chuỗi	5	Tim thai
17	TV_XN_HIV	Số	1	Tư vấn xét nghiệm HIV 0: Không 1: Có
18	NHAN_KQ_XN_HIV	Số	1	Nhận kết quả xét nghiệm HIV 0: Không 1: Có
19	KQ_XN_NUOC_TIEU	Số	1	Kết quả xét nghiệm nước tiểu 0: Không xét nghiệm 1: Âm tính 2: Dương tính
20	KQ_XN_PROTEIN_NI EU	Số	1	Kết quả xét nghiệm Protein niệu 0: Không thử 1: Không 2: Có
21	KQ_DMDG	Số	1	Kết quả xét nghiệm độ mờ da gáy 0: Không xét nghiệm 1: Bất bình thường 2: Bình thường
22	KQ_XN_HIV	Số	1	Kết quả xét nghiệm HIV 0: Không xét nghiệm

				1: Âm tính 2: Dương tính
23	KQ_SA_HINH_THAI	Số	1	Kết quả siêu âm hình thai 0: Không xét nghiệm 1: Bất bình thường 2: Bình thường
24	XN_DUONG_HUYET	Số	1	Kết quả xét nghiệm đường huyết 0: Không xét nghiệm 1: Trên mức bình thường 2: Bình thường
25	XN_GIANG_MAI	Số	1	Kết quả xét nghiệm giang mai 0: Không xét nghiệm 1: Âm tính 2: Dương tính
26	XN_VIEM_GAN_B	Số	1	Xét nghiệm viêm gan B 0: Không xét nghiệm 1: Âm tính 2: Dương tính
27	NGUOI_KHAM	Chuỗi	200	Tên người khám
28	TRINH_DO_CM	Số	1	Trình độ chuyên môn của người khám 1: Tiến sỹ y khoa 2: Chuyên khoa II y 3: Thạc sỹ Y 4: Chuyên khoa I y 5: Bác sỹ 6: Tiến sỹ YHCT 7: YHCT chuyên khoa II 8: Thạc sỹ HYCT 9: YHCT chuyên khoa I 10: Cử nhân YHCT 11: Y sỹ 12: Khác
29	THAI_CO_NGUY_CO	Số	1	Thai có nguy cơ 0: Không 1: Có
30	THEO_DOI_TAI_BV	Số	1	Theo dõi tại bệnh viện 0: Không 1: Có
31	QL_THAI	Số	1	Quản lý thai 0: Không 1: Có

32	CHI_DINH_DT_ARV	Số	1	Chỉ định điều trị ARV 0: Không 1: Có
33	KQ_XN_KHAC	Số	1	Kết quả xét nghiệm khác 0: Không xét nghiệm 1: không 2: Có
34	UONG_SAT	Số	1	Uống sắt 0: Không 1: Có
35	SO_MUI_UVDT	Chuỗi	5	Số mũi UVDT
36	PHAN_HOI_KQ	Chuỗi	1000	Phản hồi kết quả
37	GHI_CHU	Chuỗi	1000	Ghi chú

Bảng 3. Thông tin sinh đẻ

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_LAN_SINH	Chuỗi	20	Mã lần đẻ
2	MA_BN	Chuỗi	100	Mã định danh của bệnh nhân trong phần mềm sử dụng tại cơ sở kcb
3	NGAY_SINH	Chuỗi	12	Ngày giờ sinh hh:mm dd/MM/yyyy
4	SL_DE_DU_THANG	Số	1	SL đẻ đủ tháng
5	SL_DE_NON	Số	1	SL đẻ non
6	SL_SAY_THAI	Số	1	SL sảy thai
7	SO_CON_HIEN_CO	Số	1	Số con hiện có
8	SO_LAN_CO_THAI	Số	1	Số lần có thai
9	TS_KHAM_THAI	Số	1	Tổng số lần khám thai
10	SL_KT_THEO_KY	Số	1	Số lượng kiểm tra theo kỳ 1: 3 lần/3 kỳ 2: Không rõ 3: ≥ 4 lần/3 kỳ
11	TUAN_THAI	Chuỗi	2	Tuần thai
12	TT_LAN_SINH	Số	1	Tình trạng lần sinh 1: Bị ngạt lúc đẻ 2: Đẻ thiếu tháng 3: Đẻ đủ tháng
13	CACH_THU_DE	Số	1	Cách thức đẻ 1: Cytotec

				2: Cắt khâu tầng sinh môn 3: Fóc xếp 4: Giác hút 5: Khó 6: Mổ 7: oxytocin 8: Sinh mổ ngoài viện 9: Sinh thường ngoài viện 10: Thường 11: Ventoux 12: Đẻ chỉ huy
14	NOI_DE	Số	1	Nơi đẻ 1: Bệnh viện huyện 2: Bệnh viện tỉnh 3: Bệnh viện sản nhi 4: Cơ sở y tế tư nhân 5: Nhà hộ sinh 6: Nơi khác 7: Trạm y tế 8: Tại nhà 9: Đẻ rơi
15	MA_NGUOI_DO	Chuỗi	20	Mã bác sỹ
16	TEN_NGUOI_DO	Chuỗi	200	Người đỡ đẻ
17	TRINH_DO	Số	1	Trình độ người đỡ đẻ 1: Cán bộ có kỹ năng đỡ 2: Cán bộ y tế 3: Khác
18	SO_BE_SINH_RA	Số	1	Số bé sinh ra 1: 1 2: 2 3: 3 4: Khác
19	TINH_TRANG_ME	Số	1	Tình trạng mẹ 0: Chết 1: Sống
20	CT_TINH_TRANG			Chi tiết tình trạng
21	CAN_THIEP_FXGH	Số	1	Can thiệp FXGH 0: Không 1: Có
22	DUOC_DIEU_TRA	Số	1	Được điều tra 0: Không 1: Có
23	VAN_DE_KHAC	Chuỗi	n	Vấn đề khác

24	NAM_TIEN_THAI	Số	4	Năm tiền thai
25	QL_THAI	Số	1	Quản lý thai 0: Không 1: Có
26	THAI_BI_NGAT	Số	1	Thai bị ngạt 0: Không 1: Có
27	THAI_NGUY_CO_CA O	Số	1	Thai nguy cơ cao 0: Không 1: Có
28	PHAM_VI_DE	Số	1	Phạm vị đề 0: Ngoài tỉnh 1: Trong tỉnh
29	CD_TRUOC_SINH	Chuỗi	1000	CD trước sinh
30	TANG_SINH_MON	Số	1	Tăng sinh môn 1: N (nguyên) 2: C (Cắt) 3: RI (Rách cấp độ I) 4: RII (Rách cấp độ II) 5: RIII (Rách cấp độ III) 6: RIV (Rách cấp độ IV)
31	ROBSON	Số	1	ROBSON 1: RI (Nhóm I) 2: RII (Nhóm II) 3: RIII (Nhóm III) 4: RIV (Nhóm IV) 5: RV (Nhóm V) 6: RVI (Nhóm VI) 7: RVII (Nhóm VII) 8: RVIII (Nhóm VIII) 9: RIX (Nhóm IX) 10: RX (Nhóm X)
32	SANG_LOC_SS	Số	1	Sàng lọc sơ sinh 0: Không 1: Có
33	TIEM_VTM_K1	Số	1	Tiêm Vitamin K1 0: Không 1: Có
34	TIEM_VIEM_GAN_B	Số	1	Tiêm viêm gan B 0: Không 1: Có 2: Tiêm 24h đầu
35	CHAM_SOC_KMC_T RE	Số	1	0: Không 1: Có

36	DIEU_TRI_HIV_ME	Số	1	Điều trị HIV mẹ 0: Không 1: Có
37	DIEU_TRI_HIV_TRE	Số	1	Điều trị HIV trẻ 0: Không 1: Có
38	CSSS_SOM	Số	1	Chăm sóc sơ sinh thiết yếu sớm 0: Không 1: Có
39	KQ_EENC	Số	1	Kết quả EENC 1: Thất bại 2: Thành công 3: Không thực hiện
40	NGUYEN_NHAN	Chuỗi	1000	Nguyên nhân
41	SINH_THANH_CONG	Số	1	Sinh thành công 0: Không 1: Có
42	SO_LIEU_VXUV	Số	1	Số liệu vắc xin uốn ván 0: Không có phiếu 1: Có phiếu
43	TIEM_UVDD	Số	1	Tiêm uốn ván đầu đời 0: Không 1: Có
44	BU_ME_GIO_DAU	Số	1	Bú mẹ giờ đầu 0: Không 1: Có
45	GHI_CHU	Chuỗi	1000	Ghi chú
46	HO_TEN_TRE	Chuỗi	200	Họ tên trẻ
47	GIOI_TINH_TRE	Số	1	Giới tính trẻ 1: Nam 2: Nữ
48	CAN_NANG	Số	5	Cân nặng
49	TU_VONG_THAI_NHI	Số	1	Tử vong thai nhi 1: 29 ngày đến <1 tuổi 2: Không 3: Số tử vong SS (<28 ngày) 4: Số tử vong SS (<7 ngày) 5: Tử vong thai nhi >=22 tuần đến khi đẻ
50	TINH_TRANG_TRE	Số	1	Tình trạng trẻ 0: Chết 1: Sống
51	NGAY_TV	Chuỗi	8	Ngày tử vong

				dd/MM/yyyy
52	MAC_UVSS	Số	1	Mắc uẩn sản sơ sinh 0: Không 1: Có
53	DI_TAT_BAM_SINH	Số	1	Dị tật bẩm sinh 0: Không 1: Có

Bảng 4. Thông tin phá thai

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_LAN_PHA_THAI	Chuỗi	20	Mã lần phá thai
2	MA_BN	Chuỗi	100	Mã định danh của bệnh nhân trong phần mềm sử dụng tại cơ sở kcb
3	NGAY_PHA_THAI	Chuỗi	8	Ngày phá thai dd/MM/yyyy
4	SO_CON_HIEN_SONG	Chuỗi	2	Số con hiện sống
5	NGAY_KINH_CC	Chuỗi	8	dd/MM/yyyy
6	HON_NHAN	Số	1	Tình trạng hôn nhân 1: Chưa có vợ hoặc chồng 2: Có vợ, có chồng 3: Ly hôn 4: Ly thân 5: Góa
7	TUAN_THAI	Chuỗi	2	Tuần thai
8	LOAI_TUAN_THAI	Số	1	Loại tuần thai 1: <=7 tuần 2: 8-12 tuần 3: >12 tuần 4: >=28 tuần
9	VO_KE_HOACH	Số	1	Vỡ kế hoạch 0: Không 1: Có
10	SAY_THAI	Số	1	Sảy thai 0: Không 1: Có
11	MO_THAI	Số	1	Mổ thai 0: Không 1: Có

				2: không soi
12	CHAN_DOAN	Số	1	Chẩn đoán 0: Không 1: Có
13	NGUOI_THUC_HIEN	Chuỗi	200	Tên người khám
14	TRINH_DO_CM	Số	1	Trình độ chuyên môn của người thực hiện phá thai 1: Tiến sỹ y khoa 2: Chuyên khoa II y 3: Thạc sỹ Y 4: Chuyên khoa I y 5: Bác sỹ 6: Tiến sỹ YHCT 7: YHCT chuyên khoa II 8: Thạc sỹ HYCT 9: YHCT chuyên khoa I 10: Cử nhân YHCT 11: Y sỹ 12: Khác
15	KHAM_SAU_2TUAN	Số	1	Khám sau 2 tuần 0: Không 1: có 2: Khám theo 5 ngày
16	PHUONG_PHAP_PT	Số	1	Phương pháp phẫu thuật 1: Phá thai bằng thuốc 2: Nạo, hút thai 3: Nong, gắp thai
17	GHI_CHU	Chuỗi	1000	Ghi chú
18	THOI_GIAN_TH	Chuỗi	5	TG thực hiện (giờ)
19	TT_SAU_PT	Số	1	Tình trạng sau phẫu thuật 1: Tốt 2: Chưa tốt
20	PPTT_SAU_PT	Số	1	Phương pháp tránh thai sau phẫu thuật 1: Chưa xác định 2: Đặt vòng 3: Thay vòng 4: Lấy que 5: Thay que 6: Thôi sử dụng que cấy tránh thai 7: Thuốc tránh thai Ideal 8: Hút điều hòa kinh nguyệt 9: Triệt sản

				10: Thuốc viên 11: Thuốc tiêm 12: Thuốc cấy 13: Bao cao su 14: Biện pháp khác 15: Thuốc tránh thai DPMA 16: Tháo đặt vòng
21	HUONG_GIAI_QUYE T	Số	1	Hướng giải quyết 1: Ra về 2: Nhập viện 3: Chuyển tuyến
22	THOI_GIAN_PT	Chuỗi	12	Thời gian thực hiện phẫu thuật hh:mm dd/MM/yyyy
23	LY_DO	Chuỗi	1000	Lý do
24	KET_LUAN	Chuỗi	1000	Kết luận